IELTS Vietop | Trung Tâm Luyện thi IELTS Uy Tín TPHCM

Website: https://www.ieltsvietop.vn/

3000 từ vựng thông dụng nhất trong Tiếng Anh			
a bit			một chút, một tí
a couple			một cặp, một đôi
a few			một ít, một vài
a little			nhỏ, một ít
all right			tốt, ổn, khỏe mạnh; được
apart from			ngoài… ra
as soon as			ngay khi
as well (as)			cũng, cũng như
aside from			ngoài ra, trừ ra
associated with			liên kết với
at first			trực tiếp
at least			ít ra, ít nhất, chí ít
based on			dựa trên
be called			được gọi, bị gọi
be going to			sắp sửa, có ý định
be sick			bị ốm
because of			vì, do bởi
by means of			bằng phương tiện
care for			trông nom, chăm sóc
deal with			giải quyết
due to			vì, do, tại, nhờ có
each other			nhau, lẫn nhau
fall asleep			ngủ thiếp đi
fall over			ngã lộn nhào, bị đổ
feel sick			buồn nôn
find out sth			khám phá, tìm ra
for instance			ví dụ chẳng hạn
get off			ra khỏi, thoát khỏi
get on			leo, trèo lên
give birth (to)			sinh ra

give sth away			cho, phát
give sth out			chia, phân phối
give sth up			bỏ, từ bỏ
go bad			bẩn thỉu, thối, hỏng
go down			đi xuống
go up			đi lên
go wrong			mắc lỗi, sai lầm
good at			tiến bộ ở
good for			có lợi cho
grow up			lớn lên, trưởng thành
in a hurry			vội vàng, hối hả, gấp rút
in addition			thêm vào
in advance			trước, sớm
in case (of)			nếu.....
in charge			of phụ trách
in common			sự chung, của chung
in control			trong sự điều khiển của
in detail			tường tận, tỉ mỉ
in exchange			trong việc trao đổi về
in favour/favor			ủng hộ cái gì
in front			ở phía trước
in general			nói chung, đại khái
in honour			để tỏ lòng tôn kính, trân trọng đối với
in memory of			sự tưởng nhớ
in order to			hợp lệ
in public			giữa công chúng, công khai
in the end			cuối cùng, về sau
instead of			thay cho
involved in			để hết tâm trí vào
keen on			say mê, ưa thích
leave out			bỏ quên, bỏ sót
look after			trông nom, chăm sóc
look at			nhìn, ngắm, xem
look for			tìm kiếm
look forward			mong đợi cách hân hoan
make friends			kết bạn với
make fun of			đùa cợt, chế giễu, chế nhạo

make sth up			làm thành, cấu thành, gộp thành
make sure			chắc chắn, làm cho chắc chắn
next to			prep.
of course			dĩ nhiên
on behalf of sb			thay mặt cho ai, nhân danh ai
on board			trên tàu thủy
on purpose			cố tình, cố ý, có chủ tâm
on sb's behalf			nhân danh cá nhân ai
pay attention (to)			chú ý tới
pick sth up			cuốc, vỡ, xé
put sth on			mặc (áo), đội (mũ), đi (giày)
put sth out			tắt, dập tắt
rather than			hơn là
refer to			xem, tham khảo; ám chỉ, nhắc đến
set fire to			đốt cháy cái gì
sit down			ngồi xuống
so that			để, để cho, để mà
stand up			đứng đậy
stick out (for)			đòi, đạt được cái gì
such as			đến nỗi, đến mức
switch sth off			ngắt điện
switch sth on			bật điện
take (sth) over			chở, chuyển cái gì; tiếp quản, kế tục cái gì
take action			hành động
take advantage of			lợi dụng
take care (of)			sự giữ gìn
take notice of			chú ý
take part (in)			Tham gia (vào)
take place			xảy ra, được cử hành, được tổ chức
take sth off			cởi, bỏ cái gì, lấy đi cái gì
throw sth away			ném đi, vứt đi, liệng đi
tie sth up			có quan hệ mật thiết, gắn chặt
under control			dưới sự điều khiển của
used to sth			sử dụng cái gì, sử dụng để làm cái gì

wind sth up			lên dây, quấn, giải quyết
yours faithfully			bạn chân thành
yours sincerely			bạn chân thành của anh, chị.. (viết ở cuối thư)
yours truly			lời kết thúc thư (bạn chân thành của...)
abandon	(v)	/ə'bændən/	bỏ, từ bỏ
abandoned	(adj)	/ə'bændənd/	bị bỏ rơi, bị ruồng bỏ
ability	(n)	/ə'biliti/	khả năng, năng lực
able	(adj)	/'eibl/	có năng lực, có tài
about	(adv) prep.	/ə'baut/	khoảng, về
above	(adv)	/ə'bʌv/	ở trên, lên trên
abroad	(adv)	/ə'brɔ:d/	ở, ra nước ngoài, ngoài trời
absence	(n)	/'æbsəns/	sự vắng mặt
absent	(adj)	/'æbsənt/	vắng mặt, nghỉ
absolute	(adj)	/'æbsəlu:t/	tuyệt đối, hoàn toàn
absolutely	(adv)	/'æbsəlu:tli/	tuyệt đối, hoàn toàn
absorb	(v)	/əb'sɔ:b/	thu hút, hấp thu, lôi cuốn
abuse	(n) (v)	/ə'bju:s/	lộng hành, lạm dụng
academic	(adj)	/,ækə'demik/	thuộc học viện, viện hàn lâm
accent	(n)	/'æksənt/	trọng âm, dấu trọng âm
accept	(v)	/ək'sept/	chấp nhận, chấp thuận
acceptable	(adj)	/ək'septəbl/	có thể chấp nhận, chấp thuận
access	(n)	/'ækses/	lối, cửa, đường vào
accident	(n)	/'æksidənt/	tai nạn, rủi ro
accidental	(adj)	/,æksi'dentl/	tình cờ, bất ngờ
accidentally	(adv)	/,æksi'dentəli/	tình cờ, ngẫu nhiên
accommodation	(n)	/ə,kɔmə'deiʃn/	sự thích nghi, điều tiết
accompany	(v)	/ə'kʌmpəni/	đi theo, đi cùng, kèm theo
according to	(prep.)	/ə'kɔ:diŋ/	theo, y theo
account	(n) (v)	/ə'kaunt/	tài khoản, kế toán; tính toán,
accurate	(adj)	/'ækjurit/	đúng đắn, chính xác, xác đáng
accurately	(adv)	/'ækjuritli/	đúng đắn, chính xác
accuse	(v)	/ə'kju:z/	tố cáo, buộc tội, kết tội
achieve	(v)	/ə'tʃi:v/	đạt được, dành được
achievement	(n)	/ə'tʃi:vmənt/	thành tích, thành tựu
acid	(n)	/'æsid/	Axit
acknowledge	(v)	/ək'nɔlidʤ/	công nhận, thừa nhận

acquire	(v)	/ə'kwaiə/	dành được, đạt được, kiếm được
across	(adv) prep.	/ə'krɔs/	qua, ngang qua
act	(n) (v)	/ækt/	hành động, hành vi, cử chỉ, đối xử
action	(n)	/'ækʃn/	hành động, hành vi, tác động
active	(adj)	/'æktiv/	tích cực hoạt động, nhanh nhẹn
actively	(adv)	/'æktivli/	tích cực hoạt động
activity	(n)	/æk'tiviti/	tích cực hoạt động
actor	(n)	/'æktə/	nam diễn viên
actress	(n)	/'æktris/	nữ diễn viên
actual	(adj)	/'æktjuəl/	thực tế, có thật
actually	(adv)	/'æktjuəli/	hiện nay, hiện tại
adapt	(v)	/ə'dæpt/	tra, lắp vào
add	(v)	/æd/	cộng, thêm vào
addition	(n)	/ə'diʃn/	tính cộng, phép cộng
additional	(adj)	/ə'diʃənl/	thêm vào, tăng thêm
address	(n) (v)	/ə'dres/	địa chỉ, đề địa chỉ
adequate	(adj)	/'ædikwit/	đầy, đầy đủ
adequately	(adv)	/'ædikwitli/	tương xứng, thỏa đáng
adjust	(v)	/ə'ddʒʌst/	sửa lại cho đúng, điều chỉnh
admiration	(n)	/,ædmə'reiʃn/	sự khâm phục,người kp, thán phục
admire	(v)	/əd'maiə/	khâm phục, thán phục
admit	(v)	/əd'mit/	nhận vào, cho vào, kết hợp
adopt	(v)	/ə'dɔpt/	nhận làm con nuôi, bố mẹ nuôi
adult	(n) (adj)	/'ædʌlt/	người lớn, trưởng thành
advance	(n) (v)	/əd'vɑ:ns/	sự tiến bộ, tiến lên; đưa lên, đề xuất
advanced	(adj)	/əd'vɑ:nst/	tiên tiến, tiến bộ, cấp cao
advantage	(n)	/əb'vɑ:ntiddʒ/	sự thuận lợi, lợi ích, lợi thế
adventure	(n)	/əd'ventʃə/	sự phiêu lưu, mạo hiểm
advertise	(v)	/'ædvətaiz/	báo cho biết, báo cho biết trước
advertisement	(n)	/əd'və:tismənt/	quảng cáo
advertising	(n)	/'ædvətaiziŋ/	sự quảng cáo, nghề quảng cáo
advice	(n)	/əd'vais/	lời khuyên, lời chỉ bảo
advise	(v)	/əd'vaiz/	khuyên, khuyên bảo, răn bảo
affair	(n)	/ə'feə/	việc, việc làm, việc buôn bán
affect	(v)	/ə'fekt/	làm ảnh hưởng, tác động đến

affection	(n)	/ə'fekʃn/	tình cảm, sự yêu mến
afford	(v)	/ə'fɔ:d/	có thể, có đủ khả năng, điều kiện (làm gì)
afraid	(adj)	/ə'freid/	sợ, sợ hãi, hoảng sợ
after	(adv) prep.	/'ɑ:ftə/	Sau, đằng sau, sau khi
afternoon	(n)	/'ɑ:ftə'nu:n/	buổi chiều
afterwards	(adv)	/'ɑ:ftəwəd/	sau này, về sau, rồi thì, sau đấy
again	(adv)	/ə'gen/	lại, nữa, lần nữa
against	(adj)	/ə'geinst/	chống lại, phản đối
age	(n)	/eidʤ/	tuổi
aged	(adj)	/'eidʤid/	già đi (v)
agency	(n)	/'eidʤənsi/	tác dụng, lực; môi giới, trung gian
agent	(n)	/'eidʤənt/	đại lý, tác nhân
aggressive	(adj)	/ə'gresiv/	xâm lược, hung hăng (US: xông xáo)
ago	(adv)	/ə'gou/	trước đây
agree	(v)	/ə'gri:/	đồng ý, tán thành
agreement	(n)	/ə'gri:mənt/	sự đồng ý, tán thành; hiệp định, hợp đồng
ahead	(adv)	/ə'hed/	trước, về phía trước
aid	(n) (v)	/eid/	sự giúp đỡ; thêm vào, phụ vào
aim	(n) (v)	/eim/	sự nhắm (bắn), mục tiêu, ý định; nhắm, tập trung, hướng vào
air	(n)	/eə/	không khí, bầu không khí, không gian
aircraft	(n)	/'eəkrɑ:ft/	máy bay, khí cầu
airport	(n)	/'eəpɔ:t/	sân bay, phi trường
alarm	(n) (v)	/ə'lɑ:m/	báo động, báo nguy
alarmed	(adj)	/ə'lɑ:m/	đồng hồ
alarming	(adj)	/ə'lɑ:miŋ/	làm lo sợ, làm hốt hoảng, làm sợ hãi
alcohol	(n)	/'ælkəhɔl/	rượu cồn
alcoholic	(adj) (n)	/,ælkə'hɔlik/	rượu; người nghiện rượu
alive	(adj)	/ə'laiv/	sống, vẫn còn sống, còn tồn tại
all	(n) (adv)	/ɔ:l/	tất cả
allied	(adj)	/ə'laid/	liên minh, đồng minh, thông gia
allow	(v)	/ə'lau/	cho phép, để cho
ally	(n) (v)	/'æli/	nước đồng minh, liên minh; liên

			kết,
kết thông gia			
almost	(adv)	/'ɔ:lmoust/	hầu như, gần như
alone	(adj) (adv)	/ə'loun/	cô đơn, một mình
along	(adv)	/ə'lɔŋ/	dọc theo, theo; theo chiều dài, suốt theo
alongside	(adv)	/ə'lɔŋ'said/	sát cạnh, kế bên, dọc theo
aloud	(adv)	/ə'laud/	lớn tiếng, to tiếng
alphabet	(n)	/'ælfəbit/	bảng chữ cái, bước đầu, điều cơ bản
alphabetical	(adj)	/,æflə'betikl/	thuộc bảng chứ cái
alphabetically	(adv)	/,ælfə'betikəli/	theo thứ tự abc
already	(adv)	/ɔ:l'redi/	đã, rồi, đã… rồi
also	(adv)	/'ɔ:lsou/	cũng, cũng vậy, cũng thế
alter	(v)	/'ɔ:ltə/	thay đổi, biến đổi, sửa đổi
alternative	(n) (adj)	/ɔ:l'tə:nətiv/	sự lựa chọn; lựa chọn
alternatively	(adv)	/ɔ:l'tə:nətivli/	như một sự lựa chọn
although	conj.	/ɔ:l'ðou/	mặc dù, dẫu cho
altogether	(adv)	/,ɔ:ltə'geðə/	hoàn toàn, hầu như; nói chung
always	(adv)	/'ɔ:lwəz/	luôn luôn
amaze	(v)	/ə'meiz/	làm ngạc nhiên, làm sửng sốt
amazed	(adj)	/ə'meiz/	kinh ngạc, sửng sốt
amazing	(adj)	/ə'meiziŋ/	kinh ngạc, sửng sốt
ambition	(n)	/æm'biʃn/	hoài bão, khát vọng
ambulance	(n)	/'æmbjuləns/	xe cứu thương, xe cấp cứu
among	prep.	/ə'mʌŋ/	giữa, ở giữa
amount	(n) (v)	/ə'maunt/	số lượng, số nhiều; lên tới (money)
amuse	(v)	/ə'mju:z/	làm cho vui, thích, làm buồn cười
amused	(adj)	/ə'mju:zd/	vui thích
amusing	(adj)	/ə'mju:ziŋ/	vui thích
analyse	(v)	/'ænəlaiz/	phân tích
analysis	(n)	/ə'næləsis/	sự phân tích
ancient	(adj)	/'einʃənt/	xưa, cổ
and	conj.	/ænd, ənd, ən/	và
anger	(n)	/'æŋgə/	sự tức giận, sự giận dữ
angle	(n)	/'æŋgl/	góc

angrily	(adv)	/'æŋgrili/	tức giận, giận dữ
angry	(adj)	/'æŋgri/	giận, tức giận
animal	(n)	/'æniməl/	động vật, thú vật
ankle	(n)	/'æŋkl/	mắt cá chân
anniversary	(n)	/,æni'və:səri/	ngày, lễ kỉ niệm
announce	(v)	/ə'nauns/	báo, thông báo
annoy	(v)	/ə'nɔi/	chọc tức, làm bực mình; làm phiền, quấy nhiễu
annoyed	(adj)	/ə'nɔid/	bị khó chịu, bực mình, bị quấy rầy
annoying	(adj)	/ə'nɔiiŋ/	chọc tức, làm bực mình; làm phiền
annual	(adj)	/'ænjuəl/	hàng năm, từng năm
annually	(adv)	/'ænjuəli/	hàng năm, từng năm
another	(n) det.	/ə'nʌðə/	khác
answer	(n) (v)	/'ɑ:nsə/	sự trả lời; trả lời
anti-	Prefix	/['ænti/	chống lại
anticipate	(v)	/æn'tisipeit/	thấy trước, chặn trước, lường trước
anxiety	(n)	/æŋ'zaiəti/	mối lo âu, sự lo lắng
anxious	(adj)	/'æŋkʃəs/	lo âu, lo lắng, băn khoăn
anxiously	(adv)	/'æŋkʃəsli/	lo âu, lo lắng, băn khoăn
any	det. Pro	/'eni/	một người, vật nào đó; bất cứ;
anyone	pro (n)	/'eniwʌn/	người nào, bất cứ ai
anything	(n) pro	/'eniθiŋ/	việc gì, vật gì; bất cứ việc gì, vật gì
anyway	(adv)	/'eniwei/	thế nào cũng được, dù sao chăng nữa
anywhere	(adv)	/'eniweə/	bất cứ chỗ nào, bất cứ nơi đâu
apart	(adv)	/ə'pɑ:t/	về một bên, qua một bên
apartment	(n)	/ə'pɑ:tmənt/	căn phòng, căn buồng
apologize	(v)	/ə'pɔlədʤaiz/	xin lỗi, tạ lỗi
apparent	(adj)	/ə'pærənt/	rõ ràng, rành mạch; bề ngoài, có vẻ
apparently	(adv)	/ə'pærəntli/	nhìn bên ngoài, hình như
appeal	(n) (v)	/ə'pi:l/	sự kêu gọi, lời kêu gọi; kêu gọi, cầu khẩn
appear	(v)	/ə'piə/	xuất hiện, hiện ra, trình diện
appearance	(n)	/ə'piərəns/	sự xuất hiện, sự trình diện

apple	(n)	/'æpl/	quả táo
application	(n)	/,æpli'keiʃn/	sự gắn vào, vật gắn vào; sự chuyên cần, chuyên tâm
apply	(v)	/ə'plai/	gắn vào, ghép vào, áp dụng vào
appoint	(v)	/ə'pɔint/	bổ nhiệm, chỉ định, chọn
appointment	(n)	/ə'pɔintmənt/	sự bổ nhiệm, người được bổ nhiệm
appreciate	(v)	/ə'pri:ʃieit/	thấy rõ; nhận thức
approach	(v) (n)	/ə'proutʃ/	đến gần, lại gần; sự đến gần, sự lại gần
appropriate	(adj)	/ə'proupriit/	thích hợp, thích đáng
approval	(n)	/ə'pru:vəl/	sự tán thành, đồng ý, sự chấp thuận
approve	(of) (v)	/ə'pru:v/	tán thành, đồng ý, chấp thuận
approving	(adj)	/ə'pru:viɳ/	tán thành, đồng ý, chấp thuận
approximate	(adj) (to)	/ə'prɔksimit/	giống với, giống hệt với
approximately	(adv)	/ə'prɔksimitli/	khoảng chừng, độ chừng
April	(n)	/'eiprəl/	tháng Tư
area	(n)	/'eəriə/	diện tích, bề mặt
argue	(v)	/'ɑ:gju:/	chứng tỏ, chỉ rõ
argument	(n)	/'ɑ:gjumənt/	lý lẽ
arise	(v)	/ə'raiz/	xuất hiện, nảy ra, nảy sinh ra
arm	(n) (v)	/ɑ:m/	cánh tay; vũ trang, trang bị (vũ khí)
armed	(adj)	/ɑ:md/	vũ trang
army	(n)	/'ɑ:mi/	quân đội
around	(adv) prep.	/ə'raund/	xung quanh, vòng quanh
arrange	(v)	/ə'reinddʒ/	sắp xếp, sắp đặt, sửa soạn
arrangement	(n)	/ə'reinddʒmənt/	sự sắp xếp, sắp đặt, sự sửa soạn
arrest	(v) (n)	/ə'rest/	bắt giữ, sự bắt giữ
arrival	(n)	/ə'raivəl/	sự đến, sự tới nơi
arrive	(v)	/ə'raiv/	đến, tới nơi
arrow	(n)	/'ærou/	tên, mũi tên
art	(n)	/ɑ:t/	nghệ thuật, mỹ thuật
article	(n)	/'ɑ:tikl/	bài báo, đề mục
artificial	(adj)	/,ɑ:ti'fiʃəl/	nhân tạo
artificially	(adv)	/,ɑ:ti'fiʃəli/	nhân tạo
artist	(n)	/'ɑ:tist/	nghệ sĩ

artistic	(adj)	/ɑ:'tistik/	thuộc nghệ thuật, thuộc mỹ thuật
as	(adv) conj.	/æz, əz/	như (as you know…)
ashamed	(adj)	/ə'ʃeimd/	ngượng, xấu hổ
aside	(adv)	/ə'said/	về một bên, sang một bên
ask	(v)	/ɑ:sk/	hỏi
asleep	(adj)	/ə'sli:p/	ngủ, đang ngủ
aspect	(n)	/'æspekt/	vẻ bề ngoài, diện mạo
assist	(v)	/ə'sist/	giúp, giúp đỡ; tham dự, có mặt
assistance	(n)	/ə'sistəns/	sự giúp đỡ
assistant	(n) (adj)	/ə'sistənt/	người giúp đỡ, người phụ tá; giúp đỡ
associate	(v)	/ə'souʃiit/	kết giao, liên kết, kết hợp, cho cộng tác
association	(n)	/ə,sousi'eiʃn/	sự kết hợp, sự liên kết
assume	(v)	/ə'sju:m/	mang, khoác, có, lấy (cái vẻ, tính chất…)
assure	(v)	/ə'ʃuə/	đảm bảo, cam đoan
atmosphere	(n)	/'ætməsfiə/	khí quyển
atom	(n)	/'ætəm/	nguyên tử
attach	(v)	/ə'tætʃ/	gắn, dán, trói, buộc
attached	(adj)	/ə'tætʃt/	gắn bó
attack	(n) (v)	/ə'tæk/	sự tấn công, sự công kích; tấn công, công kích
attempt	(n) (v)	/ə'tempt/	sự cố gắng, sự thử; cố gắng, thử
attempted	(adj)	/ə'temptid/	cố gắng, thử
attend	(v)	/ə'tend/	dự, có mặt
attention	(n)	/ə'tenʃn/	sự chú ý
attitude	(n)	/'ætitju:d/	thái độ, quan điểm
attorney	(n)	/ə'tə:ni/	người được ủy quyền
attract	(v)	/ə'trækt/	hút; thu hút, hấp dẫn
attraction	(n)	/ə'trækʃn/	sự hút, sức hút
attractive	(adj)	/ə'træktiv/	hút, thu hút, có duyên, lôi cuốn
audience	(n)	/'ɔ:djəns/	thính, khan giả
August	(n)	/'ɔ:gəst/	
/ɔ:'gʌst/	tháng Tám		
aunt	(n)	/ɑ:nt/	cô, dì
author	(n)	/'ɔ:θə/	tác giả
authority	(n)	/ɔ:'θɔriti/	uy quyền, quyền lực

automatic	(adj)	/ˌɔ:tə'mætik/	tự động
automatically	(adv)	/ˌɔ:tə'mætikəli/	một cách tự động
autumn	(n)	/'ɔ:təm/	mùa thu (US: mùa thu là fall)
available	(adj)	/ə'veiləbl/	có thể dùng được, có giá trị, hiệu lực
average	(adj) (n)	/'ævəridʤ/	trung bình, số trung bình, mức trung bình
avoid	(v)	/ə'vɔid/	tránh, tránh xa
awake	(adj)	/ə'weik/	đánh thức, làm thức dậy
award	(n) (v)	/ə'wɔ:d/	phần thưởng; tặng, thưởng
aware	(adj)	/ə'weə/	biết, nhận thức, nhận thức thấy
away	(adv)	/ə'wei/	xa, xa cách, rời xa, đi xa
awful	(adj)	/'ɔ:ful/	oai nghiêm, dễ sợ
awfully	(adv)	/'ɔ:fuli/	tàn khốc, khủng khiếp
awkward	(adj)	/'ɔ:kwəd/	vụng về, lung túng
awkwardly	(adv)	/'ɔ:kwədli/	vụng về, lung túng
back	(n) (v)	/bæk/	lưng, sau, về phía sau, trở lại
background	(n)	/'bækgraund/	phía sau; nền
backward	(adj)	/'bækwəd/	về phía sau, lùi lại
backwards	(adv)	/'bækwədz/	
bacteria	(n)	/bæk'tiəriəm/	vi khuẩn
bad	(adj)	/bæd/	xấu
badly	(adv)	/'bædli/	xấu, tồi
bad-tempered	(adj)	/'bæd'tempəd/	xấu tính, dễ nổi cáu
bag	(n)	/bæg/	bao, túi, cặp xách
baggage	(n)	/'bædidʤ/	hành lý
bake	(v)	/beik/	nung, nướng bằng lò
balance	(n) (v)	/'bæləns/	cái cân; làm cho cân bằng, tương xứng
ball	(n)	/bɔ:l/	quả bóng
ban	(v) (n)	/bæn/	cấm, cấm chỉ; sự cấm
band	(n)	/bænd/	băng, đai, nẹp
bandage	(n) (v)	/'bændidʤ/	dải băng; băng bó
bank	(n)	/bæŋk/	bờ (sông…) , đê
bar	(n)	/bɑ:/	quán bán rượu
bargain	(n)	/'bɑ:gin/	sự mặc cả, sự giao kèo mua bán
barrier	(n)	/bæriə/	đặt chướng ngại vật

base	(n) (v)	/beis/	cơ sở, cơ bản, nền móng; đặt tên, đặt cơ sở trên cái gì
basic	(adj)	/'beisik/	cơ bản, cơ sở
basically	(adv)	/'beisikəli/	cơ bản, về cơ bản
basis	(n)	/'beisis/	nền tảng, cơ sở
bath	(n)	/bɑ:θ/	sự tắm
bathroom	(n)	/ˈbɑːθˌruːm/	buồng tắm, nhà vệ sinh
battery	(n)	/'bætəri/	pin, ắc quy
battle	(n)	/'bætl/	trận đánh, chiến thuật
bay	(n)	/bei/	gian (nhà), nhịp (cầu), chuồng (ngựa); bays: vòng nguyệt quế
beach	(n)	/bi:tʃ/	bãi biển
beak	(n)	/bi:k/	mỏ chim
bear	(v)	/beə/	mang, cầm, vác, đeo, ôm
beard	(n)	/biəd/	râu
beat	(n) (v)	/bi:t/	tiếng đập, sự đập; đánh đập, đấm
beautiful	(adj)	/'bju:təful/	đẹp
beautifully	(adv)	/'bju:təfuli/	tốt đẹp, đáng hài lòng
beauty	(n)	/'bju:ti/	vẻ đẹp, cái đẹp; người đẹp
because	conj.	/bi'kɔz/	bởi vì, vì
become	(v)	/bi'kʌm/	trở thành, trở nên
bed	(n)	/bed/	cái giường
bedroom	(n)	/'bedrum/	phòng ngủ
beef	(n)	/bi:f/	thịt bò
beer	(n)	/bi:ə/	rượu bia
before	(adv)	/bi'fɔ:/	trước, đằng trước
begin	(v)	/bi'gin/	bắt đầu, khởi đầu
beginning	(n)	/bi'giniŋ/	phần đầu, lúc bắt đầu, lúc khởi đầu
behalf	(n)	/bi:hɑ:f/	sự thay mặt
behave	(v)	/bi'heiv/	đối xử, ăn ở, cư xử
behaviour	(n)	/bi'heivjə/	cách đối xử; cách cư xử; cách ăn ở; tư cách đạo đức
behind	(adv) prep.	/bi'haind/	sau, ở đằng sau
belief	(n)	/bi'li:f/	lòng tin, đức tin, sự tin tưởng
believe	(v)	/bi'li:v/	tin, tin tưởng
bell	(n)	/bel/	cái chuông, tiếng chuông
belong	(v)	/bi'lɔŋ/	thuộc về, của, thuộc quyền sở

			hữu
below	(adv) prep.	/bi'lou/	ở dưới, dưới thấp, phía dưới
belt	(n)	/belt/	dây lưng, thắt lưng
bend	(v) (n)	/bentʃ/	chỗ rẽ, chỗ uốn; khuỷu tay; cúi xuống, uốn cong
beneath	(adv) prep.	/bi'ni:θ/	ở dưới, dưới thấp
benefit	(n) (v)	/'benifit/	lợi, lợi ích; giúp ích, làm lợi cho
bent	(adj)	/bent/	khiếu, sở thích, khuynh hướng
beside	prep.	/bi'said/	bên cạnh, so với
bet	(v) (n)	/bet/	đánh cuộc, cá cược; sự đánh cuộc
better	(adj) (adv)	/'betə/	/best/ tốt hơn, tốt nhất
betting	(n)	/beting/	sự đánh cuộc
between	(adv) prep.	/bi'twi:n/	giữa, ở giữa
beyond	(adv) prep.	/bi'jɔnd/	ở xa, phía bên kia
bicycle	(n)	/'baisikl/	xe đạp
bid	(v) (n)	/bid/	đặt giá, trả giá; sự đặt giá, sự trả giá
big	(adj)	/big/	to, lớn
bill	(n)	/bil/	hóa đơn, giấy bạc
bin	(n)	/bin/	thùng, thùng đựng rượu
biology	(n)	/bai'ɔlədʤi/	sinh vật học
bird	(n)	/bə:d/	chim
birth	(n)	/bə:θ/	sự ra đời, sự sinh đẻ
birthday	(n)	/'bə:θdei/	ngày sinh, sinh nhật
biscuit	(n)	/'biskit/	bánh quy
bit	(n)	/bit/	miếng, mảnh
bite	(v) (n)	/bait/	cắn, ngoạm; sự cắn, sự ngoạm
bitter	(adj)	/'bitə/	đắng; đắng cay, chua xót
bitterly	(adv)	/'bitəli/	đắng, đắng cay, chua xót
black	(adj) (n)	/blæk/	đen; màu đen
blade	(n)	/bleid/	lưỡi (dao, kiếm); lá (cỏ, cây); mái (chèo); cánh (chong chóng)
blame	(v) (n)	/bleim/	khiển trách, mắng trách; sự khiển trách, sự mắng trách
blank	(adj) (n)	/blæŋk/	trống, để trắng; sự trống rỗng
blankly	(adv)	/'blæŋkli/	ngây ra, không có thần
blind	(adj)	/blaind/	đui, mù

block	(n) (v)	/blɔk/	khối, tảng (đá); làm ngăn cản, ngăn chặn
blonde	(adj) (n)	/blɔnd/	hoe vàng, mái tóc hoe vàng
blood	(n)	/blʌd/	máu, huyết; sự tàn sát, chem giết
blow	(v) (n)	/blou/	nở hoa; sự nở hoa
blue	(adj) (n)	/blu:/	xanh, màu xanh
board	(n) (v)	/bɔ:d/	tấm ván; lát ván, lót ván
boat	(n)	/bout/	tàu, thuyền
body	(n)	/'bɔdi/	thân thể, thân xác
boil	(v)	/bɔil/	sôi, luộc
bomb	(n) (v)	/bɔm/	quả bom; oánh bom, thả bom
bone	(n)	/boun/	xương
book	(n) (v)	/buk/	sách; ghi chép
boot	(n)	/bu:t/	giày ống
border	(n)	/'bɔ:də/	bờ, mép, vỉa, lề (đường)
bore	(v)	/bɔ:/	buồn chán, buồn tẻ
boring	(adj)	/'bɔ:riŋ/	buồn chán
born	(v)	/bɔ:n/	sinh, đẻ
borrow	(v)	/'bɔrou/	vay, mượn
boss	(n)	/bɔs/	ông chủ, thủ trưởng
both	(n)	/bouθ/	cả hai
bother	(v)	/'bɔðə/	làm phiền, quấy rầy, làm bực mình
bottle	(n)	/'bɔtl/	chai, lọ
bottom	(n) (adj)	/'bɔtəm/	phần dưới cùng, thấp nhất; cuối, cuối cùng
bound	(adj)	/baund/	nhất định, chắc chắn
bowl	(n)	/boul/	cái bát
box	(n)	/bɔks/	hộp, thùng
boy	(n)	/bɔi/	con trai, thiếu niên
boyfriend	(n)	/'bɔifrend/	bạn trai
brain	(n)	/brein/	óc não; đầu óc, trí não
branch	(n)	/brɑ:ntʃ/	ngành; nhành cây, nhánh song, ngả đường
brand	(n)	/brænd/	nhãn (hàng hóa)
brave	(adj)	/breiv/	gan dạ, can đảm
bread	(n)	/bred/	bánh mỳ
break	(v) (n)	/breik/	bẻ gãy, đập vỡ; sự gãy, sự vỡ

breakfast	(n)	/ˈbrekfəst/	bữa điểm tâm, bữa sáng
breast	(n)	/brest/	ngực, vú
breath	(n)	/breθ/	hơi thở, hơi
breathe	(v)	/bri:ð/	hít, thở
breathing	(n)	/ˈbri:ðiŋ/	sự hô hấp, sự thở
breed	(v) (n)	/bri:d/	nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; sinh đẻ;
nòi giống			
brick	(n)	/brik/	gạch
bridge	(n)	/bridʤ/	cái cầu
brief	(adj)	/bri:f/	ngắn, gọn, vắn tắt
briefly	(adv)	/ˈbri:fli/	ngắn, gọn, vắn tắt, tóm tắt
bright	(adj)	/brait/	sáng, sáng chói
brightly	(adv)	/ˈbraitli/	sáng chói, tươi
brilliant	(adj)	/ˈbriljənt/	tỏa sáng, rực rỡ, chói lọi
bring	(v)	/briŋ/	mang, cầm , xách lại
broad	(adj)	/broutʃ/	rộng
broadcast	(v) (n)	/ˈbrɔ:dkɑ:st/	tung ra khắp nơi,truyền rộng rãi;
phát thanh, quảng bá			
broadly	(adv)	/ˈbrɔ:dli/	rộng, rộng rãi
broken	(adj)	/ˈboukən/	bị gãy, bị vỡ
brother	(n)	/ˈbrΔðɜ/	anh, em trai
brown	(adj) (n)	/braun/	nâu, màu nâu
brush	(n) (v)	/brΔʃ/	bàn chải; chải, quét
bubble	(n)	/ˈbΔbl/	bong bóng, bọt, tăm
budget	(n)	/ˈbʌdʒɪt/	ngân sách
build	(v)	/bild/	xây dựng
building	(n)	/ˈbildiŋ/	sự xây dựng, công trình xây dựng; tòa nhà
bullet	(n)	/ˈbulit/	đạn (súng trường, súng lục)
bunch	(n)	/bΛntʃ/	búi, chùm, bó, cụm, buồng; bầy, đàn
burn	(v)	/bə:n/	đốt, đốt cháy, thắp, nung, thiêu
burnt	(adj)	/bə:nt/	bị đốt, bị cháy, khê; rám nắng, sạm (da)
burst	(v)	/bə:st/	nổ, nổ tung (bom, đạn); nổ, vỡ (bong bóng); háo hức
bury	(v)	/ˈberi/	chôn cất, mai táng

bus	(n)	/bʌs/	xe buýt
bush	(n)	/buʃ/	bụi cây, bụi rậm
business	(n)	/'bizinis/	việc buôn bán, thương mại, kinh doanh
businessman	(n)	/'biznismən/	thương nhân
busy	(adj)	/´bizi/	bận, bận rộn
but	Conj	/bʌt/	nhưng
butter	(n)	/'bʌtə/	bơ
button	(n)	/'bʌtn/	cái nút, cái khuy, cúc
buy	(v)	/bai/	mua
buyer	(n)	/´baiə/	người mua
by	(adv) prep.	/bai/	bởi, bằng
bye		/bai/	tạm biệt
cabinet	(n)	/'kæbinit/	tủ có nhiều ngăn đựng đồ
cable	(n)	/'keibl/	dây cáp
cake	(n)	/keik/	bánh ngọt
calculate	(v)	/'kælkjuleit/	tính toán
calculation	(n)	/,kælkju'leiʃn/	sự tính toán
call	(v) (n)	/kɔ:l/	gọi; tiếng kêu, tiếng gọi
calm	(adj) (v) (n)	/kɑ:m/	yên lặng, làm dịu đi; sự yên lặng, sự êm ả
calmly	(adv)	/kɑ:mli/	yên lặng, êm ả; bình tĩnh, điềm tĩnh
camera	(n)	/kæmərə/	máy ảnh
camp	(n) (v)	/kæmp/	trại, chỗ cắm trại; cắm trại, hạ trại
campaign	(n)	/kæmˈpeɪn/	chiến dịch, cuộc vận động
camping	(n)	/kæmpiŋ/	sự cắm trại
can	(v) (n)	/kæn/	có thể; nhà tù, nhà giam, bình, ca đựng
cancel	(v)	/´kænsəl/	hủy bỏ, xóa bỏ
cancer	(n)	/'kænsə/	bệnh ung thư
candidate	(n)	/'kændidit/	người ứng cử, thí sinh, người dự thi
candy	(n)	/´kændi/	kẹo
cannot		/'kænɔt/	không thể
cap	(n)	/kæp/	mũ lưỡi trai, mũ vải
capable	(of) (adj)	/'keipəb(ə)l/	có tài, có năng lực; có khả năng, cả gan

capacity	(n)	/kə'pæsiti/	năng lực, khả năng tiếp thu, năng suất
capital	(n) (adj)	/ˈkæpɪtl/	thủ đô, tiền vốn; chủ yếu, chính yếu, cơ bản
captain	(n)	/'kæptin/	người cầm đầu, người chỉ huy, thủ lĩnh
capture	(v) (n)	/'kæptʃə/	bắt giữ, bắt; sự bắt giữ, sự bị bắt
car	(n)	/kɑ:/	xe hơi
card	(n)	/kɑ:d/	thẻ, thiếp
cardboard	(n)	/´ka:dˌbɔ:d/	bìa cứng, các tông
care	(n) (v)	/kɛər/	sự chăm sóc, chăm nom; chăm sóc
career	(n)	/kə'riə/	nghề nghiệp, sự nghiệp
careful	(adj)	/'keəful/	cẩn thận, cẩn trọng, biết giữ gìn
carefully	(adv)	/´kɛəfuli/	cẩn thận, chu đáo
careless	(adj)	/´kɛəlis/	sơ suất, cẩu thả
carelessly	(adv)	/'keəlisli/	cẩu thả, bất cẩn
carpet	(n)	/'kɑ:pit/	tấm thảm, thảm (cỏ)
carrot	(n)	/´kærət/	củ cà rốt
carry	(v)	/ˈkæri/	mang, vác, khuân chở
case	(n)	/keis/	vỏ, ngăn, túi
cash	(n)	/kæʃ/	tiền, tiền mặt
cast	(v) (n)	/kɑ:st/	quăng, ném, thả, đánh gục; sự quăng, sự ném (lưới), sự thả
castle	(n)	/'kɑ:sl/	thành trì, thành quách
cat	(n)	/kæt/	con mèo
catch	(v)	/kætʃ/	bắt lấy, nắm lấy, tóm lấy, chộp lấy
category	(n)	/'kætigəri/	hạng, loại; phạm trù
cause	(n) (v)	/kɔ:z/	nguyên nhân, nguyên do; gây ra, gây nên
cease	(v)	/si:s/	dừng, ngừng, ngớt, thôi, hết, tạnh
ceiling	(n)	/ˈsilɪŋ/	trần nhà
celebrate	(v)	/'selibreit/	kỷ niệm, làm lễ kỷ niệm; tán dương, ca tụng
celebration	(n)	/ˌseliˈbreiʃn/	sự kỷ niệm, lễ kỷ niệm; sự tán dương,
sự ca tụng			

cell	(n)	/sel/	ô, ngăn
cent	(n)	/sent/	đồng xu (bằng 1/100 đô la)
cent	(n)	/sent/	đồng xu (=1/100 đô la)
centimetre	(n)	/'senti,mi:tɜ/	xen ti mét
central	(adj)	/´sentrəl/	trung tâm, ở giữa, trung ương
centre	(n)	/'sentə/	điểm giữa, trung tâm, trung ương
century	(n)	/'sentʃuri/	thế kỷ
ceremony	(n)	/´seriməni/	nghi thức, nghi lễ
certain	(adj) pro (n)	/'sə:tn/	chắc chắn
certainly	(adv)	/´sə:tnli/	chắc chắn, nhất định
certificate	(n)	/sə'tifikit/	giấy chứng nhận, bằng, chứng chỉ
chain	(n) (v)	/tʃeɪn/	dây, xích; xính lại, trói lại
chair	(n)	/tʃeə/	ghế
chairman	(n)	/'tʃeəmən/	chủ tịch, chủ tọa
chairwoman	(n)	/'tʃeə,wumən/	chủ tịch, chủ tọa
challenge	(n) (v)	/'tʃælinddʒ/	sự thử thách, sự thách thức;
thách thức, thử thách			
chamber	(n)	/ˈtʃeɪmbər/	buồng, phòng, buồng ngủ
chance	(n)	/tʃæns , tʃɑ:ns/	sự may mắn
change	(v) (n)	/tʃeɪndʒ/	thay đổi, sự thay đổi, sự biến đổi
channel	(n)	/'tʃænl/	kênh (TV, radio), eo biển
chapter	(n)	/'tʃæptə(r)/	chương (sách)
character	(n)	/'kæriktə/	tính cách, đặc tính, nhân vật
characteristic	(adj) (n)	/ˌkærəktə´ristik/	riêng, riêng biệt, đặc trưng, đặc tính, đặc điểm
charge	(n) (v)	/tʃɑ:ddʒ/	nhiệm vụ, bổn phận, trách nhiệm;
giao nhiệm vụ, giao việc			
charity	(n)	/´tʃæriti/	lòng từ thiện, lòng nhân đức; sự bố thí
chart	(n) (v)	/tʃa:t/	đồ thị, biểu đồ; vẽ đồ thị, lập biểu đồ
chase	(v) (n)	/tʃeis/	săn bắt; sự săn bắt
chat	(v) (n)	/tʃæt/	nói chuyện, tán gẫu;
chuyện phiếm, chuyện gẫu			
cheap	(adj)	/tʃi:p/	rẻ
cheaply	(adv)	/'tʃi:pli/	rẻ, rẻ tiền

cheat	(v) (n)	/tʃit/	lừa, lừa đảo; trò lừa đảo, trò gian lận
check	(v) (n)	/tʃek/	kiểm tra; sự kiểm tra
cheek	(n)	/ˊtʃi:k/	má
cheerful	(adj)	/ˊtʃiəful/	vui mừng, phấn khởi, hồ hởi
cheerfully	(adv)	/'tʃiəfuli/	vui vẻ, phấn khởi
cheese	(n)	/tʃi:z/	pho mát
chemical	(adj) (n)	/ˈkɛmɪkəl/	thuộc hóa học; chất hóa học, hóa chất
chemist	(n)	/ˊkemist/	nhà hóa học
chemistry	(n)	/ˊkemistri/	hóa học, môn hóa học, ngành hóa học
cheque	(n)	/tʃek/	séc
chest	(n)	/tʃest/	tủ, rương, hòm
chew	(v)	/tʃu:/	nhai, ngẫm nghĩ
chicken	(n)	/ˈtʃɪkin/	gà, gà con, thịt gà
chief	(adj) (n)	/tʃi:f/	trọng yếu, chính yếu; thủ lĩnh, lãnh tụ, người đứng đầu, xếp
child	(n)	/tʃaild/	đứa bé, đứa trẻ
chin	(n)	/tʃin/	cằm
chip	(n)	/tʃip/	vỏ bào, mảnh vỡ, chỗ sứt, mẻ
chocolate	(n)	/ˈʧɒklɪt/	sô cô la
choice	(n)	/tʃɔɪs/	sự lựa chọn
choose	(v)	/tʃu:z/	chọn, lựa chọn
chop	(v)	/tʃɔp/	chặt, đốn, chẻ
church	(n)	/tʃə:tʃ/	nhà thờ
cigarette	(n)	/ˌsigəˊret/	điếu thuốc lá
cinema	(n)	/ˈsɪnəmə/	rạp xi nê, rạp chiếu bóng
circle	(n)	/'sə:kl/	đường tròn, hình tròn
circumstance	(n)	/ˈsɜrkəmˌstæns/	hoàn cảnh, trường hợp, tình huống
citizen	(n)	/ˊsitizən/	người thành thị
city	(n)	/'si:ti/	thành phố
civil	(adj)	/'sivl/	(thuộc) công dân
claim	(v) (n)	/kleim/	đòi hỏi, yêu sách; sự đòi hỏi, sự yêu sách, sự thỉnh cầu
clap	(v) (n)	/klæp/	vỗ, vỗ tay; tiếng nổ, tiếng vỗ tay
class	(n)	/klɑ:s/	lớp học

classic	(adj) (n)	/'klæsik/	cổ điển, kinh điển
classroom	(n)	/'klɑ:si/	lớp học, phòng học
clean	(adj) (v)	/kli:n/	sạch, sạch sẽ;
clear	(adj)	/kliə/	lau chùi, quét dọn
clearly	(adv)	/´kliəli/	rõ ràng, sáng sủa
clerk	(n)	/kla:k/	thư ký, linh mục, mục sư
clever	(adj)	/'klevə/	lanh lợi, thông minh. tài giỏi, khéo léo
click	(v) (n)	/klik/	làm thành tiếng lách cách; tiếng lách cách, cú nhắp (chuột)
client	(n)	/´klaiənt/	khách hàng
climate	(n)	/'klaimit/	khí hậu, thời tiết
climb	(v)	/klaim/	leo, trèo
climbing	(n)	/´klaimiŋ/	sự leo trèo
clock	(n)	/klɔk/	đồng hồ
close	(adj)	/klouz/	đóng kín, chật chội, che đậy
closed	(adj)	/klouzd/	bảo thủ, không cởi mở, khép kín
closely	(adv)	/´klousli/	chặt chẽ, kỹ lưỡng, tỉ mỉ
closet	(n)	/'klozit/	buồng, phòng để đồ, phòng kho
cloth	(n)	/klɔθ/	vải, khăn trải bàn, áo thầy tu
clothes	(n)	/klouðz/	quần áo
clothing	(n)	/´klouðiŋ/	quần áo, y phục
cloud	(n)	/klaud/	mây, đám mây
club	(n)	/´klʌb/	câu lạc bộ; gậy, dùi cui
coach	(n)	/koʊtʃ/	huấn luyện viên
coal	(n)	/koul/	than đá
coast	(n)	/koust/	sự lao dốc; bờ biển
coat	(n)	/koʊt/	áo choàng
code	(n)	/koud/	mật mã, luật, điều lệ
coffee	(n)	/'kɔfi/	cà phê
coin	(n)	/kɔin/	tiền kim loại
cold	(adj) (n)	/kould/	lạnh, sự lạnh lẽo, lạnh nhạt
coldly	(adv)	/'kouldli/	lạnh nhạt, hờ hững, vô tâm
collapse	(v) (n)	/kɜ'læps/	đổ, sụp đổ; sự đổ nát, sự sụp đổ
colleague	(n)	/ˈkɒlig/	bạn đồng nghiệp
collect	(v)	/kə´lekt/	sưu tập, tập trung lại
collection	(n)	/kəˈlɛkʃən/	sự sưu tập, sự tụ họp
college	(n)	/'kɔlidʤ/	trường cao đẳng, trường đại học

colour	(n) (v)	/'kʌlə/	màu sắc; tô màu
coloured	(adj)	/´kʌləd/	mang màu sắc, có màu sắc
column	(n)	/'kɔləm/	cột , mục (báo)
combination	(n)	/,kɔmbi'neiʃn/	sự kết hợp, sự phối hợp
combine	(v)	/'kɔmbain/	kết hợp, phối hợp
come	(v)	/kʌm/	đến, tới, đi đến, đi tới
comedy	(n)	/´kɔmidi/	hài kịch
comfort	(n) (v)	/'kΔmfɜt/	sự an ủi, khuyên giải, lời động viên, sự an nhàn; dỗ dành, an ủi
comfortable	(adj)	/'kΔmfɜtɜbl/	thoải mái, tiện nghi, đầy đủ
comfortably	(adv)	/´kʌmfətəbli/	dễ chịu, thoải mái, tiện nghi, ấm cúng
command	(v) (n)	/kə'mɑ:nd/	ra lệnh, chỉ huy; lệnh, mệnh lệnh, quyền ra lệnh, quyền chỉ huy
comment	(n) (v)	/ˈkɒment/	lời bình luận, lời chú giải; bình luận, phê bình, chú thích, dẫn giải
commercial	(adj)	/kə'mə:ʃl/	buôn bán, thương mại
commission	(n) (v)	/kəˈmɪʃən/	hội đồng, ủy ban, sự ủy nhiệm, sự ủy thác; ủy nhiệm, ủy thác
commit	(v)	/kə'mit/	giao, gửi, ủy nhiệm, ủy thác; tống giam, bỏ tù
commitment	(n)	/kə'mmənt/	sự phạm tội, sự tận tụy, tận tâm
committee	(n)	/kə'miti/	ủy ban
common	(adj)	/'kɔmən/	công, công cộng, thông thường, phổ biến
commonly	(adv)	/´kɔmənli/	thông thường, bình thường
communicate	(v)	/kə'mju:nikeit/	truyền, truyền đạt; giao thiệp, liên lạc
communication	(n)	/kə,mju:ni'keiʃn/	sự giao tiếp, liên lạc, sự truyền đạt, truyền tin
community	(n)	/kə'mju:niti/	dân chúng, nhân dân
company	(n)	/´kʌmpəni/	công ty
compare	(v)	/kəm'peə(r)/	so sánh, đối chiếu
comparison	(n)	/kəm'pærisn/	sự so sánh
compete	(v)	/kəm'pi:t/	đua tranh, ganh đua, cạnh tranh
competition	(n)	/,kɔmpi'tiʃn/	sự cạnh tranh, cuộc thi, cuộc thi đấu

competitive	(adj)	/kəm´petitiv/	cạnh tranh, đua tranh
complain	(v)	/kəm´plein/	phàn nàn, kêu ca
complaint	(n)	/kəmˈpleɪnt/	lời than phiền, than thở; sự khiếu nại, đơn kiện
complete	(adj) (v)	/kəm'pli:t/	hoàn thành, xong;
completely	(adv)	/kɜm'pli:tli/	hoàn thành, đầy đủ, trọn vẹn
complex	(adj)	/'kɔmleks/	phức tạp, rắc rối
complicate	(v)	/'komplikeit/	làm phức tạp, rắc rối
complicated	(adj)	/'komplikeitid/	phức tạp, rắc rối
computer	(n)	/kəm'pju:tə/	máy tính
concentrate	(v)	/'kɔnsentreit/	tập trung
concentration	(n)	/ˌkɒnsn'treiʃn/	sự tập trung, nơi tập trung
concept	(n)	/ˈkɒnsept/	khái niệm
concern	(v) (n)	/kən'sɜ:n/	liên quan, dính líu tới; sự liên quan, sự dính líu tới
concerned	(adj)	/kən´sə:nd/	có liên quan, có dính líu
concerning	prep.	/kən´sə:niŋ/	bâng khuâng, ái ngại
concert	(n)	/kən'sə:t/	buổi hòa nhạc
conclude	(v)	/kənˈklud/	kết luận, kết thúc, chấm dứt (công việc)
conclusion	(n)	/kənˈkluʒən/	sự kết thúc, sự kết luận, phần kết luận
concrete	(adj) (n)	/'kɔnkri:t/	bằng bê tông; bê tông
condition	(n)	/kən'diʃən/	điều kiện, tình cảnh, tình thế
conduct	(v) (n)	/'kɔndʌkt/	r/kən'dʌkt/ điều khiển, chỉ đạo, chỉ huy; sự điều khiển, chỉ huy
conference	(n)	/ˈkɒnfərəns/ /ˈkɒnfrəns/	hội nghị, sự bàn bạc
confidence	(n)	/'konfid(ə)ns/	lòng tin tưởng, sự tin cậy
confident	(adj)	/'kɔnfidənt/	tin tưởng, tin cậy, tự tin
confidently	(adv)	/'kɔnfidəntli/	tự tin
confine	(v)	/kən'fain/	giam giữ, hạn chế
confined	(adj)	/kən'faind/	hạn chế, giới hạn
confirm	(v)	/kən'fə:m/	xác nhận, chứng thực
conflict	(n) (v)	(v) /kənˈflɪkt/	
	(n)	/ˈkɒnflɪkt/	xung đột, va chạm; sự xung đột, sự va chạm
confront	(v)	/kən'frʌnt/	đối mặt, đối diện, đối chiếu

confuse	(v)	/kən'fju:z/	làm lộn xộn, xáo trộn
confused	(adj)	/kən'fju:zd/	bối rối, lúng túng, ngượng
confusing	(adj)	/kən'fju:ziŋ/	khó hiểu, gây bối rối
confusion	(n)	/kən'fju:ʒn/	sự lộn xộn, sự rối loạn
congratulations	(n)	/kən,grætju'leiʃn/	sự chúc mừng, khen ngợi; lời chúc mừng, khen ngợi (s)
congress	(n)	/'kɔŋgres/	đại hội, hội nghị, Quốc hội
connect	(v)	/kə'nekt/	kết nối, nối
connection	(n)	/kə´nekʃən,/	sự kết nối, sự giao kết
conscious	(adj)	/ˈkɒnʃəs/	tỉnh táo, có ý thức, biết rõ
consequence	(n)	/'kɔnsikwəns/	kết quả, hậu quả
conservative	(adj)	/kən´sə:vətiv/	thận trọng, dè dặt, bảo thủ
consider	(v)	/kən´sidə/	cân nhắc, xem xét; để ý, quan tâm, lưu ý đến
considerable	(adj)	/kən'sidərəbl/	lớn lao, to tát, đáng kể
considerably	(adv)	/kən'sidərəbly/	đáng kể, lớn lao, nhiều
consideration	(n)	/kənsidə'reiʃn/	sự cân nhắc, sự xem xét, sự để ý, sự quan tâm
consist of	(v)	/kən'sist/	gồm có
constant	(adj)	/'kɔnstənt/	kiên trì, bền lòng
constantly	(adv)	/'kɔnstəntli/	kiên định
construct	(v)	/kən´strʌkt/	xây dựng
construction	(n)	/kən'strʌkʃn/	sự xây dựng
consult	(v)	/kən'sʌlt/	tra cứu, tham khảo, thăm dò, hỏi ý kiến
consumer	(n)	/kən'sju:mə/	người tiêu dùng
contact	(n) (v)	/ˈkɒntækt/	sự liên lạc, sự giao thiệp; tiếp xúc
contain	(v)	/kən'tein/	bao hàm, chứa đựng, bao gồm
container	(n)	/kən'teinə/	cái đựng, chứa; công te nơ
contemporary	(adj)	/kən'tempərəri/	đương thời, đương đại
content	(n)	/kən'tent/	nội dung, sự hài lòng
contest	(n)	/kən´test/	cuộc thi, trận đấu, cuộc tranh luận, cuộc chiến đấu, chiến tranh
context	(n)	/'kɔntekst/	văn cảnh, khung cảnh, phạm vi
continent	(n)	/'kɔntinənt/	lục địa, đại lục (lục địa Bắc Mỹ)
continue	(v)	/kən´tinju:/	tiếp tục, làm tiếp
continuous	(adj)	/kən'tinjuəs/	liên tục, liên tiếp

continuously	(adv)	/kən'tinjuəsli/	liên tục, liên tiếp
contract	(n) (v)	/'kɔntrækt/	hợp đồng, sự ký hợp đồng; ký kết
contrast	(n) (v)	/kən'træst/	or /'kɔntræst / sự tương phản; làm tương phản, làm trái ngược
contrasting	(adj)	/kən'træsti/	tương phản
contribute	(v)	/kən'tribju:t/	đóng góp, ghóp phần
contribution	(n)	/ˌkɔntri´bju:ʃən/	sự đóng góp, sự góp phần
control	(n) (v) s	/kən'troul/	sự điều khiển, quyền hành, quyền lực, quyền chỉ huy
controlled	(adj)	/kən'trould/	được điều khiển, được kiểm tra
convenient	(adj)	/kən´vi:njənt/	tiện lợi, thuận lợi, thích hợp
convention	(n)	/kən'venʃn/	hội nghị, hiệp định, quy ước
conventional	(adj)	/kən'venʃənl/	quy ước
conversation	(n)	/ˌkɔnvə'seiʃn/	cuộc đàm thoại, cuộc trò chuyện
convert	(v)	/kən'və:t/	đổi, biến đổi
convince	(v)	/kən'vins/	làm cho tin, thuyết phục; làm cho nhận thức thấy
cook	(v) (n)	/kʊk/	nấu ăn, người nấu ăn
cooker	(n)	/´kukə/	lò, bếp, nồi nấu
cookie	(n)	/´kuki/	bánh quy
cooking	(n)	/kʊkiŋ/	sự nấu ăn, cách nấu ăn
cool	(adj) (v)	/ku:l/	mát mẻ, điềm tĩnh; làm mát,
cope	(with) (v)	/koup/	đối phó, đương đầu
copy	(n) (v)	/'kɔpi/	bản sao, bản chép lại; sự sao chép; sao chép, bắt chước
core	(n)	/kɔ:/	nòng cốt, hạt nhân; đáy lòng
corner	(n)	/´kɔ:nə/	góc (tường, nhà, phố...)
correct	(adj) (v)	/kə´rekt/	đúng, chính xác; sửa, sửa chữa
correctly	(adv)	/kə´rektli/	đúng, chính xác
cost	(n) (v)	/kɔst , kɒst/	giá, chi phí; trả giá, phải trả
cottage	(n)	/'kɔtidʤ/	nhà tranh
cotton	(n)	/ˈkɒtn/	bông, chỉ, sợi
cough	(v) (n)	/kɔf/	ho, sự ho, tiếng hoa
coughing	(n)	/´kɔfiŋ/	ho
could	(v)	/kud/	có thể
could		/kud/	có thể, có khả năng
council	(n)	/kaunsl/	hội đồng

count	(v)	/kaunt/	đếm, tính
counter	(n)	/ˈkaʊntər/	quầy hàng, quầy thu tiền, máy đếm
country	(n)	/ˈkʌntri/	nước, quốc gia, đất nước
countryside	(n	/'kʌntri'said/	miền quê, miền nông thôn
county	(n)	/koun'ti/	hạt, tỉnh
couple	(n)	/'kʌpl/	đôi, cặp; đôi vợ chồng, cặp nam nữ
courage	(n)	/'kʌridʒ/	sự can đảm, sự dũng cảm, dũng khí
course	(n)	/kɔ:s/	tiến trình, quá trình diễn tiến; sân chạy đua
court	(n)	/kɔrt , koʊrt/	sân, sân (tennis...), tòa án, quan tòa, phiên tòa
cousin	(n)	/ˈkʌzən/	anh em họ
cover	(v) (n)	/'kʌvə/	bao bọc, che phủ; vỏ, vỏ bọc
covered	(adj)	/'kʌvərd/	có mái che, kín đáo
covering	(n)	/ˊkʌvəriŋ/	sự bao bọc, sự che phủ, cái bao, bọc
cow	(n)	/kaʊ/	con bò cái
crack	(n) (v)	/kræk/	cừ, xuất sắc; làm nứt, làm vỡ, nứt nẻ, rạn nứt
cracked	(adj)	/krækt/	rạn, nứt
craft	(n)	/kra:ft/	nghề, nghề thủ công
crash	(n) (v)	/kræʃ/	vải thô; sự rơi (máy bay), sự phá sản, sụp đổ; phá tan tành, phá vụn
crazy	(adj)	/'kreizi/	điên, mất trí
cream	(n)	/kri:m/	kem
create	(v)	/kri:'eit/	sáng tạo, tạo nên
creature	(n)	/'kri:tʃə/	sinh vật, loài vật
credit	(n)	/ˈkrɛdɪt/	sự tin, lòng tin, danh tiếng; tiền gửi ngân hàng
credit card	(n)	/'kreditkɑ:d/	thẻ tín dụng
crime	(n)	/kraim/	tội, tội ác, tội phạm
criminal	(adj) (n)	/ˈkrɪmənl/	có tội, phạm tội; kẻ phạm tội, tội phạm
crisis	(n)	/ˈkraɪsɪs/	sự khủng hoảng, cơn khủng hoảng

crisp	(adj)	/krips/	giòn
criterion	(n)	/kraɪˈtɪəriən/	tiêu chuẩn
critical	(adj)	/ˈkrɪtɪkəl/	phê bình, phê phán; khó tính
criticism	(n)	/ˊkritiˌsizəm/	sự phê bình, sự phê phán, lời phê bình, lời phê phán
criticize	(v)	/ˈkrɪtəˌsaɪz/	phê bình, phê phán, chỉ trích
crop	(n)	/krop/	vụ mùa
cross	(n) (v)	/krɔs/	cây Thánh Giá, nỗi thống khổ; sự băng qua; băng qua, vượt qua
crowd	(n)	/kraud/	đám đông
crowded	(adj)	/kraudid/	đông đúc
crown	(n)	/kraun/	vương miện, vua, ngai vàng; đỉnh cao nhất
crucial	(adj)	/ˊkru:ʃəl/	quyết định, cốt yếu, chủ yếu
cruel	(adj)	/'kru:ə(l)/	độc ác, dữ tợn, tàn nhẫn
crush	(v)	/krʌʃ/	ép, vắt, đè nát, đè bẹp
cry	(v) (n)	/krai/	khóc, kêu la; sự khóc, tiếng khóc, sự kêu la
cultural	(adj)	/ˈkʌltʃərəl/	(thuộc) văn hóa
culture	(n)	/ˈkʌltʃər/	văn hóa, sự mở mang, sự giáo dục
cup	(n)	/kʌp/	tách, chén
cupboard	(n)	/'kʌpbəd/	1 loại tủ có ngăn
curb	(v)	/kə:b/	kiềm chế, nén lại, hạn chế
cure	(v) (n)	/kjuə/	chữa trị, điều trị; cách chữa bệnh, cách điều trị; thuốc
curious	(adj)	/'kjuəriəs/	ham muốn, tò mò, lạ lùng
curiously	(adv)	/'kjuəriəsli/	tò mò, hiếu kỳ, lạ kỳ
curl	(v) (n)	/kə:l/	quăn, xoắn, uốn quăn, làm xoắn; sự uốn quăn
curly	(adj)	/ˊkə:li/	quăn, xoắn
current	(adj) (n)	/'kʌrənt/	hiện hành, phổ biến, hiện nay; dòng (nước), luống (gió)
currently	(adv)	/'kʌrəntli/	hiện thời, hiện nay
curtain	(n)	/'kə:tn/	màn (cửa, rạp hát, khói, sương)
curve	(n) (v)	/kə:v/	đường cong, đường vòng; cong, uốn cong, bẻ cong
curved	(adj)	/kə:vd/	cong

custom	(n)	/'kʌstəm/	phong tục, tục lệ, thói quen, tập quán
customer	(n)	/´kʌstəmə/	khách hàng
customs	(n)	/´kʌstəmz/	thuế nhập khẩu, hải quan
cut	(v) (n)	/kʌt/	cắt, chặt; sự cắt
cycle	(n) (v)	/'saikl/	chu kỳ, chu trình, vòng; quay vòng theo chu kỳ, đi xe đạp
cycling	(n)	/'saikliŋ/	sự đi xe đạp
dad	(n)	/dæd/	bố, cha
daily	(adj)	/'deili/	hàng ngày
damage	(n) (v)	/'dæmidʤ/	mối hạn, điều hại, sự thiệt hại; làm hư hại, làm hỏng, gây thiệt hại
damp	(adj)	/dæmp/	ẩm, ẩm ướt, ẩm thấp
dance	(n) (v)	/dɑ:ns/	sự nhảy múa, sự khiêu vũ; nhảy múa, khiêu vũ
dancer	(n)	/'dɑ:nsə/	diễn viên múa, người nhảy múa
dancing	(n)	/'dɑ:nsiŋ/	sự nhảy múa, sự khiêu vũ
danger	(n)	/'deinddʒə/	sự nguy hiểm, mối hiểm nghèo; nguy cơ, mối đe dọa
dangerous	(adj)	/´deindʒərəs/	nguy hiểm
dare	(v)	/deər/	dám, dám đương đầu với; thách
dark	(adj) (n)	/dɑ:k/	tối, tối tăm; bóng tối, ám muội
data	(n)	/´deitə/	số liệu, dữ liệu
date	(n) (v)	/deit/	ngày, kỳ, kỳ hạn, thời kỳ, thời đại; đề ngày tháng, ghi niên hiệu
daughter	(n)	/ˈdɔtər/	con gái
day	(n)	/dei/	ngày, ban ngày
dead	(adj)	/ded/	chết, tắt
deaf	(adj)	/def/	điếc, làm thinh, làm ngơ
deal	(v) (n)	/di:l/	phân phát, phân phối; sự giao dịch, thỏa thuận mua bán
dear	(adj)	/diə/	thân, thân yêu, thân mến; kính thưa, thưa
death	(n)	/deθ/	sự chết, cái chết
debate	(n) (v)	/dɪˈbeɪt/	cuộc tranh luận, cuộc tranh cãi; tranh luận, bàn cãi
debt	(n)	/det/	nợ
decade	(n)	/'dekeid/	thập kỷ, bộ mười, nhóm mười

decay	(n) (v)	/di'kei/	tình trạng suy tàn, suy sụp, tình trạng đổ nát
December	(n)	/di'sembə/	tháng mười hai, tháng Chạp
decide	(v)	/di'said/	quyết định, giải quyết, phân xử
decision	(n)	/diˈsiʒn/	sự quyết định, sự giải quyết, sự phân xử
declare	(v)	/di'kleə/	tuyên bố, công bố
decline	(n) (v)	/di'klain/	sự suy tàn, sự suy sụp; suy sụp, suy tàn
decorate	(v)	/´dekə¸reit/	trang hoàng, trang trí
decoration	(n)	/¸dekə´reiʃən/	sự trang hoàng, đồ trang hoàng, trang trí
decorative	(adj)	/´dekərətiv/	để trang hoàng, để trang trí, để làm cảnh
decrease	(v) (n)	/ 'di:kri:s/	giảm bớt, làm suy giảm, sự giảm đi, sự giảm sút
deep	(adj) (adv)	/di:p/	sâu, khó lường, bí ẩn
deeply	(adv)	/´di:pli/	sâu, sâu xa, sâu sắc
defeat	(v) (n)	/di'fi:t/	đánh thắng, đánh bại; sự thất bại (1 kế hoạch), sự tiêu tan (hy vọng..)
defence	(n)	/di'fens/	cái để bảo vệ, vật để chống đỡ, sự che chở
defend	(v)	/di'fend/	che chở, bảo vệ, bào chữa
define	(v)	/di'fain/	định nghĩa
definite	(adj)	/də'finit/	xác định, định rõ, rõ ràng
definitely	(adv)	/'definitli/	rạch ròi, dứt khoát
definition	(n)	/definiʃn/	sự định nghĩa, lời định nghĩa
degree	(n)	/dɪˈgri:/	mức độ, trình độ; bằng cấp; độ
delay	(n) (v)	/dɪˈleɪ/	sự chậm trễ, sự trì hoãn, sự cản trở; làm chậm trễ
deliberate	(adj)	/di'libəreit/	thận trọng, có tính toán, chủ tâm, có suy nghĩ cân nhắc
deliberately	(adv)	/di´libəritli/	thận trọng, có suy nghĩ cân nhắc
delicate	(adj)	/'delikeit/	thanh nhã, thanh tú, tế nhị, khó xử
delight	(n) (v)	/di'lait/	sự vui thích, sự vui sướng, điều thích thú; làm vui thích, làm say mê
delighted	(adj)	/di'laitid/	vui mừng, hài lòng

deliver	(v)	/di'livə/	cứu khỏi, thoát khỏi, bày tỏ, giãi bày
delivery	(n)	/di'livəri/	sự phân phát, sự phân phối, sự giao hàng; sự bày tỏ, phát biểu
demand	(n) (v)	/dɪ.ˈmænd/	sự đòi hỏi, sự yêu cầu; đòi hỏi, yêu cầu
demonstrate	(v)	/ˈdɛmənˌstreɪt/	chứng minh, giải thích; bày tỏ, biểu lộ
dentist	(n)	/'dentist/	nha sĩ
deny	(v)	/di'nai/	từ chối, phản đối, phủ nhận
department	(n)	/di'pɑ:tmənt/	cục, sở, ty, ban, khoa; gian hàng, khu bày hàng
departure	(n)	/di'pɑ:tʃə/	sự rời khỏi, sự đi, sự khởi hành
depend	(on) (v)	/di'pend/	phụ thuộc, tùy thuộc; dựa vào, ỷ vào, trông mong vào
deposit	(n) (v)	/dɪˈpɒzɪt/	vật gửi, tiền gửi, tiền đặt cọc; gửi, đặt cọc
depress	(v)	/di´pres/	làm chán nản, làm phiền muộn; làm suy giảm
depressed	(adj)	/di-'prest/	chán nản, thất vọng, phiền muộn; suy yếu, đình trệ
depressing	(adj)	/di'presiŋ/	làm chán nản làm thát vọng, làm trì trệ
depth	(n)	/depθ/	chiều sâu, độ dày
derive	(v)	/di´raiv/	nhận được từ, lấy được từ; xuất phát từ, bắt nguồn, chuyển hóa từ (from)
describe	(v)	/dɪˈskraɪb/	diễn tả, miêu tả, mô tả
description	(n)	/dɪˈskrɪpʃən/	sự mô tả, sự tả, sự miêu tả
desert	(n) (v)	/ˈdɛzərt/	sa mạc; công lao, giá trị; rời bỏ, bỏ trốn
deserted	(adj)	/di'zɜ:tid/	hoang vắng, không người ở
deserve	(v)	/di'zɜ:v/	đáng, xứng đáng
design	(n) (v)	/di´zain/	sự thiết kế, kế hoạch, đề cương. phác thảo; phác họa, thiết kế
desire	(n) (v)	/di'zaiə/	ước muốn; thèm muốn, ao ước
desk	(n)	/desk/	bàn (học sinh, viết, làm việc)
desperate	(adj)	/'despərit/	liều mạng, liều lĩnh; tuyệt vọng
desperately	(adv)	/'despəritli/	liều lĩnh, liều mạng

despite	prep.	/dis'pait/	dù, mặc dù, bất chấp
destroy	(v)	/dis'trɔi/	phá, phá hoại, phá huỷ, tiêu diệt, triệt phá
destruction	(n)	/dis'trʌkʃn/	sự phá hoại, sự phá hủy, sự tiêu diệt
detail	(n)	/dɪˈteɪl/	
/ˈditeɪl /	chi tiết		
detailed	(adj)	/'di:teild/	cặn kẽ, tỉ mỉ, nhiều chi tiết
determination	(n)	/di,tə:mi'neiʃn/	sự xác định, sự định rõ; sự quyết định
determine	(v)	/di'tɜ:min/	xác định, định rõ; quyết định
determined	(adj)	/di´tə:mind/	đã được xác định, đã được xác định rõ
develop	(v)	/di'veləp/	phát triển, mở rộng; trình bày, bày tỏ
development	(n)	/di’veləpmənt/	sự phát triển, sự trình bày, sự bày tỏ
device	(n)	/di'vais/	kế sách; thiết bị, dụng cụ, máy móc
devote	(v)	/di'vout/	hiến dâng, dành hết cho
devoted	(adj)	/di´voutid/	hiến cho, dâng cho, dành cho; hết lòng, nhiệt tình
diagram	(n)	/ˈdaɪəˌgræm/	biểu đồ
diamond	(n)	/´daiəmənd/	kim cương
diary	(n)	/'daiəri/	sổ nhật ký; lịch ghi nhớ
dictionary	(n)	/'dikʃənəri/	từ điển
die	(v)	/daɪ/	chết, từ trần, hy sinh
diet	(n)	/'daiət/	chế độ ăn uống, chế độ ăn kiêng
difference	(n)	/ˈdɪfərəns/	
/ˈdɪfrəns/	sự khác nhau		
different	(adj)	/'difrɜnt/	khác, khác biệt, khác nhau
differently	(adv)	/'difrɜntli/	khác, khác biệt, khác nhau
difficult	(adj)	/'difik(ə)lt/	khó, khó khăn, gay go
difficulty	(n)	/'difikəlti/	sự khó khăn, nỗi khó khăn, điều cản trở
dig	(v)	/dɪg/	đào bới, xới
dinner	(n)	/'dinə/	bữa trưa, chiều
direct	(adj) (v)	/di'rekt/	

		/dai'rekt/	trực tiếp, thẳng, thẳng thắn; gửi, viết cho ai, điều khiển
direction	(n)	/di'rekʃn/	sự điều khiển, sự chỉ huy
directly	(adv)	/dai´rektli/	trực tiếp, thẳng
director	(n)	/di'rektə/	giám đốc, người điều khiển, chỉ huy
dirt	(n)	/də:t/	đồ bẩn thỉu, đồ dơ bẩn, vật rác rưởi
dirty	(adj)	/´də:ti/	bẩn thỉu, dơ bẩn
disabled	(adj)	/dis´eibld/	bất lực, không có khả năng
disadvantage	(n)	/ˌdɪsədˈvæntɪdʒ/	sự bất lợi, sự thiệt hại
		/ˌdɪsədˈvɑntɪdʒ/	
disagree	(v)	/ˌdisə´gri:/	bất đồng, không đồng ý, khác, không giống; không hợp
disagreement	(n)	/ˌdisəg´ri:mənt/	sự bất đồng, sự không đồng ý, sự khác nhau
disappear	(v)	/disə'piə/	biến mất, biến đi
disappoint	(v)	/ˌdɪsəˈpɔɪnt/	không làm thỏa ước nguyện, ý mong đợi; thất ước, làm thất bại
disappointed	(adj)	/ˌdisɜ'pointid/	thất vọng
disappointing	(adj)	/ˌdisə´pɔintiŋ/	làm chán ngán, làm thất vọng
disappointment	(n)	/ˌdisə´pɔintmənt/	sự chán ngán, sự thất vọng
disapproval	(n)	/ˌdisə´pru:vl/	sự phản đối, sự không tán thành
disapprove	(of) (v)	/ˌdisə´pru:v/	không tán thành, phản đối, chê
disapproving	(adj)	/ˌdisə´pru:viŋ/	phản đối
disaster	(n)	/di'zɑ:stə/	tai họa, thảm họa
disc	(n)	/disk/	đĩa
discipline	(n)	/'disiplin/	kỷ luật
discount	(n)	/'diskaunt/	sự bớt giá, sự chiết khấu, tiền bớt, chiết khấu
discover	(v)	/dis'kʌvə/	khám phá, phát hiện ra, nhận ra
discovery	(n)	/dis'kʌvəri/	sự khám phá, sự tìm ra, sự phát hiện ra
discuss	(v)	/dis'kΛs/	thảo luận, tranh luận
discussion	(n)	/dis'kʌʃn/	sự thảo luận, sự tranh luận
disease	(n)	/di'zi:z/	căn bệnh, bệnh tật
disgust	(v) (n)	/dis´gʌst/	làm ghê tởm, làm kinh tởm, làm phẫn nộ
disgusted	(adj)	/dis´gʌstid/	chán ghét, phẫn nộ

disgusting	(adj)	/dis´gʌstiŋ/	làm ghê tởm, kinh tởm
dish	(n)	/diʃ/	đĩa (đựng thức ăn)
dishonest	(adj)	/dis´ɔnist/	bất lương, không thành thật
dishonestly	(adv)	/dis'onistli/	bất lương, không lương thiện
disk	(n)	/disk/	đĩa, đĩa hát
dislike	(v) (n)	/dis'laik/	sự không ưa, không thích, sự ghét
dismiss	(v)	/dis'mis/	giải tán (quân đội, đám đông); sa thải (người làm)
display	(v) (n)	/dis'plei/	bày tỏ, phô trương, trưng bày; sự bày ra, phô bày, trưng bày
dissolve	(v)	/dɪˈzɒlv/	tan rã, phân hủy, giải tán
distance	(n)	/'distəns/	khoảng cách, tầm xa
distinguish	(v)	/dis´tiŋgwiʃ/	phân biệt, nhận ra, nghe ra
distribute	(v)	/dis'tribju:t/	phân bổ, phân phối, sắp xếp, phân loại
distribution	(n)	/,distri'bju:ʃn/	sự phân bổ, sự phân phối, phân phát, sự sắp xếp
district	(n)	/'distrikt/	huyện, quận
disturb	(v)	/dis´tə:b/	làm mất yên tĩnh, làm náo động, quấy rầy
disturbing	(adj)	/dis´tə:biŋ/	xáo trộn
divide	(v)	/di'vaid/	chia, chia ra, phân ra
division	(n)	/dɪ'vɪʒn/	sự chia, sự phân chia, sự phân loại
divorce	(n) (v)	/di´vɔ:s/	sự ly dị
divorced	(adj)	/di'vo:sd/	đã ly dị
do	(v)	/du:, du/	làm
doctor	(n)	/'dɔktə/	bác sĩ y khoa, tiến sĩ
document	(n)	/'dɒkjʊmənt/	văn kiện, tài liệu, tư liệu
dog	(n)	/dɔg/	chó
dollar	(n)	/´dɔlə/	đô la Mỹ
domestic	(adj)	/də'mestik/	vật nuôi trong nhà, (thuộc) nội trợ, quốc nội
dominate	(v)	/ˈdɒməˌneɪt/	chiếm ưu thế, có ảnh hưởng, chi phối; kiềm chế
door	(n)	/dɔ:/	cửa, cửa ra vào
dot	(n)	/dɔt/	chấm nhỏ, điểm; của hồi môn

double	det., (adv)	/'dʌbl/	đôi, hai, kép; cái gấp đôi, lượng gấp đôi; làm gấp đôi
doubt	(n) (v)	/daut/	sự nghi ngờ, sự ngờ vực; nghi ngờ, ngờ vực
down	(adv)., prep.	/daun/	xuống
downstairs	(adv)., (adj) (n)	/'daun'steɜz/	ở dưới nhà, ở tầng dưới; xống gác; tầng dưới
downward	(adj)	/´daun¸wəd/	xuống, đi xuống
downwards	(adv)	/´daun¸wədz/	xuống, đi xuống
dozen	(n) det.	/dʌzn/	tá (12)
draft	(n)(adj) (v)	/dra:ft/	bản phác thảo, sơ đồ thiết kế; phác thảo, thiết kế
drag	(v)	/dræg/	lôi kéo, kéo lê
drama	(n)	/drɑ:.mə/	kịch, tuồng
dramatic	(adj)	/drə´mætik/	như kịch, như đóng kịch, thích hợp với sân khấu
dramatically	(adv)	/drə'mætikəli/	đột ngột
draw	(v)	/dro:/	vẽ, kéo
drawer	(n)	/´drɔ:ə/	người vẽ, người kéo
drawing	(n)	/'dro:iŋ/	bản vẽ, bức vẽ, sự kéo
dream	(n) (v)	/dri:m/	giấc mơ, mơ
dress	(n) (v)	/dres/	quần áo, mặc (quần áo), ăn mặc
drink	(n) (v)	/driŋk/	đồ uống; uống
drive	(v) (n)	/draiv/	lái , đua xe; cuộc đua xe (điều khiển)
driver	(n)	/draivə(r)/	người lái xe
driving	(n)	/'draiviŋ/	sự lái xe, cuộc đua xe
drop	(v) (n)	/drɒp/	chảy nhỏ giọt, rơi, rớt; giọt (nước, máu...)
drug	(n)	/drʌg/	thuốc, dược phẩm; ma túy
drugstore	(n)	/'drʌgstɔ:/	hiệu thuốc, cửa hàng dược phẩm
drum	(n)	/drʌm/	cái trống, tiếng trống
drunk	(adj)	/drʌŋk/	say rượu
dry	(adj) (v)	/drai/	khô, cạn; làm khô, sấy khô
due	(adj)	/du, dyu/	đến kỳ hạn (trả nợ); xứng đáng, thích đáng
dull	(adj)	/dʌl/	chậm hiểu, ngu đần
dump	(v) (n)	/dʌmp/	đổ rác; đống rác, nơi đổ rác
during	prep	/'djuəriŋ/	trong lúc, trong thời gian

dust	(n) (v)	/dʌst/	bụi, rác; rắc (bụi, phấn), quét bụi, phủi bụi
duty	(n)	/'dju:ti/	sự tôn kính, kính trọng; bổn phận, trách nhiệm
dying	(adj)	/ˈdaɪɪŋ/	sự chết
e.g.	abbr.	/,i: 'dʒi:/	Viết tắt của cụm từ La tinh exempli gratia (for example)
each	(n) pro	/i:tʃ/	mỗi
ear	(n)	/iə/	tai
early	(adj) (adv)	/´ə:li/	sớm
earn	(v)	/ə:n/	kiếm (tiền), giành (phần thưởng)
earth	(n)	/ə:θ/	đất, trái đất
ease	(n) (v)	/i:z/	sự thanh thản, sự thoải mái; làm thanh thản, làm yên tâm, làm dễ chịu
easily	(adv)	/'i:zili/	dễ dàng
east	(n)(adj) (adv)	/i:st/	hướng đông, phía đông, (thuộc) đông, ở phía đông
eastern	(adj)	/'i:stən/	đông
easy	(adj)	/'i:zi/	dễ dàng, dễ tính, ung dung
eat	(v)	/i:t/	ăn
economic	(adj)	/ˌi:kə´nɔmik/	(thuộc) Kinh tế
economy	(n)	/ɪˈkɒnəmi/	sự tiết kiệm, sự quản lý kinh tế
edge	(n)	/edʒ/	lưỡi, cạnh sắc
edition	(n)	/i'diʃn/	nhà xuất bản, sự xuất bản
editor	(n)	/´editə/	người thu thập và xuất bản, chủ bút
educate	(v)	/'edju:keit/	giáo dục, cho ăn học; rèn luyện
educated	(adj)	/'edju:keitid/	được giáo dục, được đào tạo
education	(n)	/,edju:'keiʃn/	sự giáo dục, sự rèn luyện (kỹ năng)
effect	(n)	/i'fekt/	hiệu ứng, hiệu quả, kết quả
effective	(adj)	/'ifektiv/	có kết quả, có hiệu lực
effectively	(adv)	/i'fektivli/	có kết quả, có hiệu lực
efficient	(adj)	/i'fiʃənt/	có hiệu lực, có hiệu quả
efficiently	(adv)	/i'fiʃəntli/	có hiệu quả, hiệu nghiệm
effort	(n)	/´efə:t/	sự cố gắng, sự nỗ lực
egg	(n)	/eg/	trứng
either	(n) (adv)	/´aiðə/	mỗi, một; cũng phải thế

elbow	(n)	/elbou/	khuỷu tay
elderly	(adj)	/ˊeldəli/	có tuổi, cao tuổi
elect	(v)	/iˊlekt/	bầu, quyết định
election	(n)	/iˊlekʃən/	sự bầu cử, cuộc tuyển cử
electric	(adj)	/ɪˈlɛktrɪk/	(thuộc) điện, có điện, phát điện
electrical	(adj)	/i'lektrikəl/	(thuộc) điện
electricity	(n)	/ilek'trisiti/	điện, điện lực; điện lực học
electronic	(adj)	/ɪlɛkˈtrɒnɪk/	(thuộc) điện tử
		/ˌilɛkˈtrɒnɪk/	
elegant	(adj)	/ˊeligənt/	thanh lịch, tao nhã
element	(n)	/ˈɛləmənt/	yếu tôd, nguyên tố
elevator	(n)	/ˈɛləˌveɪtər/	máy nâng, thang máy
else	(adv)	/els/	khác, nữa; nếu không
elsewhere	(adv)	/ˌelsˊwɛə/	ở một nơi nào khác
email	(n) (v)	/'imeil/	thư điện tử; gửi thư điện tử
embarrass	(v)	/imˊbærəs/	lúng túng, làm ngượng nghịu; làm rắc rối, gây khó khăn
embarrassed	(adj)	/imˊbærəst/	lúng túng, bối rối, ngượng; mang nợ
embarrassing	(adj)	/imˊbærəsiŋ/	làm lúng túng, ngăn trở
embarrassment	(n)	/imˊbærəsmənt/	sự lúng túng, sự bối rối
emerge	(v)	/iˊmə:dʒ/	nổi lên, hiện ra; nổi bật lên
emergency	(n)	/i'mɜ:dƷensi/	tình trạng khẩn cấp
emotion	(n)	/i'moƱʃ(ə)n/	xự xúc động, sự cảm động, mối xác cảm
emotional	(adj)	/iˊmouʃənəl/	cảm động, xúc động, xúc cảm; dễ cảm động, dễ xúc cảm
emotionally	(adv)	/iˊmouʃənəli/	xúc động
emphasis	(n)	/ˊemfəsis/	sự nhấn mạnh, tầm quan trọng
emphasize	(v)	/ˈɛmfəˌsaɪz/	nhấn mạnh, làm nổi bật
empire	(n)	/'empaiə/	đế chế, đế quốc
employ	(v)	/im'plɔi/	dùng, thuê ai làm gì
employee	(n)	/ˌemplɔiˊi:/	người lao động, người làm công
employer	(n)	/emˊplɔiə/	chủ, người sử dụng lao động
employment	(n)	/im'plɔimənt/	sự thuê mướn
empty	(adj) (v)	/'empti/	trống, rỗng; đổ, dốc; uống, làm cạn

enable	(v)	/i'neibl/	làm cho có thể, có khả năng; cho phép ai làm gì
encounter	(v) (n)	/in'kautə/	chạm chán, bắt gặp; sự chạm trán, sự bắt gặp
encourage	(v)	/in'kΔrid3/	động viên, ủng hộ, giúp đỡ, làm can đảm, mạnh dạn
encouragement	(n)	/in´kʌridʒmənt/	niềm cổ vũ, động viên, khuyến khích
end	(n) (v)	/end/	giới hạn, sự kết thúc; kết thúc, chấm dứt
ending	(n)	/´endiŋ/	sự kết thúc, sự chấm dứt; phần cuối, kết cục
enemy	(n)	/'enəmi/	kẻ thù, quân địch
energy	(n)	/ˈɛnərdʒi/	năng lượng, nghị lực, sinh lực
engage	(v)	/in'geiddʒ/	hứa hẹn, cam kết, đính ước
engaged	(adj)	/in´geidʒd/	đã đính ước, đã hứa hôn; đã có người
engine	(n)	/en'dʒin/	máy, động cơ
engineer	(n)	/endʒi'niər/	kỹ sư
engineering	(n)	/ˌendʒɪ'nɪərɪŋ/	nghề kỹ sư, công việc của kỹ sư
enjoy	(v)	/in'd3oi/	thưởng thức, thích thú cái gì, được hưởng, có được
enjoyable	(adj)	/in´dʒɔiəbl/	thú vị, thích thú
enjoyment	(n)	/in´dʒɔimənt/	sự thích thú, sự có được, được hưởng
enormous	(adj)	/i'nɔ:məs/	to lớn, khổng lồ
enough	(n) (adv)	/i'nʌf/	đủ
enquiry	(n)	/in'kwaiəri/	sự điều tra, sự thẩm vấn
ensure	(v)	/ɛnˈʃʊər , ɛnˈʃɜr/	bảo đảm, chắc chắn
enter	(v)	/´entə/	đi vào, gia nhập
entertain	(v)	/ˌentə'tein/	giải trí, tiếp đón, chiêu đãi
entertainer	(n)	/ˌentə´teinə/	người quản trò, người tiếp đãi, chiêu đãi
entertaining	(adj)	/ˌentə'teiniŋ/	giải trí
entertainment	(n)	/entə'teinm(ə)nt/	sự giải trí, sự tiếp đãi, chiêu đãi
enthusiasm	(n)	/ɛnˈθuziˌæzəm/	sự hăng hái, sự nhiệt tình
enthusiastic	(adj)	/ɛnˌθuziˈæstɪk/	hăng hái, say mê, nhiệt tình
entire	(adj)	/in'taiə/	toàn thể, toàn bộ
entirely	(adv)	/in´taiəli/	toàn vẹn, trọn vẹn, toàn bộ

entitle	(v)	/in'taitl/	cho tiêu đề, cho tên (sách); cho quyền làm gì
entrance	(n)	/'entrəns/	sự đi vào, sự nhậm chức
entry	(n)	/ˈɛntri/	sự ghi vào sổ sách, sự đi vào, sự tiếp nhận (pháp lý)
envelope	(n)	/'enviloup/	phong bì
environment	(n)	/in'vaiərənmənt/	môi trường, hoàn cảnh xung quanh
environmental	(adj)	/in,vairən'mentl/	thuộc về môi trường
equal	(adj) (n) (v)	/ˊi:kwəl/	ngang, bằng; người ngang hàng, ngang tài, sức; bằng, ngang
equally	(adv)	/'i:kwɜli /	bằng nhau, ngang bằng
equipment	(n)	/i'kwipmənt/	trang, thiết bị
equivalent	(adj) (n)	/iˊkwivələnt/	tương đương; từ, vật tương đương
error	(n)	/'erə/	lỗi, sự sai sót, sai lầm
escape	(v) (n)	/is'keip/	trốn thoát, thoát khỏi; sự trốn thoát, lỗi thoát
especially	(adv)	/is'peʃəli/	đặc biệt là, nhất là
essay	(n)	/ˈɛseɪ/	bài tiểu luận
essential	(adj) (n)	/əˈsɛnʃəl/	bản chất, thực chất, cốt yếu; yếu tố cần thiết
essentially	(adv)	/eˌsenʃiˊəli/	về bản chất, về cơ bản
establish	(v)	/ɪˈstæblɪʃ/	lập, thành lập
estate	(n)	/ɪˈsteɪt/	tài sản, di sản, bất động sản
estimate	(n) (v)	/'estimit/	
		/'estimeit/	sự ước lượng, đánh giá; ước lượng, đánh giá
etc.	(et cetera)	/et setərə/	vân vân
euro	(n)	/ˊju:rou/	đơn vị tiền tệ của liên minh châu Âu
even	(adv)., (adj)	/'i:vn/	ngay cả, ngay, lại còn; bằng phẳng, điềm đạm, ngang bằng
evening	(n)	/'i:vniŋ/	buổi chiều, tối
event	(n)	/i'vent/	sự việc, sự kiện
eventually	(adv)	/iˊventjuəli/	cuối cùng
ever	(adv)	/'evə(r)/	từng, từ trước tới giờ
every	det	/'evəri/	mỗi, mọi

everyone	pro (n)	/´evri¸wʌn/	mọi người
everything	(n)	/'evriθiŋ/	mọi vật, mọi thứ
everywhere	(adv)	/´evri¸weə/	mọi nơi
evidence	(n)	/'evidəns/	điều hiển nhiên, điều rõ ràng
evil	(adj) (n)	/'i:vl/	xấu, ác; điều xấu, điều ác, điều tai hại
ex-	prefix	/eks/	tiền tố chỉ bên ngoài
exact	(adj)	/ig´zækt/	chính xác, đúng
exactly	(adv)	/ig´zæktli/	chính xác, đúng đắn
exaggerate	(v)	/ig´zædʒə¸reit/	cường điệu, phóng đại
exaggerated	(adj)	/ig'zædʒəreit/	cường điệu, phòng đại
exam	(n)	/ig´zæm/	viết tắt của Examination (xem nghĩa phía dưới)
examination	(n)	/ig¸zæmi´neiʃən/	(n) sự thi cử, kỳ thi
examine	(v)	/ɪgˈzæmɪn/	thẩm tra, khám xét, hỏi han (thí sinh)
example	(n)	/ig´za:mp(ə)l/	thí dụ, ví dụ
excellent	(adj)	/ˈeksələnt/	xuất sắc, xuất chúng
except	prep conj.	/ik'sept/	trừ ra, không kể; trừ phi
exception	(n)	/ik'sepʃn/	sự trừ ra, sự loại ra
exchange	(v) (n)	/iks´tʃeindʒ/	trao đổi; sự trao đổi
excite	(v)	/ik'sait/	kích thích, kích động
excited	(adj)	/ɪkˈsaɪtɪd/	bị kích thích, bị kích động
excitement	(n)	/ik´saitmənt/	sự kích thích, sự kích động
exciting	(adj)	/ik´saitiŋ/	hứng thú, thú vị
exclude	(v)	/iks´klu:d/	ngăn chạn, loại trừ
excluding	prep	/iks´klu:diŋ/	ngoài ra, trừ ra
excuse	(n) (v)	/iks´kju:z/	lời xin lỗi, bào chữa; xin lỗi, tha thứ, tha lỗi
executive	(n) (adj)	/ɪgˈzɛkyətɪv/	sự thi hành, chấp hành; (thuộc) sự thi hành, chấp hành
exercise	(n) (v)	/'eksəsaiz/	bài tập, sự thi hành, sự thực hiện; làm, thi hành, thực hiện
exhibit	(v) (n)	/ɪgˈzɪbɪt/	trưng bày, triển lãm; vật trưng bày, vật triển lãm
exhibition	(n)	/¸ɛksəˈbɪʃən/	cuộc triển lãm, trưng bày
exist	(v)	/ig'zist/	tồn tại, sống
existence	(n)	/ig'zistəns/	sự tồn tại, sự sống

exit	(n)	/´egzit/	lỗi ra, sự đi ra, thoát ra
expand	(v)	/iks'pænd/	mở rộng, phát triển, nở, giãn ra
expect	(v)	/ik'spekt/	chờ đợi, mong ngóng; liệu trước
expectation	(n)	/,ekspek'teiʃn/	sự mong chờ, sự chờ đợi
expected	(adj)	/iks´pektid/	được chờ đợi, được hy vọng
expense	(n)	/ɪkˈspɛns/	chi phí
expensive	(adj)	/iks'pensiv/	đắt
experience	(n) (v)	/iks'piəriəns/	kinh nghiệm; trải qua, nếm mùi
experienced	(adj)	/eks´piəriənst/	có kinh nghiệm, từng trải, giàu kinh nghiệm
experiment	(n) (v)	/ɪkˈspɛrəmənt/	cuộc thí nghiệm; thí nghiệm
		/ɛkˈspɛrəˌmɛnt/	
expert	(n) (adj)	/,ekspɜ'ti:z/	chuyên gia; chuyên môn, thành thạo
explain	(v)	/iks'plein/	giải nghĩa, giải thích
explanation	(n)	/,eksplə'neiʃn/	sự giải nghĩa, giải thích
explode	(v)	/iks'ploud/	đập tan (hy vọng...), làm nổ, nổ
explore	(v)	/iks´plɔ:/	thăm dò, thám hiểm
explosion	(n)	/iks'ploudʒn/	sự nổ, sự phát triển ồ ạt
export	(v) (n)	/iks´pɔ:t/	xuất khẩu; hàng xuất khẩu, sự xuất khẩu
expose	(v)	/ɪkˈspoʊz/	trưng bày, phơi bày
express	(v) (adj)	/iks'pres/	diễn tả, biểu lộ, bày tỏ; nhanh, tốc hành
expression	(n)	/iks'preʃn/	sự diễn tả, sự bày tỏ, biểu lộ, sự diễn đạt
extend	(v)	/iks'tend/	giơ, duỗi ra (tay, chân(n).); kéo dài (thời gian(n).), dành cho, gửi lời
extension	(n)	/ɪkstent ʃən/	sự giơ, duỗi; sự kéo dài, sự dành cho, gửi lời
extensive	(adj)	/iks´tensiv/	rộng rãi, bao quát
extent	(n) v	/ɪkˈstɛnt/	quy mô, phạm vi
extra	(adj) (n) (adv)	/'ekstrə/	thêm, phụ, ngoại; thứ thêm, phụ
extraordinary	(adj)	/iks'trɔ:dnri/	đặc biệt, lạ thường, khác thường
extreme	(adj) (n)	/iks'tri:m/	vô cùng, khắc nghiệt, quá khích, cực đoan; sự quá khích
extremely	(adv)	/iks´tri:mli/	vô cùng, cực độ
eye	(n)	/ai/	mắt

face	(n) (v)	/feis/	mặt, thể diện; đương đầu, đối phó, đối mặt
facility	(n)	/fəˈsılıti/	điều kiện dễ dàng, sự dễ dàng, thuận lợi
fact	(n)	/fækt/	việc, sự việc, sự kiện
factor	(n)	/'fæktə /	nhân tố
factory	(n)	/'fæktəri/	nhà máy, xí nghiệp, xưởng
fail	(v)	/feil/	sai, thất bại
failure	(n)	/ˈfeılyər/	sự thất bại, người thất bại
faint	(adj)	/feınt/	nhút nhát, yếu ớt
faintly	(adv)	/'feintli/	nhút nhát, yếu ớt
fair	(adj)	/feə/	hợp lý, công bằng; thuận lợi
fairly	(adv)	/'feəli/	hợp lý, công bằng
faith	(n)	/feiθ/	sự tin tưởng, tin cậy; niềm tin, vật đảm bảo
faithful	(adj)	/'feiθful/	trung thành, chung thủy, trung thực
faithfully	(adv)	/'feiθfuli/	trung thành, chung thủy, trung thực
fall	(v) (n)	/fɔl/	rơi, ngã, sự rơi, ngã
false	(adj)	/fo:ls/	sai, nhầm, giả dối
fame	(n)	/feim/	tên tuổi, danh tiếng
familiar	(adj)	/fəˈmiliər/	thân thiết, quen thộc
family	(n) (adj)	/ˈfæmili/	gia đình, thuộc gia đình
famous	(adj)	/'feiməs/	nổi tiếng
fan	(n)	/fæn/	người hâm mộ
fancy	(v) (adj)	/ˈfænsi/	tưởng tượng, cho, nghĩ rằng; tưởng tượng
far	(adv)., (adj)	/fɑ:/	xa
farm	(n)	/fa:m/	trang trại
farmer	(n)	/'fɑ:mə(r)/	nông dân, người chủ trại
farming	(n)	/'fɑ:miŋ/	công việc trồng trọt, đồng áng
fashion	(n)	/'fæʃən/	mốt, thời trang
fashionable	(adj)	/'fæʃnəbl/	đúng mốt, hợp thời trang
fast	(adj) (adv)	/fa:st/	nhanh
fasten	(v)	/'fɑ:sn/	buộc, trói
fat	(adj) (n)	/fæt/	béo, béo bở; mỡ, chất béo
father	(n)	/'fɑ:ðə/	cha (bố)
faucet	(n)	/ˈfɔsıt/	vòi (ở thùng rượu....)

fault	(n)	/fɔ:lt/	sự thiết sót, sai sót
favour	(n)	/'feivɜ/	thiện ý, sự quý mến; sự đồng ý; sự chiếu cố
favourite	(adj) (n)	/'feivɜrit/	được ưa thích; người (vật) được ưa thích
fear	(n) (v)	/fɪər/	sự sợ hãi, e sợ; sợ, lo ngại
feather	(n)	/'feðə/	lông chim
feature	(n) (v)	/'fi:tʃə/	nét đặt biệt, điểm đặc trưng; mô tả nét đặc biệt, đặc trưng của...
February	(n)	/´februəri/	tháng 2
federal	(adj)	/'fedərəl/	liên bang
fee	(n)	/fi:/	tiền thù lao, học phí
feed	(v)	/fid/	cho ăn, nuôi
feel	(v)	/fi:l/	cảm thấy
feeling	(n)	/'fi:liŋ/	sự cảm thấy, cảm giác
fellow	(n)	/'felou/	anh chàng (đang yêu), đồng chí
female	(adj) (n)	/´fi:meil/	thuộc giống cái; giống cái
fence	(n)	/fens/	hàng rào
festival	(n)	/'festivəl/	lễ hội, đại hội liên hoan
fetch	(v)	/fetʃ/	tìm về, đem về; làm bực mình; làm say mê, quyến rũ
fever	(n)	/'fi:və/	cơn sốt, bệnh sốt
few	(adj) pro(n)	/fju:/	ít,vài; một ít, một vài
field	(n)	/fi:ld/	cánh đồng, bãi chiến trường
fight	(v) (n)	/fait/	đấu tranh, chiến đấu; sự đấu tranh, cuộc chiến đấu
fighting	(n)	/´faitiŋ/	sự chiến đấu, sự đấu tranh
figure	(n) (v)	/figə(r)/	hình dáng, nhân vật; hình dung, miêu tả
file	(n)	/fail/	hồ sơ, tài liệu
fill	(v)	/fil/	làm đấy, lấp kín
film	(n) (v)	/film/	phim, được dựng thành phim
final	(adj) (n)	/'fainl/	cuối cùng, cuộc đấu chung kết
finally	(adv)	/´fainəli/	cuối cùng, sau cùng
finance	(n) (v)	/fɪˈnæns/	
		/ˈfaɪnæns/	tài chính; tài trợ, cấp vốn
financial	(adj)	/fai'nænʃl/	thuộc (tài chính)
find	(v)	/faind/	tìm, tìm thấy

fine	(adj)	/fain/	tốt, giỏi
finely	(adv)	/´fainli/	đẹp đẽ, tế nhị, cao thượng
finger	(n)	/'fiŋgə/	ngón tay
finish	(v) (n)	/'finiʃ/	kết thúc, hoàn thành; sự kết thúc, phần cuối
finished	(adj)	/ˈfɪnɪʃt/	hoàn tất, hoàn thành
fire	(n) (v)	/'faiə/	lửa; đốt cháy
firm	(n)(adj) (adv)	/'fə:m/	hãng, công ty; chắc, kiên quyết, vững vàng, mạnh mẽ
firmly	(adv)	/´fə:mli/	vững chắc, kiên quyết
first	(adv)., (n)	/fə:st/	thứ nhất, đầu tiên, trước hết; người, vật đầu tiên, thứ nhất
fish	(n) (v)	/fiʃ/	cá, món cá; câu cá, bắt cá
fishing	(n)	/´fiʃiŋ/	sự câu cá, sự đánh cá
fit	(v) (adj)	/fit/	hợp, vừa; thích hợp, xứng đáng
fix	(v)	/fiks/	đóng, gắn, lắp; sửa chữa, sửa sang
fixed	(adj)	/fikst/	đứng yên, bất động
flag	(n)	/'flæg/	quốc kỳ
flame	(n)	/fleim/	ngọn lửa
flash	(v) (n)	/flæʃ/	loé sáng, vụt sáng; ánh sáng lóe lên, đèn nháy
flat	(adj) (n)	/flæt/	bằng phẳng, bẹt, nhẵn; dãy phòng, căn phòng, mặt phẳng
flavour	(n) (v)	/'fleivə/	vị, mùi; cho gia vị, làm tăng thêm mùi vị
flesh	(n)	/fleʃ/	thịt
flight	(n)	/flait/	sự bỏ chạy, rút chạy; sự bay, chuyến bay
float	(v)	/floʊt/	nổi, trôi, lơ lửng
flood	(n) (v)	/flʌd/	lụt, lũ lụtl; tràn đầy, tràn ngập
floor	(n)	/flɔ:/	sàn, tầng (nhà)
flour	(n)	/´flauə/	bột, bột mỳ
flow	(n) (v)	/flow/	sự chảy; chảy
flower	(n)	/'flauə/	hoa, bông, đóa, cây hoa
flu	(n)	/flu:/	bệnh cúm
fly	(v) (n)	/flaɪ/	bay; sự bay, quãng đường bay
flying	(adj) (n)	/´flaiiŋ/	biết bay; sự bay, chuyến bay
focus	(v) (n)	/'foukəs/	tập trung; trung tâm, trọng tâm

			((n)bóng)
fold	(v) (n)	/foʊld/	gấp, vén, xắn; nếp gấp
folding	(adj)	/ˊfouldiŋ/	gấp lại được
follow	(v)	/'fɔlou/	đi theo sau, theo, tiếp theo
following	(adj) (n)prep.	/ˊfɔlouiŋ/	tiếp theo, theo sau, sau đây; sau, tiếp theo
food	(n)	/fu:d/	đồ ăn, thức, món ăn
foot	(n)	/fut/	chân, bàn chân
football	(n)	/ˈfʊtˌbɔl/	bóng đá
for	prep	/fɔ:,fə/	cho, dành cho...
force	(n) (v)	/fɔ:s/	sức mạnh; ép buộc, cưỡng ép
forecast	(n) (v)	/fɔ:'kɑ:st/	sự dự đoán, dự báo; dự đoán, dự báo
foreign	(adj)	/'fɔrin/	(thuộc) nước ngoài, từ nước ngoài, ở nước ngoài
forest	(n)	/'forist/	rừng
forever	(adv)	/fə'revə/	mãi mãi
forget	(v)	/fə'get/	quên
forgive	(v)	/fərˈgɪv/	tha, tha thứ
fork	(n)	/fɔrk/	cái nĩa
form	(n) (v)	/fɔ:m/	hình thể, hình dạng, hình thức; làm thành, được tạo thành
formal	(adj)	/fɔ:ml/	hình thức
formally	(adv)	/'fo:mɜlaiz/	chính thức
former	(adj)	/ˊfɔ:mə/	trước, cũ, xưa, nguyên
formerly	(adv)	/ˊfɔ:məli/	trước đây, thuở xưa
formula	(n)	/'fɔ:mjulə/	công thức, thể thức, cách thức
fortune	(n)	/ˈfɔrtʃən/	sự giàu có, sự thịnh vượng
forward	(adv)	/ˈfɔrwərd/	về tương lai, sau này ở phía trước, tiến về phía trước
forward	(adj)	/ˈfɔrwərd/	ở phía trước, tiến về phía trước
found	(v)	/faund/	(q.k of find) tìm, tìm thấy
foundation	(n)	/faun'deiʃn/	sự thành lập, sự sáng lập; tổ chức
frame	(n) (v)	/freim/	cấu trúc, hệ thống; dàn xếp, bố trí
free	(adj) (v) (adv)	/fri:/	miễn phí, tự do, giải phóng, trả tự do
freedom	(n)	/'fri:dəm/	sự tự do; nền tự do
freely	(adv)	/ˊfri:li/	tự do, thoải mái

freeze	(v)	/fri:z/	đóng băng, đông lạnh
freeze	(n) (v)	/fri:z/	sự đông lạnh, sự giá lạnh; làm đông, làm đóng băng
frequent	(adj)	/ˈfrikwənt/	thường xuyên
frequently	(adv)	/´fri:kwəntli/	thường xuyên
fresh	(adj)	/freʃ/	tươi, tươi tắn
freshly	(adv)	/´freʃli/	tươi mát, khỏe khoắn
Friday	(n)	/´fraidi/	thứ Sáu
fridge	(n)	/frid3/	tủ lạnh
friend	(n)	/frend/	người bạn
friendly	(adj)	/´frendli/	thân thiện, thân mật
friendship	(n)	/'frendʃipn/	tình bạn, tình hữu nghị
frighten	(v)	/ˈfraɪtn/	làm sợ, làm hoảng sợ
frightened	(adj)	/'fraitnd/	hoảng sợ, khiếp sợ
frightening	(adj)	/´fraiəniŋ/	kinh khủng, khủng khiếp
from	prep	/frəm/	frəm/ từ
front	(n) (adj)	/frʌnt/	mặt; đằng trước, về phía trước
frozen	(adj)	/frouzn/	lạnh giá
fruit	(n)	/fru:t/	quả, trái cây
fry	(v) (n)	/frai/	rán, chiên; thịt rán
fuel	(n)	/ˈfyuəl/	chất đốt, nhiên liệu
full	(adj)	/ful/	đầy, đầy đủ
fully	(adv)	/´fuli/	đầy đủ, hoàn toàn
fun	(n) (adj)	/fʌn/	sự vui đùa, sự vui thích; hài hước
function	(n) (v)	/ˈfʌŋkʃən/	chức năng; hoạt động, chạy (máy)
fund	(n) (v)	/fʌnd/	kho, quỹ; tài trợ, tiền bạc, để tiền vào công quỹ
fundamental	(adj)	/,fʌndə'mentl/	cơ bản, cơ sở, chủ yếu
funeral	(n)	/ˈfju:nərəl/	lễ tang, đám tang
funny	(adj)	/´fʌni/	buồn cười, khôi hài
fur	(n)	/fə:/	bộ da lông thú
furniture	(n)	/'fə:nitʃə/	đồ đạc (trong nhà)
further	(adj)	/'fə:ðə/	xa hơn nữa; thêm nữa
future	(n) (adj)	/'fju:tʃə/	tương lai
gain	(v) (n)	/geɪn/	lợi, lợi ích; giành được, kiếm được, đạt tới

gallon	(n)	/'gælən/	Galông 1gl = 4, 54 lít ở Anh, 3, 78 lít ở Mỹ
gamble	(v) (n)	/'gæmbl/	đánh bạc; cuộc đánh bạc
gambling	(n)	/'gæmbliŋ/	trò cờ bạc
game	(n)	/geim/	trò chơi
gap	(n)	/gæp/	đèo, lỗ hổng, kẽ hở; chỗ trống
garage	(n)	/´gæra:ʒ/	nhà để ô tô
garbage	(n)	/ˈgɑrbɪdʒ/	lòng, ruột (thú)
garden	(n)	/'gɑ:dn/	vườn
gas	(n)	/gæs/	khí, hơi đốt
gasoline	(n)	/gasolin/	dầu lửa, dầu hỏa, xăng
gate	(n)	/geit/	cổng
gather	(v)	/'gæðə/	tập hợp; hái, lượm, thu thập
gear	(n)	/giə/	cơ cấu, thiết bị, dụng cụ
general	(adj)	/'ʤenər(ə)l/	chung, chung chung; tổng
generally	(adv)	/'ʤenərəli/	nói chung, đại thể
generate	(v)	/'ʤenəreit/	sinh, đẻ ra
generation	(n)	/ˌʤɛnəˈreɪʃən/	sự sinh ra, sự phát sinh ra; thế hệ, đời
generous	(adj)	/´ʤenərəs/	rộng lượng, khoan hồng, hào phóng
generously	(adv)	/'ʤenərəsli/	rộng lượng, hào phóng
gentle	(adj)	/ʤentl/	hiền lành, dịu dàng, nhẹ nhàng
gentleman	(n)	/ˈʤɛntlmən/	người quý phái, người thượng lưu
gently	(adv)	/'ddʒentli/	nhẹ nhàng, êm ái, dịu dàng
genuine	(adj)	/´ʤenjuin/	thành thật, chân thật; xác thực
genuinely	(adv)	/´ʤenjuinli/	thành thật, chân thật
geography	(n)	/ʤi´ɔgrəfi/	địa lý, khoa địa lý
get	(v)	/get/	được, có được
giant	(n) (adj)	/ˈʤaiənt/	người khổng lồ, người phi thường; khổng lồ, phi thường
gift	(n)	/gift/	quà tặng
girl	(n)	/g3:l/	con gái
girlfriend	(n)	/'gɜ:lfrend/	bạn gái, người yêu
give	(v)	/giv/	cho, biếu, tặng
glad	(adj)	/glæd/	vui lòng, sung sướng
glass	(n)	/glɑ:s/	kính, thủy tinh, cái cốc, ly

global	(adj) v	/´gloubl/	toàn cầu, toàn thể, toàn bộ
glove	(n)	/glʌv/	bao tay, găng tay
glue	(n) (v)	/glu:/	keo, hồ; gắn lại, dán bằng keo, hồ
go	(v)	/gou/	đi
goal	(n)	/goʊl/	đích, mục tiêu, thủ môn
god	(n)	/gɒd/	thần, Chúa
gold	(n) (adj)	/goʊld/	vàng; bằng vàng
good	(adj)	/gud/	tốt, khỏe
good	(adj) (n)	/gud/	tốt, hay, tuyệt; điều tốt, điều thiện
goodbye	(n)	/ˌgud´bai/	tạm biệt; lời chào tạm biệt
goods	(n)	/gudz/	của cải, tài sản, hàng hóa
govern	(v)	/´gʌvən/	cai trị, thống trị, cầm quyền
government	(n)	/ˈgʌvərnmənt/ /ˈgʌvərmənt/	chính phủ, nội các; sự cai trị
governor	(n)	/´gʌvənə/	thủ lĩnh, chủ; kẻ thống trị
grab	(v)	/græb/	túm lấy, vồ, chộp lấy
grade	(n) (v)	/greɪd/	điểm, điểm số; phân loại, xếp loại
gradual	(adj)	/´grædjuəl/	dần dần, từng bước một
gradually	(adv)	/'grædzuəli/	dần dần, từ từ
grain	(n)	/grein/	thóc lúa, hạt, hột; tính chất, bản chất
gram	(n)	/'græm/	đậu xanh
gram	(n)	/'græm/	ngữ pháp
grammar	(n)	/ˈgræmər/	văn phạm
grand	(adj)	/grænd/	rộng lớn, vĩ đại
grandchild	(n)	/´græn¸tʃaild/	cháu (của ông bà)
granddaughter	(n)	/'græn,do:tɜ/	cháu gái
grandfather	(n)	/´græn¸fa:ðə/	ông
grandmother	(n)	/'græn,mʌðə/	bà
grandparent	(n)	/´græn¸pɛərənts/	ông bà
grandson	(n)	/´grænsʌn/	cháu trai
grant	(v) (n)	/grɑ:nt/	cho, ban, cấp; sự cho, sự ban, sự cấp
grass	(n)	/grɑ:s/	cỏ; bãi cỏ, đồng cỏ
grateful	(adj)	/´greitful/	biết ơn, dễ chịu, khoan khoái

grave	(n) (adj)	/greiv/	mộ, dấu huyền; trang nghiêm, nghiêm trọng
gray	(n)	/grei/	xám, hoa râm (tóc)
great	(adj)	/greɪt/	to, lớn, vĩ đại
greatly	(adv)	/´greitli/	rất, lắm; cao thượng, cao cả
green	(adj) (n)	/grin/	xanh lá cây
grey	(n) (adj)	/grei/	xám, hoa râm (tóc)
groceries	(n)	/ˈgroʊsəri/	
		/ˈgroʊsri/	hàng tạp hóa
grocery	(n)	/´grousəri/	cửa hàng tạp phẩm
ground	(n)	/graund/	mặt đất, đất, bãi đất
group	(n)	/gru:p/	nhóm
grow	(v)	/grou/	mọc, mọc lên
growth	(n)	/grouθ/	sự lớn lên, sự phát triển
guarantee	(n) (v)	/ˌgærənˈti/	sự bảo hành, bảo lãnh, người bảo lãnh; cam đoan, bảo đảm
guard	(n) (v)	/ga:d/	cái chắn, người bảo vệ; bảo vệ, gác, canh giữ
guess	(v) (n)	/ges/	đoán, phỏng đoán; sự đoán, sự ước chừng
guest	(n)	/gest/	khách, khách mời
guide	(n) (v)	/gaɪd/	điều chỉ dẫn, người hướng dẫn; dẫn đường, chỉ đường
guilty	(adj)	/ˈgɪlti/	có tội, phạm tội, tội lỗi
gun	(n)	/gʌn/	súng
guy	(n)	/gai/	bù nhìn, anh chàng, gã
habit	(n)	/´hæbit/	thói quen, tập quán
hair	(n)	/heə/	tóc
hairdresser	(n)	/ˈheədresə/	thợ làm tóc
half	(n)	/hɑ:f/	một nửa, phần chia đôi, nửa giờ; nửa
hall	(n)	/hɔ:l/	đại sảnh, tòa (thị chính), hội trường
hammer	(n)	/ˈhæmə/	búa
hand	(n) (v)	/hænd/	tay, bàn tay; trao tay, truyền cho
handle	(v) (n)	/ˈhændl/	cầm, sờ mó; tay cầm, móc quai
hang	(v)	/hæŋ/	treo, mắc
happen	(v)	/ˈhæpən/	xảy ra, xảy đến

happily	(adv)	/'hæpili/	sung sướng, hạnh phúc
happiness	(n)	/'hæpinis/	sự sung sướng, hạnh phúc
happy	(adj)	/ˈhæpi/	vui sướng, hạnh phúc
hard	(adj) (adv)	/ha:d/	cứng, rắn, hà khắc; hết sức cố gắng, tích cực
hardly	(adv)	/´ha:dli/	khắc nghiệt, nghiêm khắc, tàn tệ, khó khăn
harm	(n) (v)	/hɑ:m/	thiệt hại, tổn hao; làm hại, gây thiệt hại
harmful	(adj)	/´ha:mful/	gây tai hại, có hại
harmless	(adj)	/´ha:mlis/	không có hại
hat	(n)	/hæt/	cái mũ
hate	(v) (n)	/heit/	ghét; lòng căm ghét, thù hận
hatred	(n)	/'heitrid/	lòng căm thì, sự căm ghét
have	(v) auxiliary	/hæv, həv/	có
he	(n) pro	/hi:/	nó, anh ấy, ông ấy
head	(n) (v)	/hed/	cái đầu (người, thú); chỉ huy, lãnh đại, dẫn đầu
headache	(n)	/'hedeik/	chứng nhức đầu
heal	(v)	/hi:l/	chữa khỏi, làm lành
health	(n)	/hɛlθ/	sức khỏe, thể chất, sự lành mạnh
healthy	(adj)	/'helθi/	khỏe mạnh, lành mạnh
hear	(v)	/hiə/	nghe
hearing	(n)	/ˈhɪərɪŋ/	sự nghe, thính giác
heart	(n)	/hɑ:t/	tim, trái tim
heat	(n) (v)	/hi:t/	hơi nóng, sức nóng
heating	(n)	/'hi:tiŋ/	sự đốt nóng, sự làm nóng
heaven	(n)	/ˈhɛvən/	thiên đường
heavily	(adv)	/´hevili/	nặng, nặng nề
heavy	(adj)	/'hevi/	nặng, nặng nề
heel	(n)	/hi:l/	gót chân
height	(n)	/hait/	chiều cao, độ cao; đỉnh, điểm cao
hell	(n)	/hel/	địa ngục
hello	(n)	/hɜ'lou/	chào, xin chào; lời chào
help	(v) (n)	/'help/	giúp đỡ; sự giúp đỡ
helpful	(adj)	/´helpful/	có ích; giúp đỡ
hence	(adv)	/hens/	sau đây, kể từ đây; do đó, vì thế

her	(n) pro	/hɜ:/	nó, chị ấy, cô ấy, bà ấy
here	(adv)	/hiə/	đây, ở đây
hero	(n)	/'hiərou/	người anh hùng
hers	(n)	/hə:z/	cái của nó, cái của cô ấy, cái của chị ấy, cái của bà ấy
herself	(n)	/hə:ˊself/	chính nó, chính cô ta, chính chị ta, chính bà ta
hesitate	(v)	/'heziteit/	ngập ngừng, do dự
hi		/hai/	xin chào
hide	(v)	/haid/	trốn, ẩn nấp; che giấu
high	(adj) (adv)	/hai/	cao, ở mức độ cao
highlight	(v) (n)	/ˈhaɪˌlaɪt/	làm nổi bật, nêu bật; chỗ nổi bật nhất, đẹp, sáng nhất
highly	(adv)	/ˊhaili/	tốt, cao; hết sức, ở mức độ cao
highway	(n)	/ˊhaiwei/	đường quốc lộ
hill	(n)	/hil/	đồi
him	(n)	/him/	nó, hắn, ông ấy, anh ấy
himself	(n)	/himˊself/	chính nó, chính hắn, chính ông ta, chính anh ta
hip	(n)	/hip/	hông
hire	(v) (n)	/haiə/	thuê, cho thuê (nhà...); sự thuê, sự cho thuê
his	(n)	/hiz/	của nó, của hắn, của ông ấy, của anh ấy; cái của nó, cái của
historical	(adj)	/his'tɔrikəl/	lịch sử, thuộc lịch sử
history	(n)	/ˊhistəri/	lịch sử, sử học
hit	(v) (n)	/hit/	đánh, đấm, ném trúng; đòn, cú đấm
hobby	(n)	/'hɒbi/	sở thích riêng
hold	(v) (n)	/hould/	cầm, nắm, giữ; sự cầm, sự nắm giữ
hole	(n)	/'houl/	lỗ, lỗ trống; hang
holiday	(n)	/'hɔlədi/	ngày lễ, ngày nghỉ
hollow	(adj)	/'hɔlou/	rỗng, trống rỗng
holy	(adj)	/ˈhoʊli/	linh thiêng; sùng đạo
home	(n) (adv)..	/hoʊm/	nhà; ở tại nhà, nước mình
homework	(n)	/ˊhoumˌwə:k/	bài tập về nhà (học sinh), công việc làm ở nhà

honest	(adj)	/'ɔnist/	lương thiện, trung thực, chân thật
honestly	(adv)	/'ɔnistli/	lương thiện, trung thực, chân thật
honour	(n)	/'onɜ/	danh dự, thanh danh, lòng kính trọng
hook	(n)	/huk/	cái móc; bản lề; lưỡi câu
hope	(v) (n)	/houp/	hy vọng; nguồn hy vọng
horizontal	(adj)	/,hɔri'zɔntl/	(thuộc) chân trời, ở chân trời; ngang, nằm ngang (trục hoành)
horn	(n)	/hɔ:n/	sừng (trâu, bò...)
horror	(n)	/´hɔrə/	điều kinh khủng, sự ghê rợn
horse	(n)	/hɔrs/	ngựa
hospital	(n)	/'hɔspitl/	bệnh viện, nhà thương
host	(n) (v)	/houst/	chủ nhà, chủ tiệc; dẫn (c.trình), đăng cai tổ chức (hội nghị....)
hot	(adj)	/hɒt/	nóng, nóng bức
hotel	(n)	/hou´tel/	khách sạn
hour	(n)	/'auɜ/	giờ
house	(n)	/haus/	nhà, căn nhà, toàn nhà
household	(n) (adj)	/´haushould/	hộ, gia đình; (thuộc) gia đình
housing	(n)	/´hauziŋ/	nơi ăn chốn ở
how	(adv)	/hau/	thế nào, như thế nào, làm sao, ra sao
however	(adv)	/hau´evə/	tuy nhiên, tuy vậy, dù thế nào
huge	(adj)	/hju:dʒ/	to lớn, khổng lồ
human	(adj) (n)	/'hju:mən/	(thuộc) con người, loài người
humorous	(adj)	/´hju:mərəs/	hài hước, hóm hỉnh
humour	(n)	/´hju:mə/	sự hài hước, sự hóm hỉnh
hungry	(adj)	/'hΔŋgri/	đó
hunt	(v)	/hʌnt/	săn, đi săn
hunting	(n)	/'hʌntiŋ/	sự đi săn
hurry	(v) (n)	/ˈhɜri , ˈhʌri/	sự vội vàng, sự gấp rút
hurt	(v)	/hɜrt/	làm bị thương, gây thiệt hại
husband	(n)	/´hʌzbənd/	người chồng
i.e.			nghĩa là, tức là (Id est)
ice	(n)	/ais/	băng, nước đá
ice cream	(n)		kem
idea	(n)	/ai'diɜ/	ý tưởng, quan niệm
ideal	(adj) (n)	/aɪˈdiəl, aɪˈdil/	(thuộc) quan niệm, tư tưởng; lý

			tưởng
ideally	(adv)	/aɪˈdiəli/	lý tưởng, đúng như lý tưởng
identify	(v)	/ai'dentifai/	nhận biết, nhận ra, nhận dạng
identity	(n)	/aɪˈdɛntɪti/	cá tính, nét nhận dạng; tính đồng nhất, giống hệt
if	conj	/if/	nếu, nếu như
ignore	(v)	/ig'no:(r)/	phớt lờ, tỏ ra không biết đến
ill	(adj)	/il/	ốm
illegal	(adj)	/i´li:gl/	trái luật, bất hợp pháp
illegally	(adv)	/i´li:gəli/	trái luật, bất hợp pháp
illness	(n)	/´ilnis/	sự đau yếu, ốm, bệnh tật
illustrate	(v)	/´iləˌstreit/	minh họa, làm rõ ý
image	(n)	/´imidʒ/	ảnh, hình ảnh
imaginary	(adj)	/i´mædʒinəri/	tưởng tượng, ảo
imagination	(n)	/i,mædʤi'neiʃn/	trí tưởng tượng, sự tưởng tượng
imagine	(v)	/i'mædʒin/	tưởng tượng, hình dung; tưởng rằng, cho rằng
immediate	(adj)	/i'mi:djət/	lập tức, tức thì
immediately	(adv)	/i'mi:djətli/	ngay lập tức
immoral	(adj)	/i´mɔrəl/	trái đạo đức, luân lý; xấu xa
impact	(n)	/ˈɪmpækt/	sự và chạm, sự tác động, ảnh hưởng
impatient	(adj)	/im'peiʃən/	thiếu kiên nhẫn, nóng vội
impatiently	(adv)	/im'peiʃɜns/	nóng lòng, sốt ruột
implication	(n)	/ˌimpli´keiʃən/	sự lôi kéo, sự liên can, điều gợi ý
imply	(v)	/im'plai/	ngụ ý, bao hàm
import	(n)	/'impɔ:t/	sự nhập, sự nhập khẩu; nhập, nhập khẩu
importance	(n)	/im'pɔ:təns/	sự quan trọng, tầm quan trọng
important	(adj)	/im'pɔ:tənt/	quan trọng, hệ trọng
importantly	(adv)	/im'pɔ:təntli/	quan trọng, trọng yếu
impose	(v)	/im'pouz/	đánh (thuế...), bắt gánh vác; đánh tráo, lợi dụng
impossible	(adj)	/im'pɔsəbl/	không thể làm được, không thể xảy ra
impress	(v)	/im'pres/	ghi, khắc, in sâu vào; gây ấn tượng, làm cảm động
impression	(n)	/ɪmˈprɛʃən/	ấn tượng, cảm giác; sự in, đóng dấu

impressive	(adj)	/im'presiv/	gấy ấn tượng mạnh; hùng vĩ, oai vệ
improve	(v)	/im'pru:v/	cải thiện, cái tiến, mở mang
improvement	(n)	/im'pru:vmənt/	sự cái thiện, sự cải tiến, sự mở mang
in	(adv)	/in/	ở, tại, trong; vào
inability	(n)	/ˌinə´biliti/	sự bất lực, bất tài
inch	(n)	/intʃ/	insơ (đơn vị đo chiều dài Anh bằng 2, 54 cm)
incident	(n)	/´insidənt/	việc xảy ra, việc có liên quan
include	(v)	/in'klu:d/	bao gồm, tính cả
including	prep.	/in´klu:diŋ/	bao gồm, kể cả
income	(n)	/'inkəm/	lợi tức, thu nhập
increase	(v) (n)	/in'kri:s/	
		/'inkri:s/	tăng, tăng thêm; sự tăng, sự tăng thêm
increasingly	(adv)	/in´kri:siŋli/	tăng thêm
indeed	(adv)	/ɪnˈdid/	thật vậy, quả thật
independence	(n)	/ˌindi'pendəns/	sự độc lập, nền độc lập
independent	(adj)	/ˌindi'pendənt/	độc lập
independently	(adv)	/ˌindi'pendɜntli/	độc lập
index	(n)	/'indeks/	chỉ số, sự biểu thị
indicate	(v)	/´indikeit/	chỉ, cho biết; biểu thị, trình bày ngắn gọn
indication	(n)	/ˌindi'keiʃn/	sự chỉ, sự biểu thị, sự biểu lộ
indirect	(adj)	/ˌindi´rekt/	gián tiếp
indirectly	(adv)	/ˌindi'rektli/	gián tiếp
individual	(adj) (n)	/indivíddʒuəl/	riêng, riêng biệt; cá nhân
indoor	(adj)	/´inˌdɔ:/	trong nhà
indoors	(adv)	/ˌin´dɔ:z/	ở trong nhà
industrial	(adj)	/in´dʌstriəl/	(thuộc) công nghiệp, kỹ nghệ
industry	(n)	/'indəstri/	công nghiệp, kỹ nghệ
inevitable	(adj)	/in´evitəbl/	không thể tránh được, chắc chắn xảy ra; vẫn thường thấy, nghe
inevitably	(adv)	/in’evitəbli/	chắc chắn
infect	(v)	/in'fekt/	nhiễm, tiêm nhiễm, đầu độc, lan truyền
infection	(n)	/in'fekʃn/	sự nhiễm, sự đầu độc
infectious	(adj)	/in´fekʃəs/	lây, nhiễm

influence	(n) (v)	/ˈɪnfluəns/	sự ảnh hưởng, sự tác dụng; ảnh hưởng, tác động
inform	(v)	/in'fo:m/	báo cho biết, cung cấp tin tức
informal	(adj)	/in´fɔ:məl/	không chính thức, không nghi thức
information	(n)	/,infə'meinʃn/	tin tức, tài liệu, kiến thức
ingredient	(n)	/in'gri:diənt/	phần hợp thành, thành phần
initial	(adj) (n)	/i'niʃɜl/	ban đầu, lúc đầu; chữ đầu (của 1 tên gọi)
initially	(adv)	/i´niʃəli/	vào lúc ban đầu, ban đầu
initiative	(n)	/ɪˈnɪʃiətɪv/	
		/ɪˈnɪʃətɪv/	bước đầu, sự khởi đầu
injure	(v)	/in'dʒə(r)/	làm tổn thương, làm hại, xúc phạm
injured	(adj)	/´indʒə:d/	bị tổn thương, bị xúc phạm
injury	(n)	/'indʤəri/	sự làm tổn thương, làm hại; điều hại, điều tổn hại
ink	(n)	/iŋk/	mực
inner	(adj)	/'inə/	ở trong, nội bộ; thân cận
innocent	(adj)	/'inəsnt/	vô tội, trong trắng, ngây thơ
insect	(n)	/'insekt/	sâu bọ, côn trùng
insert	(v)	/'insə:t/	chèn vào, lồng vào
inside	(adv). (adj)	/'in'said/	mặt trong, phía, phần trong; ở trong, nội bộ
insist	(on) (v)	/in'sist/	cứ nhất định, cứ khăng khăng
install	(v)	/in'stɔ:l/	đặt (hệ thống máy móc, thiết bị...)
instance	(n)	/'instəns/	thí dị, ví dụ; trường hợp cá biệt
instead	(adv)	/in'sted/	để thay thế
institute	(n)	/ˈ´institju:t/	viện, học viện
institution	(n)	/,insti'tju:ʃn/	sự thành lập, lập; cơ quan, trụ sở
		/,insti'tu:ʃn/	
instruction	(n)	/ɪn'strʌkʃn/	sự dạy, tài liệu cung cấp
instrument	(n)	/'instrumənt/	dụng cụ âm nhạc khí
insult	(v) (n)	/'insʌlt/	lăng mạ, xỉ nhục; lời lăng mạ, sự xỉ nhục
insulting	(adj)	/in´sʌltiŋ/	lăng mạ, xỉ nhục
insurance	(n)	/in'ʃuərəns/	sự bảo hiểm
intelligence	(n)	/in'telidʒəns/	sự hiểu biết, trí thông minh

intelligent	(adj)	/in,teli'dʒenʃɜl/	thông minh, sáng trí
intend	(v)	/in'tend/	ý định, có ý định
intended	(adj)	/in´tendid/	có ý định, có dụng ý
intention	(n)	/in'tenʃn/	ý định, mục đích
interest	(n) (v)	/ˈɪntərest/	sự thích thú, sự quan tâm, chú ý; làm quan tâm, làm chú ý
interested	(adj)	/'intristid/	có thích thú, có quan tâm, có chú ý
interesting	(adj)	/'intristiŋ/	làm thích thú, làm quan tâm, làm chú ý
interior	(n) (adj)	/in'teriə/	phần trong, phía trong; ở trong, ở phía trong
internal	(adj)	/in'tə:nl/	ở trong, bên trong, nội địa
international	(adj)	/intə'næʃən(ə)l/	quốc tế
internet	(n)	/'intə,net/	liên mạng
interpret	(v)	/in'tɜ:prit/	giải thích
interpretation	(n)	/in,tə:pri'teiʃn/	sự giải thích
interrupt	(v)	/ɪntə'rʌpt/	làm gián đoạn, ngắt lời
interruption	(n)	/,intə'rʌpʃn/	sự gián đoạn, sự ngắt lời
interval	(n)	/ˈɪntərvəl/	khoảng (k-t.gian), khoảng cách
interview	(n) (v)	/'intəvju:/	cuộc phỏng vấn, sự gặp mặt; phỏng vấn, nói chuyện riêng
into	prep.	/'intu/	or /'intə/ vào, vào trong
introduce	(v)	/'intrədju:s/	giới thiệu
introduction	(n)	/ˌintrə´dʌkʃən/	sự giới thiệu, lời giới thiệu
invent	(v)	/in'vent/	phát minh, sáng chế
invention	(n)	/ɪnˈvɛnʃən/	sự phát minh, sự sáng chế
invest	(v)	/in'vest/	đầu tư
investigate	(v)	/in'vestigeit/	điều tra, nghiên cứu
investigation	(n)	/inˌvesti´geiʃən/	sự điều tra, nghiên cứu
investment	(n)	/in'vestmənt/	sự đầu tư, vốn đầu tư
invitation	(n)	/,invi'teiʃn/	lời mời, sự mời
invite	(v)	/in'vait /	mời
involve	(v)	/ɪnˈvɒlv/	bao gồm, bao hàm; thu hút, dồn tâm trí
involvement	(n)	/in'vɔlvmənt/	sự gồm, sự bao hàm; sự để, dồn hết tâm trí vào
iron	(n) (v)	/aɪən /	sắt; bọc sắt

irritate	(v)	/´iri¸teit/	làm phát cáu, chọc tức
irritated	(adj)	/'iriteitid/	tức giận, cáu tiết
irritating	(adj)	/´iriteitiŋ/	làm phát cáu, chọc tức
island	(n)	/´ailənd/	hòn đảo
issue	(n) (v)	/ɪʃuː; ɪsjuː/	sự phát ra, sự phát sinh; phát hành, đưa ra
it	(n)det.	/it/	cái đó, điều đó, con vật đó
item	(n)	/'aitəm/	tin tức; khoả(n)., mó(n).., tiết mục
its	det.	/its/	của cái đó, của điều đó, của con vật đó; cái của điều đó, cái của con vật đó
itself	(n)	/it´self/	chính cái đó, chính điều đó, chính con vật đó
jacket	(n)	/'ddʒækit/	áo vét
jam	(n)	/dʒæm/	mứt
January	(n)	/'dʒænjuəri/	tháng giêng
jealous	(adj)	/'dʒeləs/	ghen,, ghen tị
jeans	(n)	/dƷeins/	quần bò, quần zin
jelly	(n)	/´dʒeli/	thạch
jewellery	(n)	/'ddʒuːəlri/	nữ trang, kim hoàn
job	(n)	/dʒɔb/	việc, việc làm
join	(v)	/dʒɔin/	gia nhập, tham gia; nối, chắp, ghép
joint	(adj) (n)	/dʒɔɪnt/	chung (giữa 2 người hoặc hơn); chỗ nối, đầu nối
jointly	(adv)	/ˈdʒɔɪntli/	cùng nhau, cùng chung
joke	(n) (v)	/dʒouk/	trò cười, lời nói đùa; nói đùa, giễu cợt
journalist	(n)	/´dʒəːnəlist/	nhà báo
journey	(n)	/'ddʒəːni/	cuộc hành trình (đường bộ); quãng đường, chặng đường đi
joy	(n)	/dʒɔɪ/	niềm vui, sự vui mừng
judge	(n) (v)	/dʒʌdʒ/	xét xử, phân xử; quan tòa, thẩm phán
judgement	(n)	/'ddʒʌddʒmənt/	sự xét xử
juice	(n)	/dʒuːs/	nước ép (rau, củ, quả)
July	(n)	/dʒu´lai/	tháng 7
jump	(v) (n)	/dʒʌmp/	nhảy; sự nhảy, bước nhảy

June	(n)	/dʒu:n/	tháng 6
junior	(adj) (n)	/ˊdʒu:niə/	trẻ hơn, ít tuổi hơn; người ít tuổi hơn
just	(adv)	/ddʒʌst/	đúng, vừa đủ; vừa mới, chỉ
justice	(n)	/'ddʒʌstis/	sự công bằng
justified	(adj)	/'dʒʌstɪfaɪd/	hợp lý, được chứng minh là đúng
justify	(v)	/ˊdʒʌsti˛fai/	bào chữa, biện hộ
keen	(adj)	/ki:n/	sắc, bén
keep	(v)	/ki:p/	giữ, giữ lại
key	(n) (adj)	/ki:/	chìa khóa, khóa, thuộc (khóa)
keyboard	(n)	/'ki:bɔ:d/	bàn phím
kick	(v) (n)	/kick/	đá; cú đá
kid	(n)	/kid/	con dê non
kill	(v)	/kil/	giết, tiêu diệt
killing	(n)	/ˊkiliŋ/	sự giết chóc, sự tàn sát
kilogram	(n)	/ˊkilou˛græm/	Kilôgam
kilometre	(n)	/ˊkilə˛mi:tə/	Kilômet
kilometre	(n)	/ˊkilə˛mi:tə/	Kilômet
kind	(n) (adj)	/kaind/	loại, giống; tử tế, có lòng tốt
kindly	(adv)	/ˊkaindli/	tử tế, tốt bụng
kindness	(n)	/'kaindnis/	sự tử tế, lòng tốt
king	(n)	/kiŋ/	vua, quốc vương
kiss	(v) (n)	/kis/	hôn, cái hôn
kitchen	(n)	/ˊkitʃin/	bếp
knee	(n)	/ni:/	đầu gối
knife	(n)	/naif/	con dao
knit	(v)	/nit/	đan, thêu
knitted	(adj)	/nitid/	được đan, được thêu
knitting	(n)	/ˊnitiŋ/	việc đan; hàng dệt kim
knock	(v) (n)	/nɔk/	đánh, đập; cú đánh
knot	(n)	/nɔt/	cái nơ; điểm nút, điểm trung tâm
know	(v)	/nou/	biết
knowledge	(n)	/'nɒlidʒ/	sự hiểu biết, tri thức
label	(n) (v)	/leibl/	nhãn, mác; dán nhãn, ghi mác
laboratory, lab	(n)	/ˈlæbrə˛tɔri/	phòng thí nghiệm
labour	(n)	/'leibɜ/	lao động; công việc
lack	(of) (n) (v)	/læk/	sự thiếu; thiếu
lacking	(adj)	/'lækiŋ/	ngu đần, ngây ngô

lady	(n)	/ˈleɪdi/	người yêu, vợ, quý bà, tiểu thư
lake	(n)	/leik/	hồ
lamp	(n)	/læmp/	đèn
land	(n) (v)	/lænd/	đất, đất canh tác, đất đai
landscape	(n)	/ˈlændskeip/	phong cảnh
lane	(n)	/lein/	đường nhỏ (làng, hẻm phố)
language	(n)	/ˈlæŋgwɪdʒ/	ngôn ngữ
large	(adj)	/la:dʒ/	rộng, lớn, to
largely	(adv)	/ˊla:dʒli/	phong phú, ở mức độ lớn
last	(adv)., (n) (v)	/lɑ:st/	lầm cuối, sau cùng; người cuối cùng; cuối cùng, rốt hết; kéo dài
late	(adj) (adv)	/leit/	trễ, muộn
later	(adv)., (adj)	/leɪtə(r)/	chậm hơn
latest	(adj) (n)	/leitist/	muộn nhất, chậm nhất, gần đây nhất
latter	(adj) (n)	/ˊlætə/	sau cùng, gần đây, mới đây
laugh	(v) (n)	/lɑ:f/	cười; tiếng cười
launch	(v) (n)	/lɔ:ntʃ/	hạ thủy (tàu); khai trương; sự hạ thủy, buổi giới thiệu sản phẩm
law	(n)	/lo:/	luật
lawyer	(n)	/ˈlɔyər/	
/ˈlɔɪər/	luật sư		
lay	(v)	/lei/	xếp, đặt, bố trí
layer	(n)	/'leiə/	lớp
lazy	(adj)	/'leizi/	lười biếng
lead	(v) (n)	/li:d/	lãnh đạo, dẫn dắt; sự lãnh đạo, sự hướng dẫn
leader	(n)	/ˊli:də/	người lãnh đạo, lãnh tụ
leading	(adj)	/ˊli:diŋ/	lãnh đạo, dẫn đầu
leaf	(n)	/li:f/	lá cây, lá (vàng...)
league	(n)	/li:g/	liên minh, liên hoàn
lean	(v)	/li:n/	nghiêng, dựa, ỷ vào
learn	(v)	/ lə:n/	học, nghiên cứu
least	(n) (adv)	/li:st/	tối thiểu; ít nhất
leather	(n)	/'leðə/	da thuộc
leave	(v)	/li:v/	bỏ đi, rời đi, để lại
lecture	(n)	/'lektʃə(r)/	bài diễn thuyết, bài thuyết trình, bài nói chuyện

left	(adj) (adv) (n)	/left/	bên trái; về phía trái
leg	(n)	/ˊleg/	chân (người, thú, bà(n)..)
legal	(adj)	/ˈligəl/	hợp pháp
legally	(adv)	/'li:gɜlizm/	hợp pháp
lemon	(n)	/ˊlemən/	quả chanh
lend	(v)	/lend/	cho vay, cho mượn
length	(n)	/leŋθ/	chiều dài, độ dài
less	(n) (adv)	/les/	nhỏ bé, ít hơn; số lượng ít hơn
lesson	(n)	/'lesn/	bài học
let	(v)	/lɛt/	cho phép, để cho
letter	(n)	/'letə/	thư; chữ cái, mẫu tự
level	(n) (adj)	/'levl/	trình độ, cấp, vị trí; bằng, ngang bằng
library	(n)	/'laibrəri/	thư viện
licence	(n)	/ˈlaɪsəns/	bằng, chứng chỉ, bằng cử nhân; sự cho phép
license	(v)	/'laisɜns/	cấp chứng chỉ, cấp bằng, cho phép
lid	(n)	/lid/	nắp, vung (xoong, nồi..); mi mắt (eyelid)
lie	(v) (n)	/lai/	nói dối; lời nói dối, sự dối trá
life	(n)	/laif/	đời, sự sống
lift	(v) (n)	/lift/	giơ lên, nhấc lên; sự nâng, sự nhấc lên
light	(n)(adj) (v)	/lait/	ánh sáng; nhẹ, nhẹ nhàng; đốt, thắp sáng
lightly	(adv)	/ˊlaitli/	nhẹ nhàng
like	(v) conj.	/laik/	giống như; thích; như
likely	(adj) (adv)	/ˊlaikli/	có thể đúng, có thể xảy ra, có khả năng; có thể, chắc vậy
limit	(n) (v)	/'limit/	giới hạn, ranh giới; giới hạn, hạn chế
limited	(adj)	/ˈlɪmɪtɪd/	hạn chế, có giới hạn
line	(n)	/lain/	dây, đường, tuyến
link	(n) (v)	/lɪŋk/	mắt xích, mối liên lạc; liên kết, kết nối
lip	(n)	/lip/	môi
liquid	(n) (adj)	/'likwid/	chất lỏng; lỏng, êm ái, du dương, không vững

list	(n) (v)	/list/	danh sách; ghi vào danh sách
listen	(to) (v)	/'lisn/	nghe, lắng nghe
literature	(n)	/ˈlɪtərətʃər/	văn chương, văn học
litre	(n)	/ˊli:tə/	lít
litre	(n)	/ˊli:tə/	lít
little	(adj) (adv)	/'lit(ə)l/	nhỏ, bé, chút ít; không nhiều; một chút
live	(adj) (adv)	/liv/	sống, hoạt động
live	(v)	/liv/	sống
lively	(adj)	/'laivli/	sống, sinh động
living	(adj)	/'liviŋ/	sống, đang sống
load	(n) (v)	/loud/	gánh nặng, vật nặng; chất, chở
loan	(n)	/ləʊn/	sự vay mượn
local	(adj)	/'ləʊk(ə)l/	địa phương, bộ phận, cục bộ
locally	(adv)	/ˈloʊkəli/	có tính chất địa phương, cục bộ
locate	(v)	/loʊˈkeɪt/	xác định vị trí, định vị
located	(adj)	/loʊˈkeɪtid/	định vị
location	(n)	/louk ́eiʃən/	vị trí, sự định vị
lock	(v) (n)	/lɔk/	khóa; khóa
logic	(n)	/'lɔdʤik/	lô gic
logical	(adj)	/'lɔdʤikəl/	hợp lý, hợp logic
lonely	(adj)	/ˊlounli/	cô đơn, bơ vơ
long	(adj) (adv)	/lɔŋ/	dài, xa; lâu
look	(v) (n)	/luk/	nhìn; cái nhìn
loose	(adj)	/lu:s/	lỏng, không chặt
loosely	(adv)	/ˊlu:sli/	lỏng lẻo
lord	(n)	/lɔrd/	Chúa, vua
lorry	(n)	/ˊlɔ:ri/	xe tải
lose	(v)	/lu:z/	mất, thua, lạc
loss	(n)	/lɔs , lɒs/	sự mất, sự thua
lost	(adj)	/lost/	thua, mất
lot	pro (n) det.	/lɒt/	số lượng lớn; rất nhiều
loud	(adj) (adv)	/laud/	to, inh ỏi, ầm ĩ; to, lớn (nói)
loudly	(adv)	/'laudili/	ầm ĩ, inh ỏi
love	(n) (v)	/lʌv/	tình yêu, lòng yêu thương; yêu, thích
lovely	(adj)	/ˈlʌvli/	đẹp, xinh xắn, có duyên
lover	(n)	/ˊlʌvə/	người yêu, người tình

low	(adj) (adv)	/lou/	thấp, bé, lùn
loyal	(adj)	/'lɔiəl/	trung thành, trung kiên
luck	(n)	/lʌk/	may mắn, vận may
lucky	(adj)	/'lʌki/	gặp may, gặp may mắn, hạnh phúc
luggage	(n)	/'lʌgidʒ/	hành lý
lump	(n)	/lΛmp/	cục, tảng, miếng; cái bướu
lunch	(n)	/lʌntʃ/	bữa ăn trưa
lung	(n)	/lʌŋ/	phổi
machine	(n)	/mə'ʃi:n/	máy, máy móc
machinery	(n)	/mə'ʃi:nəri/	máy móc, thiết bị
mad	(adj)	/mæd/	điên, mất trí; bực điên người
magazine	(n)	/ˌmægə'zi:n/	tạp chí
magic	(n) (adj)	/'mædʒik/	ma thuật, ảo thuật; (thuộc) ma thuật, ảo thuật
mail	(n) (v)	/meil/	thư từ, bưu kiện; gửi qua bưu điện
main	(adj)	/mein/	chính, chủ yếu, trọng yếu nhất
mainly	(adv)	/´meinli/	chính, chủ yếu, phần lớn
maintain	(v)	/mein´tein/	giữ gìn, duy trì, bảo vệ
major	(adj)	/ˈmeɪdʒər/	lớn, nhiều hơn, trọng đại, chủ yếu
majority	(n)	/mə'dʒɔriti/	phần lớn, đa số, ưu thế
make	(v) (n)	/meik/	làm, chế tạo; sự chế tạo
make-up	(n)	/´meikˌʌp/	đồ hóa trang, son phấn
male	(adj) (n)	/meil/	trai, trống, đực; con trai, đàn ông, con trống, đực
mall	(n)	/mɔ:l/	búa
man	(n)	/mæn/	con người; đàn ông
manage	(v)	/'mænidʒ/	quản lý, trông nom, điều khiển
management	(n)	/'mænidʒmənt/	sự quản lý, sự trông nom, sự điều khiển
manager	(n)	/ˈmænɪdʒər/	người quản lý, giám đốc
manner	(n)	/'mænɜ/	cách, lối, kiểu; dáng, vẻ, thái độ
manufacture	(v) (n)	/ˌmænju'fæktʃə/	(sự) chế tạo, sản xuất
manufacturer	(n)	/ˌmæni´fæktʃərə/	người chế tạo, người sản xuất
manufacturing	(n)	/ˌmænju´fæktʃəriŋ/	sự sản xuất, sự chế tạo
many	(n)	/'meni/	nhiều

map	(n)	/mæp/	bản đồ
March	(n)	/mɑ:tʃ/	tháng ba
march	(n) (v)	/mɑ:tʃ/	diễu hành, hành quân; cuộc hành quân, cuộc diễu hành
mark	(n) (v)	/mɑ:k/	dấu, nhãn, nhãn mác; đánh dấu, ghi dấu
market	(n)	/'mɑ:kit/	chợ, thị trường
marketing	(n)	/'mɑ:kitiŋ/	ma-kết-tinh
marriage	(n)	/ˈmærɪdʒ/	sự cưới xin, sự kết hôn, lễ cưới
married	(adj)	/´mærid/	cưới, kết hôn
marry	(v)	/'mæri/	cưới (vợ), lấy (chồng)
mass	(n) (adj)	/mæs/	khối, khối lượng; quần chúng, đại chúng
massive	(adj)	/'mæsiv/	to lớn, đồ sộ
master	(n)	/'mɑ:stə/	chủ, chủ nhân, thầy giáo, thạc sĩ
match	(n) (v)	/mætʃ/	trận thi đấu, đối thủ, địch thủ; đối chọi, sánh được
matching	(adj)	/´mætʃiŋ/	tính địch thù, thi đấu
mate	(n) (v)	/meit/	bạn, bạn nghề; giao phối
material	(n) (adj)	/mə´tiəriəl/	nguyên vật liệu; vật chất, hữu hình
mathematics	(n)	/,mæθi'mætiks/	toán học, môn toán
matter	(n) (v)	/'mætə/	chất, vật chất; có ý nghĩa, có tính chất quan trọng
maximum	(adj)(n)	/´mæksiməm/	cực độ, tối đa; trị số cực đại, lượng cực đại, cực độ
may	(v)	/mei/	có thể, có lẽ
May	(n)	/mei/	tháng 5
maybe	(adv)	/´mei¸bi:/	có thể, có lẽ
mayor	(n)	/mɛə/	thị trưởng
me	(n)	/mi:/	tôi, tao, tớ
meal	(n)	/mi:l/	bữa ăn
mean	(v)	/mi:n/	nghĩa, có nghĩa là
meaning	(n)	/'mi:niŋ/	ý, ý nghĩa
means	(n)	/mi:nz/	của cải, tài sản, phương tiện
meanwhile	(adv)	/mi:(n)waɪl/	trong lúc đó, trong lúc ấy
measure	(v) (n)	/'meʤə/	đo, đo lường; sự đo lường, đơn vị đo lường

measurement	(n)	/'meʤəmənt/	sự đo lường, phép đo
meat	(n)	/mi:t/	thịt
media	(n)	/´mi:diə/	phương tiện truyền thông đại chúng
medical	(adj)	/'medikə/	(thuộc) y học
medicine	(n)	/'medisn/	y học, y khoa; thuốc
medium	(adj) (n)	/'mi:djəm/	trung bình, trung, vừa; sự trung gian, sự môi giới
meet	(v)	/mi:t/	gặp, gặp gỡ
meeting	(n)	/'mi:tiŋ/	cuộc mít tinh, cuộc biểu tình
melt	(v)	/mɛlt/	tan ra, chảy ra; làm tan chảy ra
member	(n)	/'membə/	thành viên, hội viên
membership	(n)	/'membəʃip/	tư cách hội viên, địa vị hội viên
memory	(n)	/'meməri/	bộ nhớ, trí nhớ, kỉ niệm
mental	(adj)	/'mentl/	(thuộc) trí tuệ, trí óc; mất trí
mentally	(adv)	/´mentəli/	về mặt tinh thần
mention	(v)	/'menʃn/	kể ra, nói đến, đề cập
menu	(n)	/'menju/	thực đơn
mere	(adj)	/miə/	chỉ là
merely	(adv)	/'miəli/	chỉ, đơn thuần
mess	(n)	/mes/	tình trạng bừa bộn, tình trạng lộn xộn; người nhếch nhác, bẩn thỉu
message	(n)	/ˈmɛsɪdʒ/	tin nhắn, thư tín, điện thông báo, thông điệp
metal	(n)	/'metl/	kim loại
method	(n)	/'meθəd/	phương pháp, cách thức
metre	(n)	/´mi:tə/	mét
mid-		/mid/	tiền tố: một nửa
midday	(n)	/´mid´dei/	trưa, buổi trưa
middle	(n) (adj)	/'midl/	giữa, ở giữa
midnight	(n)	/'midnait/	nửa đêm, 12h đêm
might	modal	/mait/	qk. may có thể, có lẽ
mild	(adj)	/maɪld/	nhẹ, êm dịu, ôn hòa
mile	(n)	/mail/	dặm (đo lường)
military	(adj)	/'militəri/	(thuộc) quân đội, quân sự
milk	(n)	/milk/	sữa
milligram	(n)	/´mili¸græm/	mi-li-gam
millimetre	(n)	/´mili¸mi:tə/	mi-li-met

mind	(n) (v)	/maid/	tâm trí, tinh thần, trí tuệ; chú ý, để ý, chăm sóc, quan tâm
mine	pro (n)	/main/	của tôi
mineral	(n) (adj)	/ˈmɪnərəl/	
		/ˈmɪnrəl/	công nhân, thợ mỏ; khoáng
minimum	(adj) (n)	/'miniməm/	tối thiểu; số lượng tối thiểu, mức tối thiểu
minister	(n)	/´ministə/	bộ trưởng
ministry	(n)	/´ministri/	bộ
minor	(adj)	/´mainə/	nhỏ hơn, thứ yếu, không quan trọng
minority	(n)	/mai´nɔriti/	phần ít, thiểu số
minute	(n)	/'minit/	phút
mirror	(n)	/ˈmɪrər/	gương
Miss	(n)	/mis/	cô gái, thiếu nữ
miss	(v) (n)	/mis/	lỡ, trượt; sự trượt, sự thiếu vắng
missing	(adj)	/´misiŋ/	vắng, thiếu, thất lạc
mistake	(n) (v)	/mis'teik/	lỗi, sai lầm, lỗi lầm; phạm lỗi, phạm sai lầm
mistaken	(adj)	/mis´teiken/	sai lầm, hiểu lầm
mix	(v) (n)	/miks/	pha, trộn lẫn; sự pha trộn
mixed	(adj)	/mikst/	lẫn lộn, pha trộn
mixture	(n)	/ˈmɪkstʃər/	sự pha trộn, sự hỗn hợp
mobile	(adj)	/'məʊbail/	
/'məʊbi:l/	chuyển động, di động		
model	(n)	/ˈmɒdl/	mẫu, kiểu mẫu
modern	(adj)	/'mɔdən/	hiện đại, tân tiến
moment	(n)	/'məum(ə)nt/	chốc, lát
Monday	(n)	/'mʌndi/	thứ 2
money	(n)	/'mʌni/	tiền
monitor	(n) (v)	/'mɔnitə/	lớp trưởng, màn hình máy tính; nghe, ghi phát thanh, giám sát
month	(n)	/mʌnθ/	tháng
mood	(n)	/mu:d/	lối, thức, điệu
moon	(n)	/mu:n/	mặt trăng
moral	(adj)	/ˈmɔrəl/	
		/ˈmɒrəl/	(thuộc) đạo đức, luân lý, phẩm hạnh; có đạo đức

more	(n) (adv)	/mɔ:/	hơn, nhiều hơn
moreover	(adv)	/mɔ:´rouvə/	hơn nữa, ngoài ra, vả lại
morning	(n)	/'mɔ:niŋ/	buổi sáng
most	(n) (adv)	/moust/	lớn nhất, nhiều nhất; nhất, hơn cả
mostly	(adv)	/´moustli/	hầu hết, chủ yếu là
mother	(n)	/'mΔðз/	mẹ
motion	(n)	/´mouʃən/	sự chuyển động, sụ di động
motor	(n)	/´moutə/	động cơ mô tô
motorcycle	(n)	/'moutə,saikl/	xe mô tô
mount	(v) (n)	/maunt/	leo, trèo; núi
mountain	(n)	/ˈmaʊntən/	núi
mouse	(n)	/maus - mauz/	chuột
mouth	(n)	/mauθ - mauð/	miệng
move	(v) (n)	/mu:v/	di chuyển, chuyển động; sự di chuyển, sự chuyển động
movement	(n)	/'mu:vmənt/	sự chuyển động, sự hoạt động; cử động, động tác
movie	(n)	/´mu:vi/	phim xi nê
movie theater	(n)		rạp chiếu phim
moving	(adj)	/'mu:viŋ/	động, hoạt động
much	(n) (adv)	/mʌtʃ/	nhiều, lắm
mud	(n)	/mʌd/	bùn
multiply	(v)	/'mʌltiplai/	nhân lên, làm tăng lên nhiều lần; sinh sôi nảy nở
mum	(n)	/mʌm/	mẹ
mum	(n)	/mʌm/	mẹ
murder	(n) (v)	/'mə:də/	tội giết người, tội ám sát; giết người, ám sát
muscle	(n)	/'mʌsl/	cơ, bắp thịt
museum	(n)	/mju:´ziəm/	bảo tàng
music	(n)	/'mju:zik/	nhạc, âm nhạc
musical	(adj)	/ˈmyuzɪkəl/	(thuộc) nhạc, âm nhạc; du dương, êm ái
musician	(n)	/mju:'ziʃn/	nhạc sĩ
must	(v) modal	/mʌst/	phải, cần, nên làm
my	det.	/mai/	của tôi
myself	(n) pro	/mai'self/	tự tôi, chính tôi

mysterious	(adj)	/mis'tiəriəs/	thần bí, huyền bí, khó hiểu
mystery	(n)	/'mistəri/	điều huyền bí, điều thần bí
nail	(n)	/neil/	móng (tay, chân) móng vuốt
naked	(adj)	/'neikid/	trần, khỏa thân, trơ trụi
name	(n) (v)	/neim/	tên; đặt tên, gọi tên
narrow	(adj)	/'nærou/	hẹp, chật hẹp
nation	(n)	/'neiʃn/	dân tộc, quốc gia
national	(adj)	/'næʃən(ə)l/	(thuộc) quốc gia, dân tộc
natural	(adj)	/'nætʃrəl/	(thuộc) tự nhiên, thiên nhiên
naturally	(adv)	/'nætʃrəli/	vốn, tự nhiên, đương nhiên
nature	(n)	/'neitʃə/	tự nhiên, thiên nhiên
navy	(n)	/'neivi/	hải quân
near	(adj) prep.	/niə/	gần, cận; ở gần
nearby	(adj) adv)	/´niə¸bai/	gần
nearly	(adv)	/´niəli/	gần, sắp, suýt
neat	(adj)	/ni:t/	sạch, ngăn nắp; rành mạch
neatly	(adv)	/ni:tli/	gọn gàng, ngăn nắp
necessarily	(adv)	/´nesisərili/	tất yếu, nhất thiết
necessary	(adj)	/'nesəseri/	cần, cần thiết, thiết yếu
neck	(n)	/nek/	cổ
need	(v) (n)	/ni:d/	cần, đòi hỏi; sự cần
needle	(n)	/´ni:dl/	cái kim, mũi nhọn
negative	(adj)	/´negətiv/	phủ định
neighbour	(n)	/'neibə/	hàng xóm
neighbourhood	(n)	/´neibəhud/	hàng xóm, làng giềng
neither	det. pro	/'naiðə/	không này mà cũng không kia
nephew	(n)	/´nevju:/	cháu trai (con anh, chị, em)
nerve	(n)	/nɜrv/	khí lực, thần kinh, can đảm
nervous	(adj)	/ˈnɜrvəs/	hoảng sợ, dễ bị kích thích, hay lo lắng
nervously	(adv)	/'nɜ:vɜstli/	bồn chồn, lo lắng
nest	(n) (v)	/nest/	tổ, ổ; làm tổ
net	(n)	/net/	lưới, mạng
network	(n)	/'netwə:k/	mạng lưới, hệ thống
never	(adv)	/'nevə/	không bao giờ, không khi nào
nevertheless	(adv)	/¸nevəðə'les/	tuy nhiên, tuy thế mà
new	(adj)	/nju:/	mới, mới mẻ, mới lạ
newly	(adv)	/´nju:li/	mới

news	(n)	/nju:z/	tin, tin tức
newspaper	(n)	/'nju:zpeipə/	báo
next	(adj) (adv) (n)	/nekst/	sát, gần, bên cạnh; lần sau, tiếp nữa
nice	(adj)	/nais/	đẹp, thú vị, dễ chịu
nicely	(adv)	/´naisli/	thú vị, dễ chịu
niece	(n)	/ni:s/	cháu gái
night	(n)	/nait/	đêm, tối
no	det.	/nou/	không
nobody	pro (n)	/'noubədi/	không ai, không người nào
noise	(n)	/nɔiz/	tiếng ồn, sự huyên náo
noisily	(adv)	/´nɔizili/	ồn ào, huyên náo
noisy	(adj)	/´nɔizi/	ồn ào, huyên náo
none	(n)	/nʌn/	không ai, không người, vật gì
nonsense	(n)	/´nɔnsəns/	lời nói vô lý, vô nghĩa
nor	(adv) conj.	/no:/	cũng không
normal	(adj) (n)	/'nɔ:məl/	thường, bình thường; tình trạng bình thường
normally	(adv)	/'no:mɜli/	thông thường, như thường lệ
north	(n)(adj) (adv)	/nɔ:θ/	phía bắc, phương bắc
northern	(adj)	/'nɔ:ðən/	Bắc
nose	(n)	/nouz/	mũi
not	(adv)	/nɔt/	không
note	(n) (v)	/nout/	lời ghi, lời ghi chép; ghi chú, ghi chép
nothing	(n)	/ˈnʌθɪŋ/	không gì, không cái gì
notice	(n) (v)	/'nəʊtis/	thông báo, yết thị; chú ý, để ý, nhận biết
noticeable	(adj)	/ˈnoʊtɪsəbəl/	đáng chú ý, đáng để ý
novel	(n)	/ˈnɒvəl/	tiểu thuyết, truyện
November	(n)	/nou´vembə/	tháng 11
now	(adv)	/nau/	bây giờ, hiện giờ, hiện nay
nowhere	(adv)	/´nou˛wɛə/	không nơi nào, không ở đâu
nuclear	(adj)	/'nju:kliɜ/	(thuộc) hạt nhân
number	(n)	/´nʌmbə/	số
nurse	(n)	/nə:s/	y tá
nut	(n)	/nʌt/	quả hạch; đầu
o'clock	(adv)	/klɔk/	đúng giờ

obey	(v)	/o'bei/	vâng lời, tuân theo, tuân lệnh
object	(n)		
(v)	/ˈɒbdʒɪkt/		
		/əbˈdʒɛkt/	vật, vật thể; phản đối, chống lại
objective	(n) (adj)	/əb´dʒektiv/	mục tiêu, mục đích; (thuộc) mục tiêu, khách quan
observation	(n)	/obzə:'veiʃ(ə)n/	sự quan sát, sự theo dõi
observe	(v)	/əbˈzə:v/	quan sát, theo dõi
obtain	(v)	/əb'tein/	đạt được, giành được
obvious	(adj)	/'ɒbviəs/	rõ ràng, rành mạch, hiển nhiên
obviously	(adv)	/'ɔbviəsli/	một cách rõ ràng, có thể thấy được
occasion	(n)	/əˈkeɪʒən/	dịp, cơ hội
occasionally	(adv)	/ɜ'kei3nɜli/	thỉnh thoảng, đôi khi
occupied	(adj)	/'ɔkjupaid/	đang sử dụng, đầy (người)
occupy	(v)	/'ɔkjupai/	giữ, chiếm lĩnh, chiếm giữ
occur	(v)	/ə'kə:/	xảy ra, xảy đến, xuất hiện
ocean	(n)	/'əuʃ(ə)n/	đại dương
October	(n)	/ɔk´toubə/	tháng 10
odd	(adj)	/ɔd/	kỳ quặc, kỳ cục, lẻ (số)
oddly	(adv)	/´ɔdli/	kỳ quặc, kỳ cục, lẻ (số)
of	prep.	/ɔv/	or /əv/ của
off	(adv)., prep.	/ɔ:f/	tắt; khỏi, cách, rời
offence	(n)	/ə'fens/	sự vi phạm, sự phạm tội
offend	(v)	/ə´fend/	xúc phạm, làm bực mình, làm khó chịu
offensive	(adj)	/ə´fensiv/	sự tấn công, cuộc tấn công
offer	(v) (n)	/´ɔfə/	biếu, tặng, cho; sự trả giá
office	(n)	/'ɔfis/	cơ quan, văn phòng, bộ
officer	(n)	/´ɔfisə/	viên chức, cảnh sát, sĩ quan
official	(adj) (n)	/ə'fiʃəl/	(thuộc) chính quyền, văn phòng; viên chức, công chức
officially	(adv)	/ə'fiʃəli/	một cách trịnh trọng, một cách chính thức
often	(adv)	/'ɔ:fn/	thường, hay, luôn
oh		/ou/	chao, ôi chao, chà, này..
oil	(n)	/ɔɪl/	dầu
OK	(adj) (adv)	/əʊkei/	đồng ý, tán thành

old	(adj)	/ould/	già
old-fashioned	(adj)	/ould 'fæʃn/	lỗi thời
on	(adv)	/on/	trên, ở trên; tiếp tục, tiếp diễn
once	(adv)., conj.	/wʌns/	một lần; khi mà, ngay khi, một khi
one	(n)	/wʌn/	một; một người, một vật nào đó
onion	(n)	/ˈʌnjən/	củ hành
only	(adj) (adv)	/'ounli/	chỉ có 1, duy nhất; chỉ, mới
onto	prep	/´ɔntu/	về phía trên, lên trên
open	(adj) (v)	/'oupən/	mở, ngỏ; mở, bắt đầu, khai mạc
opening	(n)	/´oupniŋ/	khe hở, lỗ; sự bắt đầu, sự khai mạc, lễ khánh thành
openly	(adv)	/´oupənli/	công khai, thẳng thắn
operate	(v)	/'ɔpəreit/	hoạt động, điều khiển
operation	(n)	/ˌɔpə'reiʃn/	sự hoạt động, quá trình hoạt động
opinion	(n)	/ə'pinjən/	ý kiến, quan điểm
opponent	(n)	/əpəʊ.nənt/	địch thủ, đối thủ, kẻ thù
opportunity	(n)	/ˌɒpərˈtunɪti/ /ˌɒpərˈtyunɪti/	cơ hội, thời cơ
oppose	(v)	/əˈpoʊz/	đối kháng, đối chọi, đối lập; chống đối, phản đối
opposed to		/ə´pouzd/	chống lại, phản đối
opposing	(adj)	/ɜ'pouziŋ/	tính đối kháng, đối chọi
opposite	prep	/'ɔpəzit/	đối nhau, ngược nhau; trước mặt
opposition	(n)	/ˌɔpə´ziʃən/	sự đối lập, sự đối nhau; sự chống lại, sự phản đối; phe đối lập
option	(n)	/'ɔpʃn/	sự lựa chọn
orange	(n) (adj)	/ɒrɪndʒ/	quả cam; có màu da cam
order	(n) (v)	/'ɔ:də/	thứ, bậc; ra lệnh
ordinary	(adj)	/'o:dinəri/	thường, thông thường
organ	(n)	/'ɔ:gən/	đàn óoc gan
organization	(n)	/ˌɔ:gənai'zeiʃn/	tổ chức, cơ quan; sự tổ chức
organize	(v)	/´ɔ:gəˌnaiz/	tổ chức, thiết lập
organized	(adj)	/'o:gɜnaizd/	có trật tự, ngăn nắp, được sắp xếp, được tổ chức
origin	(n)	/'ɔridʒin/	gốc, nguồn gốc, căn nguyên

original	(adj) (n)	/ə'ridʒənl/	(thuộc) gốc, nguồn gốc, căn nguyên; nguyên bản
originally	(adv)	/ə'ridʒnəli/	một cách sáng tạo, mới mẻ, độc đáo; khởi đầu, đầu tiên
other	(adj) pro(n)	/ˈʌðər/	khác
otherwise	(adv)	/ˊʌðəˌwaiz/	khác, cách khác; nếu không thì...; mặt khác
ought to	(v) modal	/ɔ:t/	phải, nên, hẳn là
our	det.	/auə/	của chúng ta, thuộc chúng ta, của chúng tôi, của chúng mình
ours pro	(n)	/auəz/	của chúng ta, thuộc chúng ta, của chúng tôi, của chúng mình
ourselves	(n) pro	/ˊawəˊselvz/	bản thân chúng ta
out	(of) (adv)., prep.	/aut/	ngoài, ở ngoài, ra ngoài
outdoor	(adj)	/'autdɔ:/	ngoài trời, ở ngoài
outdoors	(adv)	/ˌautˊdɔ:z/	ở ngoài trời, ở ngoài nhà
outer	(adj)	/'autə/	ở phía ngoài, ở xa hơn
outline	(v) (n)	/ˊautˌlain/	vẽ, phác tảo; đường nét, hình dáng, nét ngoài
output	(n)	/'autput/	sự sản xuất; sản phẩm, sản lượng
outside	(n) prep. (adv)	/'aut'said/	bề ngoài, bên ngoài; ở ngoài; ngoài
outstanding	(adj)	/ˌautˊstændiŋ/	nổi bật, đáng chú ý; còn tồn lại
oven	(n)	/ʌvn/	lò (nướng)
over	(adv)., prep.	/'ouvə/	bên trên, vượt qua; lên, lên trên
overall	(adv) (adj)	/ˈoʊvərˈɔl/ /ˈoʊvərˌɔl/	toàn bộ, toàn thể; tất cả, bao gồm
overcome	(v)	/ˌoʊvərˈkʌm/	thắng, chiến thắng, khắc phục, đánh bại (khó khăn)
owe	(v)	/ou/	nợ, hàm ơn; có được (cái gì)
own	(adj) pro (n) (v)	/oun/	của chính mình, tự mình; nhận, nhìn nhận
owner	(n)	/ˊounə/	người chủ, chủ nhân
p.m.	abbr.	/pip'emɜ/	quá trưa, chiều, tối
pace	(n)	/peis/	bước chân, bước
pack	(v) (n)	/pæk/	gói, bọc; bó, gói
package	(n) (v)	/pæk.ɪdʒ/	gói đồ, bưu kiện; đóng gói, đóng kiện
packaging	(n)	/"pækidzŋ/	bao bì

packet	(n)	/'pækit/	gói nhỏ
page	(n)	/peidʒ/	trang (sách)
pain	(n)	/pein/	sự đau đớn, sự đau khổ
painful	(adj)	/'peinful/	đau đớn, đau khổ
paint	(n) (v)	/peint/	sơn, vôi màu; sơn, quét sơn
painter	(n)	/peintə/	họa sĩ
painting	(n)	/'peintiŋ/	sự sơn; bức họa, bức tranh
pair	(n)	/pɛə/	đôi, cặp
palace	(n)	/ˈpælɪs/	cung điện, lâu đài
pale	(adj)	/peil/	taí, nhợt
pan	(n)	/pæn/ /pɑ:n/	xoong, chảo
panel	(n)	/'pænl/	ván ô (cửa, tường), pa nô
pants	(n)	/pænts/	quần lót, đùi
paper	(n)	/´peipə/	giấy
parallel	(adj)	/'pærəlel/	song song, tương đương
parent	(n)	/'peərənt/	cha, mẹ
park	(n) (v)	/pa:k/	công viên, vườn hoa; khoanh vùng thành công viên
parliament	(n)	/'pɑ:ləmənt/	nghi viện, quốc hội
part	(n)	/pa:t/	phần, bộ phận
particular	(adj)	/pə´tikjulə/	riêng biệt, cá biệt
particularly	(adv)	/pə´tikjuləli/	một cách đặc biệt, cá biệt, riêng biệt
partly	(adv)	/´pa:tli/	đến chừng mực nào đó, phần nào đó
partner	(n)	/'pɑ:tnə/	đối tác, cộng sự
partnership	(n)	/´pa:tnəʃip/	sự chung phần, sự cộng tác
party	(n)	/ˈpɑrti/	tiệc, buổi liên hoan; đảng
pass	(v)	/´pa:s/	qua, vượt qua, ngang qua
passage	(n)	/ˈpæsɪdʒ/	sự đi qua, sự trôi qua; hành lang
passenger	(n)	/'pæsinddʒə/	hành khách
passing	(n) (adj)	/´pa:siŋ/	sự đi qua, sự trôi qua; thoáng qua, ngắn ngủi
passport	(n)	/´pa:spɔ:t/	hộ chiếu
past	(n) prep	/pɑ:st/	quá khứ, dĩ vãng; quá, qua
path	(n)	/pɑ:θ/	đường mòn; hướng đi
patience	(n)	/´peiʃəns/	tính kiên nhẫn, nhẫn nại, kiên trì, sự chịu đựng

patient	(n) (adj)	/'peiʃənt/	bệnh nhân; kiên nhẫn, nhẫn nại, bền chí
pattern	(n)	/'pætə(r)n/	mẫu, khuôn mẫu
pause	(v) (n)	/pɔ:z/	tạm nghỉ, dừng; sự tạm nghỉ, sự tạm ngừng
pay	(v) (n)	/pei/	trả, thanh toán, nộp; tiền lương
payment	(n)	/'peim(ə)nt/	sự trả tiền, số tiền trả, tiền bồi thường
peace	(n)	/pi:s/	hòa bình, sự hòa thuận
peaceful	(adj)	/'pi:sfl/	hòa bình, thái bình, yên tĩnh
peak	(n)	/pi:k/	lưỡi trai; đỉnh, chóp
pen	(n)	/pen/	bút
pence	(n)	/pens/	đồng xu
pencil	(n)	/´pensil/	bút chì
penny	(n)	/´peni/	đồng xu
penny	(n)	/´peni/	số tiền
pension	(n)	/'penʃn/	tiền trợ cấp, lương hưu
people	(n)	/ˈpipəl/	dân tộc, dòng giống; người
pepper	(n)	/´pepə/	hạt tiêu, cây ớt
per	prep	/pə:/	cho mỗi
percent	(n) (adj)	/pə'sent/	phần trăm
perfect	(adj)	/ pə'fekt/	hoàn hảo
perfectly	(adv)	/´pə:fiktli/	một cách hoàn hảo
perform	(v)	/pə´fɔ:m/	biểu diễn; làm, thực hiện
performance	(n)	/pə'fɔ:məns/	sự làm, sự thực hiện, sự thi hành, sự biểu diễn
performer	(n)	/pə´fɔ:mə/	người biểu diễn, người trình diễn
perhaps	(adv)	/pə'hæps/	có thể, có lẽ
period	(n)	/'piəriəd/	kỳ, thời kỳ, thời gian; thời đại
permanent	(adj)	/'pə:mənənt/	lâu dài, vĩnh cửu, thường xuyên
permanently	(adv)	/'pə:mənəntli/	cách thường xuyên, vĩnh cửu
permission	(n)	/pə'miʃn/	sự cho phép, giấy phép
permit	(v)	/'pə:mit/	cho phép, cho cơ hội
person	(n)	/ˈpɜrsən/	con người, người
personal	(adj)	/'pə:snl/	cá nhân, tư, riêng tư
personality	(n)	/pə:sə'næləti/	nhân cách, tính cách; nhân phẩm, cá tính
personally	(adv)	/´pə:sənəli/	đích thân, bản thân, về phần rôi, đối với tôi

persuade	(v)	/pə'sweid/	thuyết phục
pet	(n)	/pet/	cơn nóng giận; vật cưng, người được yêu thích
petrol	(n)	/ˈpɛtrəl/	xăng dầu
phase	(n)	/feiz/	tuần trăng; giai đoạn, thời kỳ
philosophy	(n)	/fiˈlɒsəfi/	triết học, triết lý
photocopy	(n) (v)	/´foutəˌkɔpi/	bản sao chụp; sao chụp
photograph	(n) (v)	/´foutəˌgra:f/	ảnh, bức ảnh; chụp ảnh
photographer	(n)	/fə´tɔgrəfə/	thợ chụp ảnh, nhà nhiếp ảnh
photography	(n)	/fə´tɔgrəfi/	thuật chụp ảnh, nghề nhiếp ảnh
phrase	(n)	/freiz/	câu; thành ngữ, cụm từ
physical	(adj)	/´fizikl/	vật chất; (thuộc) cơ thể, thân thể
physically	(adv)	/´fizikli/	về thân thể, theo luật tự nhiên
physics	(n)	/'fiziks/	vật lý học
piano	(n)	/'pjænou/	đàn pianô, dương cầm
pick	(v)	/pik/	cuốc (đất); đào, khoét (lỗ)
picture	(n)	/'piktʃə/	bức vẽ, bức họa
piece	(n)	/pi:s/	mảnh, mẩu; đồng tiền
pig	(n)	/pig/	con lợn
pile	(n) (v)	/paɪl/	cọc, chồng, đống, pin; đóng cọc, chất chồng
pill	(n)	/´pil/	viên thuốc
pilot	(n)	/´paiələt/	phi công
pin	(n) (v)	/pin/	đinh ghim; ghim., kẹp
pink	(adj) (n)	/piŋk/	màu hồng; hoa cẩm chướng, tình trạng tốt, hoàn hảo
pint	(n)	/paint/	panh (= 0, 58 lít (E);=0, 473 lít (A));
pint	(n)	/paint/	Panh (đơn vị (đo lường) ở Anh bằng 0, 58 lít; ở Mỹ bằng 0,473 lít);
pipe	(n)	/paip/	ống dẫn (khí, nước...)
pitch	(n)	/pitʃ/	sân (chơi các môn thể thao); đầu hắc ín
pity	(n)	/´piti/	lòng thương hại, điều đáng tiếc, đáng thương
place	(n) (v)	/pleis/	nơi, địa điểm; quảng trường
plain	(adj)	/plein/	ngay thẳng, đơn giản, chất phác

plan	(n) (v)	/plæn/	bản đồ, kế hoạch; vẽ bản đồ, lập kế hoạch, dự kiến
plane	(n)	/plein/	mặt phẳng, mặt bằng
planet	(n)	/´plænit/	hành tinh
planning	(n)	/plænniŋ/	sự lập kế hoạch, sự quy hoạch
plant	(n) (v)	/plænt/	
		/plɑnt/	thực vật, sự mọc lên; trồng, gieo
plastic	(n) (adj)	/'plæstik/	chất dẻo, làm bằng chất dẻo
plate	(n)	/pleit/	bản, tấm kim loại
platform	(n)	/'plætfɔ:m/	nền, bục, bệ; thềm, sân ga
play	(v) (n)	/plei/	chơi, đánh; sự vui chơi, trò chơi, trận đấu
player	(n)	/'pleiɜ/	người chơi 1 trò chơi nào đó (nhạc cụ)
pleasant	(adj)	/'pleznt/	vui vẻ, dễ thương; dịu dàng, thân mật
pleasantly	(adv)	/'plezəntli/	vui vẻ, dễ thương; thân mật
please	(v)	/pli:z/	làm vui lòng, vừa lòng, mong... vui lòng, xin mời
pleased	(adj)	/pli:zd/	hài lòng
pleasing	(adj)	/´pli:siŋ/	mang lại niềm vui thích; dễ chịu
pleasure	(n)	/ˈplɛʒuə(r)/	niềm vui thích, điều thích thú, điều thú vị; ý muốn, ý thích
plenty	(n) (adv)	/'plenti/	nhiều (s.k.lượng); chỉ sự thừa; sự sung túc, sự p.phú
plot	(n) (v)	/plɔt/	mảnh đất nhỏ, sơ đồ, đồ thị, đồ án; vẽ sơ đồ, dựng đồ án
plug	(n)	/plʌg/	nút (thùng, chậu, bồ(n)..)
plus	(n)(adj) conj.	/plʌs/	cộng với (số, người...); dấu cộng; cộng, thêm vào
pocket	(n)	/'pɔkit/	túi (quần áo, trong xe hơi), túi tiền
poem	(n)	/'pouim/	bài thơ
poetry	(n)	/'pouitri/	thi ca; chất thơ
point	(n) (v)	/pɔint/	mũi nhọn, điểm; vót, làm nhọn, chấm (câu..)
pointed	(adj)	/´pɔintid/	nhọn, có đầu nhọn
poison	(n) (v)	/ˈpɔɪzən/	chất độc, thuốc độc; đánh thuốc độc, tẩm thuốc độc

poisonous	(adj)	/pɔɪ.zə(n)əs/	độc, có chất độc, gây chết, bệnh
pole	(n)	/poul/	người Ba Lan; cực (nam châm, trái đất...)
police	(n)	/pə'li:s/	cảnh sát, công an
policy	(n)	/'pol.ə si/	chính sách
polish	(n) (v)	/'pouliʃ/	nước bóng, nước láng; đánh bóng, làm cho láng
polite	(adj)	/pəˈlaɪt/	lễ phép, lịch sự
politely	(adv)	/pəˈlaɪtli/	lễ phép, lịch sự
political	(adj)	/pə'litikl/	về chính trị, về chính phủ, có tính chính trị
politically	(adv)	/pə'litikəli/	về mặt chính trị; khôn ngoan, thận trọng; sảo quyệt
politician	(n)	/ˌpɔliˊtiʃən/	nhà chính trị, chính khách
politics	(n)	/'pɔlitiks/	hoạt động chính trị, đời sống chính trị, quan điểm chính trị
pollution	(n)	/pəˈluʃən/	sự ô nhiễm
pool	(n)	/pu:l/	vũng nước; bể bơi, hồ bơi
poor	(adj)	/puə/	nghèo
pop	(n) (v)	/pɒp; pɑ:p/	tiếp bốp, phong cách dân gian hiện đại; nổ bốp
popular	(adj)	/ˊpɔpjulə/	có tính đại chúng, (thuộc) nhân dân; được nhiều người ưa chuộng
population	(n)	/ˌpɔpju'leiʃn/	dân cư, dân số; mật độ dân số
port	(n)	/pɔ:t/	cảng
pose	(v) (n)	/pouz/	đưa ra, đề ra, đặt; sự đặt, đề ra
position	(n)	/pəˈzɪʃən/	vị trí, chỗ
positive	(adj)	/'pɔzətiv/	xác thực, rõ ràng, tích cực, lạc quan
possess	(v)	/pə'zes/	có, chiếm hữu
possession	(n)	/pə'zeʃn/	quyền sở hữu, vật sở hữu
possibility	(n)	/ˌpɔsiˊbiliti/	khả năng, triển vọng
possible	(adj)	/'pɔsibəl/	có thể, có thể thực hiện
possibly	(adv)	/ˊpɔsibli/	có lẽ, có thể, có thể chấp nhận được
post	(n) (v)	/poʊst/	thư, bưu kiện; gửi thư
post office	(n)	/'ɔfis/	bưu điện
pot	(n)	/pɒt/	can, bình, lọ...

potato	(n)	/pə'teitou/	khoai tây
potential	(adj) (n)	/pəˈtɛnʃəl/	tiềm năng; khả năng, tiềm lực
potentially	(adv)	/pəˈtɛnʃəlli/	tiềm năng, tiềm ẩn
pound	(n)	/paund/	pao - đơn vị đo lường
pour	(v)	/pɔ:/	rót, đổ, giội
powder	(n)	/'paudə/	bột, bụi
power	(n)	/ˈpauə(r)/	khả năng, tài năng, năng lực; sức mạnh, nội lực; quyền lực
powerful	(adj)	/´pauəful/	hùng mạnh, hùng cường
practical	(adj)	/ˈpræktɪkəl/	thực hành; thực tế
practically	(adv)	/´præktikəli/	về mặt thực hành; thực tế
practice	(n) (v)	/´præktis/	thực hành, thực tiễn
practise	(v)	/´præktis/	thực hành, tập luyện
praise	(n) (v)	/preiz/	sự ca ngợi, sự tán dương, lòng tôn kính, tôn thờ; khen ngợi, tán dương
prayer	(n)	/prɛər/	sự cầu nguyện
precise	(adj)	/pri´sais/	rõ ràng, chính xác; tỉ mỉ, kỹ tính
precisely	(adv)	/pri´saisli/	đúng, chính xác, cần thận
predict	(v)	/pri'dikt/	báo trước, tiên đoán, dự báo
prefer	(v)	/pri'fə:/	thích hơn
preference	(n)	/'prefərəns/	sự thích hơn, sự ưa hơn; cái được ưa thích hơn
pregnant	(adj)	/'pregnənt/	mang thai; giàu trí tưởng tượng, sáng tạo
premises	(n)	/'premis/	biệt thự
preparation	(n)	/ˌprepə´reiʃən/	sự sửa soạn, sự chuẩn bị
prepare	(v)	/pri´peə/	sửa soạn, chuẩn bị
prepared	(adj)	/pri'peəd/	đã được chuẩn bị
presence	(n)	/'prezns/	sự hiện diện, sự có mặt; người, vât hiện diện
present	(n) (v)	/(v)pri'zent/	and /(n)'prezənt/ có mặt, hiện diện; hiện nay
presentation	(n)	/ˌprezen'teiʃn/	bài thuyết trình, sự trình diện, sự giới thiệu
preserve	(v)	/pri'zə:v/	bảo quản, giữ gìn
president	(n)	/´prezidənt/	hiệu trưởng, chủ tịnh, tổng thống
press	(n) (v)	/pres/	sự ép, sự nén, sự ấn; ép, nén, bóp, ấn

pressure	(n)	/'preʃə/	sức ép, áp lực, áp suất
presumably	(adv)	/pri'zju:məbli/	có thể được, có lẽ
pretend	(v)	/pri'tend/	giả vờ, giả bộ, làm ra vẻ
pretty	(adv) (adj)	/'priti/	khá, vừa phải; xinh, xinh xắn;, đẹp
prevent	(v)	/pri'vent/	ngăn cản, ngăn chặn, ngăn ngừa
previous	(adj)	/ˈpriviəs/	vội vàng, hấp tấp; trước (vd. ngày hôm trước), ưu tiên
previously	(adv)	/´pri:viəsli/	trước, trước đây
price	(n)	/prais/	giá
pride	(n)	/praid/	sự kiêu hãnh, sự hãnh diện; tính kiêu căng, tự phụ
priest	(n)	/pri:st/	linh mục, thầy tu
primarily	(adv)	/´praimərili/	trước hết, đầu tiên
primary	(adj)	/'praiməri/	nguyên thủy, đầu tiên; thời cổ đại, nguyên sinh; sơ cấp, tiểu học
prime minister	(n)	/´ministə/	thủ tướng
prince	(n)	/prins/	hoành tử
princess	(n)	/prin'ses/	công chúa
principle	(n)	/ˈprɪnsəpəl/	cơ bản, chủ yếu; nguyên lý, nguyên tắc
print	(v) (n)	/print/	in, xuất bản; sự in ra
printer	(n)	/´printə/	máy in, thợ in
printing	(n)	/´printiŋ/	sự in, thuật in, kỹ sảo in
prior	(adj)	/'praɪə(r)/	trước, ưu tiên
priority	(n)	/prai´ɔriti/	sự ưu tế, quyền ưu tiên
prison	(n)	/ˈprɪzən/	nhà tù
prisoner	(n)	/ˈprɪzənə(r)/	tù nhân
private	(adj)	/ˈpraɪvɪt/	cá nhân, riêng
privately	(adv)	/ˈpraɪvɪtli/	riêng tư, cá nhân
prize	(n)	/praiz/	giải, giải thưởng
probable	(adj)	/´prɔbəbl/	có thể, có khả năng
probably	(adv)	/´prɔbəbli/	hầu như chắc chắn
problem	(n)	/'prɔbləm/	vấn đề, điều khó giải quyết
procedure	(n)	/prə´si:dʒə/	thủ tục
proceed	(v)	/proceed/	tiến lên, theo duổi, tiếp diễn
process	(n) (v)	/'prouses/	quá trình, sự tiến triển, quy trình; chế biến, gia công, xử lý

produce	(v)	/'prədju:s/	sản xuất, chế tạo
producer	(n)	/prə´dju:sə/	nhà sản xuất
product	(n)	/´prədʌkt/	sản phẩm
production	(n)	/prə´dʌkʃən/	sự sản xuất, chế tạo
profession	(n)	/prə´feʃ(ə)n/	nghề, nghề nghiệp
professional	(adj) (n)	/prə'feʃənl/	(thuộc) nghề, nghề nghiệp; chuyên nghiệp
professor	(n)	/prəˈfɛsər/	giáo sư, giảng viên
profit	(n)	/ˈprɒfɪt/	thuận lợi, lợi ích, lợi nhuận
program	(n) (v)	/´prougræm/	chương trình; lên chương trình
programme	(n)	/´prougræm/	chương trình
progress	(n) (v)	/'prougres/	sự tiến tới, sự tiến triển; tiến bộ, tiến triển, phát triển
project	(n)	/ˈprɒdʒɛkt/	
	(v)	/prəˈdʒɛkt/	đề án, dự án, kế hoạch; dự kiến, kế hoạch
promise	(v) (n)	/'prɔmis/	hứa, lời hứa
promote	(v)	/prə'mout/	thăng chức, thăng cấp
promotion	(n)	/prə'mouʃn/	sự thăng chức, sự thăng cấp
prompt	(adj) (v)	/prɒmpt/	mau lẹ, nhanh chóng; xúi, giục, nhắc nhở
promptly	(adv)	/´prɔmptli/	mau lẹ, ngay lập tức
pronounce	(v)	/prəˈnaʊns/	tuyên bố, thông báo, phát âm
pronunciation	(n)	/prəˌnʌnsi´eiʃən/	sự phát âm
proof	(n)	/pru:f/	chứng, chứng cớ, bằng chứng; sự kiểm chứng
proper	(adj)	/'prɔpə/	đúng, thích đáng, thích hợp
properly	(adv)	/´prɔpəli/	một cách đúng đắn, một cách thích đáng
property	(n)	/'prɔpəti/	tài sản, của cải; đất đai, nhà cửa, bất động sản
proportion	(n)	/prə'pɔ:ʃn/	sự cân xứng, sự cân đối
proposal	(n)	/prə'pouzl/	sự đề nghị, đề xuất
propose	(v)	/prə'prouz/	đề nghị, đề xuất, đưa ra
prospect	(n)	/´prɔspekt/	viễn cảnh, toàn cảnh; triển vọng, mong chờ
protect	(v)	/prə'tekt/	bảo vệ, che chở
protection	(n)	/prə'tekʃn/	sự bảo vệ, sự che chở

protest	(n) (v)	/ˈprəʊ.test/	sự phản đối, sự phản kháng; phản đối, phản kháng
proud	(adj)	/praud/	tự hào, kiêu hãnh
proudly	(adv)	/proudly/	một cách tự hào, một cách hãnh diện
prove	(v)	/pru:v/	chứng tỏ, chứng minh
provide	(v)	/prə'vaid/	chuẩn bị đầy đủ, dự phòng; cung cấp, chu cấp
provided	conj.	/prə´vaidid/	với điều kiện là, miễn là
pub	(n)	/pʌb/	quán rượu, tiệm rượu
public	(adj) (n)	/'pʌblik/	chung, công cộng; công chúng, nhân dân
publication	(n)	/ˌpʌblɪˈkeɪʃən/	sự công bố; sự xuất bản
publicity	(n)	/pʌb'lɪsətɪ /	sự công khai, sự quảng cáo
publicly	(adv)	/'pΔblikli/	công khai, công cộng
publish	(v)	/'pʌbliʃ/	công bố, ban bố; xuất bản
publishing	(n)	/´pʌbliʃiŋ/	công việc, nghề xuất bản
pull	(v) (n)	/pul/	lôi, kéo, giật; sự lôi kéo, sự giật
punch	(v) (n)	/pʌntʃ/	đấm, thụi; quả đấm, cú thụi
punish	(v)	/'pʌniʃ/	phạt, trừng phạt
punishment	(n)	/'pʌniʃmənt/	sự trừng phạt, sự trừng trị
pupil	(n)	/ˈpju:pl/	học sinh
purchase	(n) (v)	/'pə:tʃəs/	sự mua, sự tậu; mua, sắm, tậu
pure	(adj)	/pjuə(r)/	nguyên chất, tinh khiết, trong lành
purely	(adv)	/´pjuəli/	hoàn toàn, chỉ là
purple	(adj) (n)	/ˈpɜrpəl/	tía, có màu tía; màu tía
purpose	(n)	/'pə:pəs/	mục đích, ý định
pursue	(v)	/pə'sju:/	đuổi theo, đuổi bắt
push	(v) (n)	/puʃ/	xô đẩy; sự xô đẩy
put	(v)	/put/	đặt, để, cho vào
qualification	(n)	/,kwalifi'keiSn/	phẩm chất, năng lực; khả năng chuyên môn
qualified	(adj)	/ˈkwɒləˌfaɪd/	đủ tư cách, điều kiện, khả năng
qualify	(v)	/'´kwəliˌfai/	đủ khả năng, đủ tư cách, điều kiện
quality	(n)	/'kwəliti/	chất lượng, phẩm chất
quantity	(n)	/ˈkwɒntɪti/	lượng, số lượng
quarter	(n)	/'kwɔ:tə/	1/4, 15 phút

queen	(n)	/kwi:n/	nữ hoàng
question	(n) (v)	/ˈkwɛstʃən/	câu hỏi; hỏi, chất vấn
quick	(adj)	/kwik/	nhanh
quickly	(adv)	/´kwikli/	nhanh
quiet	(adj)	/'kwaiət/	lặng, yên lặng, yên tĩnh
quietly	(adv)	/'kwiətli/	lặng, yên lặng, yên tĩnh
quit	(v)	/kwit/	thoát, thoát ra
quite	(adv)	/kwait/	hoàn toàn, hầu hết
quote	(v)	/kwout/	trích dẫn
race	(n) (v)	/reis/	loài, chủng, giống; cuộc đua; đua
racing	(n)	/´reisiŋ/	cuộc đua
radio	(n)	/´reidiou/	sóng vô tuyến, radio
rail	(n)	/reil/	đường ray
railway	(n)	/'reilwei/	đường sắt
rain	(n) (v)	/rein/	mưa, cơn mưa; mưa
raise	(v)	/reiz/	nâng lên, đưa lên, ngẩng lên
range	(n)	/reɪndʒ/	dãy, hàng, loại; phạm vi, trình độ
rank	(n) (v)	/rænk/	hàng, dãy; sắp xếp thành hàng, dãy
rapid	(adj)	/'ræpid/	nhanh, nhanh chóng
rapidly	(adv)	/ 'ræpidli /	nhanh, nhanh chóng
rare	(adj)	/reə/	hiếm, ít
rarely	(adv)	/'reɜli/	hiếm khi, ít khi
rate	(n) (v)	/reit/	tỷ lệ, tốc độ
rather	(adv)	/'rɑ:ðə/	thà.. còn hơn, thích... hơn
raw	(adj)	/rɔ:/	sống (# chín), thô, còn nguyên chất
reach	(v)	/ri:tʃ/	đến, đi đến, tới
react	(v)	/ri´ækt/	tác động trở lại, phản ứng
reaction	(n)	/ri:'ækʃn/	sự phản ứng; sự phản tác dụng
read	(v)	/ri:d/	đọc
reader	(n)	/´ri:də/	người đọc, độc giả
reading	(n)	/´ri:diŋ/	sự đọc
ready	(adj)	/'redi/	sẵn sàng
real	(adj)	/riəl/	thực, thực tế, có thật
realistic	(adj)	/ri:ə'listik/	hiện thực
reality	(n)	/ri:'æliti/	sự thật, thực tế, thực tại
realize	(v)	/'riəlaiz/	thực hiện, thực hành

really	(adv)	/'riəli/	thực, thực ra, thực sự
rear	(n) (adj)	/rɪər/	phía sau; ở đằng sau, ở đằng sau
reason	(n)	/'ri:zn/	lý do, lý lẽ
reasonable	(adj)	/´ri:zənəbl/	có lý, hợp lý
reasonably	(adv)	/´ri:zənəblli/	hợp lý
recall	(v)	/ri´kɔ:l/	gọi về, triệu hồi; nhặc lại, gợi lại
receipt	(n)	/ri´si:t/	công thức; đơn thuốc
receive	(v)	/ri'si:v/	nhận, lĩnh, thu
recent	(adj)	/´ri:sənt/	gần đây, mới đây
recently	(adv)	/´ri:səntli/	gần đây, mới đây
reception	(n)	/ri'sepʃn/	sự nhận, sự tiếp nhận, sự đón tiếp
reckon	(v)	/'rekən/	tính, đếm
recognition	(n)	/ˌrekəg'niʃn/	sự công nhận, sự thừa nhận
recognize	(v)	/'rekəgnaiz/	nhận ra, nhận diện; công nhận, thừa nhận
recommend	(v)	/rekə'mend/	giới thiệu, tiến cử; đề nghị, khuyên bảo
record	(n) (v)	/´rekɔ:d/	bản ghi, sự ghi, bản thu, sự thu; thu, ghi chép
recording	(n)	/ri´kɔ:diŋ/	sự ghi, sự thu âm
recover	(v)	/'ri:'kʌvə/	lấy lại, giành lại
red	(adj) (n)	/red/	đỏ; màu đỏ
reduce	(v)	/ri'dju:s/	giảm, giảm bớt
reduction	(n)	/ri´dʌkʃən/	sự giảm giá, sự hạ giá
reference	(n)	/'refərəns/	sự tham khảo, hỏi ýe kiến
reflect	(v)	/ri'flekt/	phản chiếu, phản hồi, phản ánh
reform	(v) (n)	/ri´fɔ:m/	cải cách, cải thiện, cải tạo; sự cải cách, sự cải thiện, cải tạo
refrigerator	(n)	/ri'fridʒɜreitɜ/	tủ lạnh
refusal	(n)	/ri´fju:zl/	sự từ chối, sự khước từ
refuse	(v)	/rɪˈfyuz/	từ chối, khước từ
regard	(v) (n)	/ri'gɑ:d/	nhìn, đánh giá; cái nhìn, sự quan tâm, sự chú ý (lời chúc tụng cuối thư)
regarding	prep.	/ri´ga:diŋ/	về, về việc, đối với (vấn đề...)
region	(n)	/'ri:dʒən/	vùng, miền
regional	(adj)	/ˈridʒənl/	vùng, địa phương
register	(v) (n)	/'reddʒistə/	đăng ký, ghi vào sổ; sổ, sổ sách,

			máy ghi
regret	(v) (n)	/ri'gret/	đáng tiếc, hối tiếc; lòng thương tiếc, sự hối tiếc
regular	(adj)	/'rəgjulə/	thường xuyên, đều đặn
regularly	(adv)	/´regjuləli/	đều đặn, thường xuyên
regulation	(n)	/ˌregju´leiʃən/	sự điều chỉnh, điều lệ, quy tắc
reject	(v)	/'ri:ʤekt/	không chấp nhận, loại bỏ, bác bỏ
relate	(v)	/ri'leit/	kể lại, thuật lại; liên hệ, liên quan
related	(to) (adj)	/ri'leitid/	có liên quan, có quan hệ với ai, cái gì
relation	(n)	/ri'leiʃn/	mối quan hệ, sự liên quan, liên lạc
relationship	(n)	/ri'leiʃənʃip/	mối quan hệ, mối liên lạc
relative	(adj) (n)	/'relətiv/	có liên quan đến; người có họ, đại từ quan hệ
relatively	(adv)	/'relətivli/	có liên quan, có quan hệ
relax	(v)	/ri´læks/	giải trí, nghỉ ngơi
relaxed	(adj)	/ri´lækst/	thanh thản, thoải mái
relaxing	(adj)	/ri'læksiŋ/	làm giảm, bớt căng thẳng
release	(v) (n)	/ri'li:s/	làm nhẹ, bớt, thả, phóng thích, phát hành; sự giải thoát
relevant	(adj)	/´reləvənt/	thích hợp, có liên quan
relief	(n)	/ri'li:f/	sự giảm nhẹ, sự làm cho khuây khỏa; sự trợ cấo; sự đền bù
religion	(n)	/rɪˈlɪdʒən/	tôn giáo
religious	(adj)	/ri'lidʒəs/	(thuộc) tôn giáo
rely on	(v)	/ri´lai/	tin vào, tin cậy, tin tưởng vào
remain	(v)	/riˈmein/	còn lại, vẫn còn như cũ
remaining	(adj)	/ri´meiniŋ/	còn lại
remains	(n)	/re'meins/	đồ thừa, cái còn lại
remark	(n) (v)	/ri'mɑ:k/	sự nhận xét, phê bình, sự để ý, chú ý; nhận xét, phê bình, để ý, chú ý
remarkable	(adj)	/ri'ma:kəb(ə)l/	đáng chú ý, đáng để ý; khác thường
remarkably	(adv)	/ri'ma:kəb(ə)li/	đáng chú ý, đáng để ý; khác thường
remember	(v)	/rɪˈmɛmbər/	nhớ, nhớ lại
remind	(v)	/riˈmaind/	nhắc nhở, gợi nhớ

remote	(adj)	/ri'mout/	xa, xa xôi, xa cách
removal	(n)	/ri'mu:vəl/	viêc di chuyển, việc dọn nhà, dời đi
remove	(v)	/ri'mu:v/	dời đi, di chuyển
rent	(n) (v)	/rent/	sự thuê mướn; cho thuê, thuê
rented	(adj)	/rentid/	được thuê, được mướn
repair	(v) (n)	/ri'peə/	sửa chữa, chỉnh tu; sự sửa chữa, sự chỉnh tu
repeat	(v)	/ri'pi:t/	/ri'pi:t/ nhắc lại, lặp lại
repeated	(adj)	/ri´pi:tid/	được nhắc lại, được lặp lại
repeatedly	(adv)	/ri´pi:tidli/	lặp đi lặp lại nhiều lần
replace	(v)	/rɪpleɪs/	thay thế
reply	(n) (v)	/ri'plai/	sự trả lời, sự hồi âm; trả lời, hồi âm
report	(v) (n)	/ri'pɔ:t/	báo cáo, tường trình; bản báo cáo, bản tường trình
represent	(v)	/repri'zent/	miêu tả, hình dung; đại diện, thay mặt
representative	(n) (adj)	/ˌrepri'zentətiv/	điều tiêu biểu, tượng trưng, mẫu;
reproduce	(v)	/ˌri:prə'dju:s/	tái sản xuất
reputation	(n)	/ˌrepju:'teiʃn/	sự nổi tiếng, nổi danh
request	(n) (v)	/ri'kwest/	lời thỉnh cầu, lời đề nghị, yêu cầu; thỉnh cầu, đề nghị, yêu cầu
require	(v)	/ri'kwaiə(r)/	đòi hỏi, yêu cầu, quy định
requirement	(n)	/rɪˈkwaɪərmənt/	nhu cầu, sự đòi hỏi; luật lệ, thủ tục
rescue	(v) (n)	/´reskju:/	giải thoát, cứu nguy; sự giải thoát, sự cứu nguy
research	(n)	/ri'sɜ:tʃ/	sự nghiên cứu
reservation	(n)	/rez.əveɪ.ʃən/	sự hạn chế, điều kiện hạn chế
reserve	(v) (n)	/ri'zɜ:v/	dự trữ, để dành, đặt trước, đăng ký trước; sự dự trữ, sự để
resident	(n) (adj)	/'rezidənt/	người sinh sống, trú ngụ, khách trọ; có nhà ở, cư trú, thường trú
resist	(v)	/ri'zist/	chống lại, phản đối, kháng cự
resistance	(n)	/ri´zistəns/	sự chống lại, sự phản đối, sự kháng cự
resolve	(v)	/ri'zɔlv/	quyết định, kiên quyết (làm gì); giải quyết (vấn đề, khó khă(n).)

resort	(n)	/ri´zɔ:t/	kế sách, phương kế
resource	(n)	/ri'so:s/	tài nguyên; kế sách, thủ đoạn
respect	(n) (v)	/riˈspekt/	sự kính trọng, sự lễ phép; tôn trọng, kính trọng, khâm phục
respond	(v)	/ri'spond/	hưởng ứng, phản ứng lại, trả lời
response	(n)	/rɪˈspɒns/	sự trả lời, câu trả lời, sự hưởng ứng, sự đáp lại
responsibility	(n)	/ris,ponsɜ'biliti/	trách nhiệm, sự chịu trách nhiệm
responsible	(adj)	/ri'spɔnsəbl/	chịu trách nhiệm về, chịu trách nhiệm trước ai, gì
rest	(n) (v)	/rest /	sự nghỉ ngơi, lúc nghỉ; nghỉ, nghỉ ngơi
restaurant	(n)	/´restərɔn/	nhà hàng ăn, hiệu ăn
restore	(v)	/ris´tɔ:/	hoàn lại, trả lại; sửa chữa lại, phục hồi lại
restrict	(v)	/ris´trikt/	hạn chế, giới hạn
restricted	(adj)	/ris´triktid/	bị hạn chế, có giới hạn; vùng cấm
restriction	(n)	/ri'strikʃn/	sự hạn chế, sự giới hạn
result	(n) (v)	/ri'zʌlt/	kết quả; bởi, do.. mà ra, kết quả là...
retain	(v)	/ri'tein/	giữ lại, nhớ được
retire	(v)	/ri´taiə /	rời bỏ, rút về; thôi, nghỉ việc, về hưu
retired	(adj)	/ri´taiəd/	ẩn dật, hẻo lánh, đã về hưu, đã nghỉ việc
retirement	(n)	/rɪˈtaɪərmənt/	sự ẩn dật, nơi hẻo lánh, sự về hưu, sự nghỉ việc
return	(v) (n)	/ri'tə:n/	trở lại, trở về; sự trở lại, sự trở về
reveal	(v)	/riˈvi:l/	bộc lộ, biểu lộ, tiết lộ; phát hiện, khám phá
reverse	(v) (n)	/ri'və:s/	đảo, ngược lại; điều trái ngược, mặt trái
review	(n) (v)	/ri´vju:/	sự xem lại, sự xét lại; làm lại, xem xét lại
revise	(v)	/ri'vaiz/	đọc lại, xem lại, sửa lại, ôn lại
revision	(n)	/ri´viʒən/	sự xem lại, sự đọc lại, sự sửa lại, sự ôn lại
revolution	(n)	/,revə'lu:ʃn/	cuộc cách mạng

reward	(n) (v)	/ri'wɔ:d/	sự thưởng, phần thưởng; thưởng, thưởng công
rhythm	(n)	/'riðm/	nhịp điệu
rice	(n)	/raɪs/	gạo, thóc, cơm; cây lúa
rich	(adj)	/ritʃ/	giàu, giàu có
rid	(v)	/rid/	giải thoát (get rid of : tống khứ)
ride	(v) (n)	/raid/	đi, cưỡi (ngựa); sự đi, đường đi
rider	(n)	/´raidə/	người cưỡi ngựa, người đi xe đạp
ridiculous	(adj)	/rɪˈdɪkyələs/	buồn cười, lố bịch, lố lăng
riding	(n)	/´raidiŋ/	môn thể thao cưỡi ngựa, sự đi xe (bus, điện, xe đạp)
right	(adj) (n)	/rait/	thẳng, phải, tốt; ngay, đúng; điều thiện, điều phải, tốt, bên phải
rightly	(adv)	/´raitli/	đúng, phải, có lý
ring	(n) (v)	/riŋ/	chiếc nhẫn, đeo nhẫn cho ai
rise	(n) (v)	/raiz/	sự lên, sự tăng lương, thăng cấp; dậy, đứng lên, mọc (mặt trời), thành đạt
risk	(n) (v)	/risk/	sự liều, mạo hiểm; liều
rival	(n) (adj)	/raivl/	đối thủ, địch thủ; đối địch, cạnh tranh
river	(n)	/'rivə/	sông
road	(n)	/roʊd/	con đường, đường phố
rob	(v)	/rɔb/	cướp, lấy trộm
rock	(n)	/rɔk/	đá
role	(n)	/roul/	vai (diễn), vai trò
roll	(n) (v)	/'roul/	cuốn, cuộn, sự lăn tròn; lăn, cuốn, quấn, cuộn
romantic	(adj)	/roʊˈmæntɪk/	lãng mạn
roof	(n)	/ru:f/	mái nhà, nóc
room	(n)	/rum/	phòng, buồng
root	(n)	/ru:t/	gốc, rễ
rope	(n)	/roʊp/	dây cáp, dây thừng, xâu, chuỗi
rough	(adj)	/rʌf/	gồ ghề, lởm chởm
roughly	(adv)	/'rʌfli/	gồ ghề, lởm chởm
round	(adj) (n)	/raund/	tròn, vòng quanh, xung quanh
rounded	(adj)	/´raundid/	bị làm thành tròn; phát triển đầy đủ

route	(n)	/ru:t/	đường đi, lộ trình, tuyến đường
routine	(n) (adj)	/ru:'ti:n/	thói thường, lệ thường, thủ tục; thường lệ, thong thường
row	(n)	/rou/	hàng, dãy
royal	(adj)	/ˈrɔɪəl/	(thuộc) vua, nữ hoàng, hoàng gia
rub	(v)	/rʌb/	cọ xát, xoa bóp, nghiền, tán
rubber	(n)	/ˊrʌbə/	cao su
rubbish	(n)	/ˈrʌbɪʃ/	vật vô giá trị, bỏ đi, rác rưởi
rude	(adj)	/ru:d/	bất lịch sự, thô lỗ; thô sơ, đơn giản
rudely	(adv)	/ru:dli/	bất lịch sự, thô lỗ; thô sơ, đơn giản
ruin	(v) (n)	/ru:in/	làm hỏng, làm đổ nát, làm phá sản; sự hỏng, sự đổ nát, sự phá sản
ruined	(adj)	/ru:ind/	bị hỏng, bị đổ nát, bị phá sản
rule	(n) (v)	/ru:l/	quy tắc, điều lệ, luật lệ; cai trị, chỉ huy, điều khiển
ruler	(n)	/ˊru:lə/	người cai trị, người trị vì; thước kẻ
rumour	(n)	/ˈrumər/	tin đồn, lời đồn
run	(v) (n)	/rʌn/	chạy; sự chạy
runner	(n)	/ˊrʌnə/	người chạy
running	(n)	/'rʌniŋ/	sự chạy, cuộc chạy đua
rural	(adj)	/ˊruərəl/	(thuộc) nông thôn, vùng nông thôn
rush	(v) (n)	/rʌʃ/	xông lên, lao vào, xô đẩy; sự xông lên, sự lao vào, sự xô đẩy
sack	(n) (v)	/sæk/	bào tải; đóng bao, bỏ vào bao
sad	(adj)	/sæd/	buồn, buồn bã
sadly	(adv)	/'sædli/	một cách buồn bã, đáng buồn là, không may mà
sadness	(n)	/'sædnis/	sự buồn rầu, sự buồn bã
safe	(adj)	/seif/	an toàn, chắc chắn, đáng tin
safely	(adv)	/seifli/	an toàn, chắc chắn, đáng tin
safety	(n)	/'seifti/	sự an toàn, sự chắc chăn
sail	(v) (n)	/seil/	đi tàu, thuyền, nhổ neo; buồm, cánh buồm, chuyến đi bằng thuyền buồm

sailing	(n)	/'seiliŋ/	sự đi thuyền
sailor	(n)	/seilə/	thủy thủ
salad	(n)	/'sæləd/	sa lát (xà lách trộng dầu dấm); rau sống
salary	(n)	/ˈsæləri/	tiền lương
sale	(n)	/seil/	việc bán hàng
salt	(n)	/sɔ:lt/	muối
salty	(adj)	/´sɔ:lti/	chứ vị muối, có muối, mặn
same	(adj) pro(n)	/seim/	đều đều, đơn điệu; cũng như thế, vẫn cái đó
sample	(n)	/´sa:mpl/	mẫu, hàng mẫu
sand	(n)	/sænd/	cát
satisfaction	(n)	/,sætis'fækʃn/	sự làm cho thỏa mãn, toại nguyện; sự trả nợ, bồi thường
satisfied	(adj)	/'sætisfaid/	cảm thấy hài lòng, vừa ý, thoả mãn
satisfy	(v)	/'sætisfai/	làm thỏa mãn, hài lòng; trả (nợ), chuộc tội
satisfying	(adj)	/'sætisfaiiŋ/	đem lại sự thỏa mãn, làm thỏa mãn, làm vừa ý
Saturday	(n)	/'sætədi/	thứ 7
sauce	(n)	/sɔ:s/	nước xốt, nước chấm
save	(v)	/seiv/	cứu, lưu
saving	(n)	/´seiviŋ/	sự cứu, sự tiết kiệm
say	(v)	/sei/	nói
scale	(n)	/skeɪl/	vảy (cá..)
scare	(v) (n)	/skɛə/	làm kinh hãi, sợ hãi, dọa; sự sợ hãi, sự kinh hoàng
scared	(adj)	/skerd/	bị hoảng sợ, bị sợ hãi
scene	(n)	/si:n/	cảnh, phong cảnh
schedule	(n) (v)	/´ʃkedju:l/	kế hoạch làm việc, bản liệt kê; lên thời khóa biểu, lên kế hoạch
scheme	(n)	/ski:m/	sự sắp xếp, sự phối hợp; kế hoạch thực hiện; lược đồ, sơ đồ
school	(n)	/sku:l/	trường học
science	(n)	/'saiəns/	khoa học, khoa học tự nhiên
scientific	(adj)	/,saiən'tifik/	(thuộc) khoa học, có tính khoa học
scientist	(n)	/'saiəntist/	nhà khoa học

scissors	(n)	/ˊsizəz/	cái kéo
score	(n) (v)	/skɔ:/	điểm số, bản thắng, tỷ số; đạt được, thành công, cho điểm
scratch	(v) (n)	/skrætʃ/	cào, làm xước da; sự cào, sự trầy xước da
scream	(v) (n)	/skri:m/	gào thét, kêu lên; tiếng thét, tiếng kêu to
screen	(n)	/skrin/	màn che, màn ảnh, màn hình; phim ảnh nói chung
screw	(n) (v)	/skru:/	đinh vít, đinh ốc; bắt vít, bắt ốc
sea	(n)	/si:/	biển
seal	(n) (v)	/si:l/	hải cẩu; săn hải cẩu
search	(n) (v)	/sə:tʃ/	sự tìm kiếm, sự thăm dò, sự điều tra; tìm kiếm, thăm dò, điều tra
season	(n)	/ˊsi:zən/	mùa
seat	(n)	/si:t/	ghế, chỗ ngồi
second	(adv) (n)	/ˈsɛkənd/	thứ hai, ở vị trí thứ 2, thứ nhì; người về nhì
secondary	(adj)	/ˊsekəndəri/	trung học, thứ yếu
secret	(adj) (n)	/'si:krit/	bí mật; điều bí mật
secretary	(n)	/'sekrətri/	thư ký
secretly	(adv)	/'si:kritli/	bí mật, riêng tư
section	(n)	/'sekʃn/	mục, phần
sector	(n)	/ˈsɛktər/	khu vực, lĩnh vực
secure	(adj) (v)	/si'kjuə/	chắc chắn, đảm bảo; bảo đảm, giữ an ninh
security	(n)	/siˈkiuəriti/	sự an toàn, sự an ninh
see	(v)	/si:/	nhìn, nhìn thấy, quan sát
seed	(n)	/sid/	hạt, hạt giống
seek	(v)	/si:k/	tìm, tìm kiếm, theo đuổi
seem	(v)	/si:m/	có vẻ như, dường như
select	(v)	/siˊlekt/	chọn lựa, chọn lọc
selection	(n)	/si'lekʃn/	sự lựa chọn, sự chọc lọc
self	(n)	/self/	bản thân mình
sell	(v)	/sel/	bán
senate	(n)	/ˊsenit/	thượng nghi viện, ban giám hiệu
senator	(n)	/ˈsɛnətər/	thượng nghị sĩ
send	(v)	/send/	gửi, phái đi

senior	(adj) (n)	/'si:niə/	người lớn tuổi hơn, sinh viên năm cuối trường trung học, cao đẳng
sense	(n)	/sens/	giác quan, tri giác, cảm giác
sensible	(adj)	/'sensəbl/	có óc xét đoán; hiểu, nhận biết được
sensitive	(adj)	/'sensitiv/	dễ bị thương, dễ bị hỏng; dễ bị xúc phạm
sentence	(n)	/'sentəns/	câu
separate	(adj) (v)	/'seprət/	khác nhau, riêng biệt; làm rời, tách ra, chia tay
separated	(adj)	/'seprətid/	ly thân
separately	(adv)	/'seprətli/	không cùng nhau, thành người riêng, vật riêng
separation	(n)	/ˌsepə´reiʃən/	sự chia cắt, phân ly, sự chia tay, ly thân
September	(n)	/sep´tembə/	tháng 9
series	(n)	/ˈsɪəriz/	loạt, dãy, chuỗi
serious	(adj)	/'siəriəs/	đứng đắn, nghiêm trang
seriously	(adv)	/siəriəsli/	đứng đắn, nghiêm trang
servant	(n)	/'sə:vənt/	người hầu, đầy tớ
serve	(v)	/sɜ:v/	phục vụ, phụng sự
service	(n)	/'sə:vis/	sự phục vụ, sự hầu hạ
session	(n)	/'seʃn/	buổi họp, phiên họp, buổi, phiên
set	(n) (v)	/set/	bộ, bọn, đám, lũ; đặt để, bố trí
settle	(v)	/ˈsɛtl/	giải quyết, dàn xếp, hòa giải, đặt, bố trí
several	(n)	/'sevrəl/	vài
severe	(adj)	/səˈvɪər/	khắt khe, gay gắt (thái độ, cư xử); giản dị, mộc mạc
severely	(adv)	/sə´virli/	khắt khe, gay gắt (thái độ, cư xử); giản dị, mộc mạc
sew	(v)	/soʊ/	may, khâu
sewing	(n)	/´souiŋ/	sự khâu, sự may vá
sex	(n)	/seks/	giới, giống
sexual	(adj)	/'seksjuəl/	giới tính, các vấn đề sinh lý
sexually	(adv)	/'sekSJli/	giới tính, các vấn đề sinh lý
shade	(n)	/ʃeid/	bóng, bóng tối
shadow	(n)	/ˈʃædəu/	bóng, bóng tối, bóng râm, bóng

			mát
shake	(v) (n)	/ʃeik/	rung, lắc, giũ; sự rung, sự lắc, sự giũ
shall	(v) modal	/ʃæl/	dự đoán tương lai: sẽ
shallow	(adj)	/ʃælou/	nông, cạn
shame	(n)	/ʃeɪm/	sự xấu hổ, thẹn thùng, sự ngượng
shape	(n) (v)	/ʃeip/	hình, hình dạng, hình thù
shaped	(adj)	/ʃeipt/	có hình dáng được chỉ rõ
share	(v) (n)	/ʃeə/	đóng góp, tham gia, chia sẻ; phần đóng góp, phần tham gia, phần chia sẻ
sharp	(adj)	/ʃɑrp/	sắc, nhọn, bén
sharply	(adv)	/ʃɑrpli/	sắc, nhọn, bén
shave	(v)	/ʃeiv/	cạo (râu), bào, đẽo (gỗ)
she	(n)	/ʃi:/	nó, bà ấy, chị ấy, cô ấy...
sheep	(n)	/ʃi:p/	con cừu
sheet	(n)	/ʃi:t/	chăn, khăn trải giường; lá, tấm, phiến, tờ
shelf	(n)	/ʃɛlf/	kệ, ngăn, giá
shell	(n)	/ʃɛl/	vỏ, mai; vẻ bề ngoài
shelter	(n) (v)	/'ʃeltə/	sự nương tựa, sự che chở, sự ẩn náu; che chở, bảo vệ
shift	(v) (n)	/ʃift/	đổi chỗ, dời chỗ, chuyển, giao; sự thay đổi, sự luân phiên
shine	(v)	/ʃain/	chiếu sáng, tỏa sáng
shiny	(adj)	/'ʃaini/	sáng chói, bóng
ship	(n)	/ʃɪp/	tàu, tàu thủy
shirt	(n)	/ʃɜːt/	áo sơ mi
shock	(n) (v)	/Sok/	sự đụng chạm, va chạm, sự kích động, sự choáng;
shocked	(adj)	/Sok/	bị kích động, bị va chạm, bị sốc
shocking	(adj)	/ˊʃɔkiŋ/	gây ra căm phẫn, tồi tệ, gây kích động
shoe	(n)	/ʃu:/	giày
shoot	(v)	/ʃut/	vụt qua, chạy qua, ném, phóng, bắn; đâm ra, trồi ra
shooting	(n)	/'ʃu:tiŋ/	sự bắn, sự phóng đi
shop	(n) (v)	/ʃɔp/	cửa hàng; đi mua hằng, đi chợ

shopping	(n)	/'ʃɔpiŋ/	sự mua sắm
short	(adj)	/ʃɔ:t/	ngắn, cụt
shortly	(adv)	/ˊʃɔ:tli/	trong thời gian ngắn, sớm
shot	(n)	/ʃɔt/	đạn, viên đạn
should	(v) modal	/ʃud, ʃəd, ʃd/	nên
shoulder	(n)	/'ʃouldə/	vai
shout	(v) (n)	/ʃaʊt/	hò hét, reo hò; sự la hét, sự hò reo
show	(v) (n)	/ʃou/	biểu diễn, trưng bày; sự biểu diễn, sự bày tỏ
shower	(n)	/ˊʃouə/	vòi hoa sen, sự tắm vòi hoa sen
shut	(v) (adj)	/ʃʌt/	đóng, khép, đậy; tính khép kín
shy	(adj)	/ʃaɪ/	nhút nhát, e thẹn
sick	(adj)	/sick/	ốm, đau, bệnh
side	(n)	/said/	mặt, mặt phẳng
sideways	(adj) (adv)	/ˊsaidwə:dz/	ngang, từ một bên; sang bên
sight	(n)	/sait/	cảnh đẹp; sự nhìn
sign	(n) (v)	/sain/	dấu, dấu hiệu, kí hiệu; đánh dấu, viết ký hiệu
signal	(n) (v)	/'signəl/	dấu hiệu, tín hiệu; ra hiệu, báo hiệu
signature	(n)	/ˈsɪgnətʃər/	chữ ký
		/ˈsɪgnəˌtʃʊər/	
significant	(adj)	/sɪgˈnɪfɪkənt/	nhiều ý nghĩa, quan trọng
significantly	(adv)	/sig'nifikəntli/	đáng kể
silence	(n)	/ˈsaɪləns/	sự im lặng, sự yên tĩnh
silent	(adj)	/ˈsaɪlənt/	im lặng, yên tĩnh
silk	(n)	/silk/	tơ (t.n+(n)tạo), chỉ, lụa
silly	(adj)	/ˊsili/	ngớ ngẩn, ngu ngốc, khờ dại
silver	(n) (adj)	/'silvə/	bạc, đồng bạc; làm bằng bạc, trắng như bạc
similar	(adj)	/ˊsimilə/	giống như, tương tự như
similarly	(adv)	/ˊsimiləli/	tương tự, giống nhau
simple	(adj)	/'simpl/	đơn, đơn giản, dễ dàng
simply	(adv)	/ˊsimpli/	một cách dễ dàng, giản dị
since	(adv)	/sins/	từ, từ khi; từ khi, từ lúc đó; từ đó, từ lúc ấy
sincere	(adj)	/sinˊsiə/	thật thà, thẳng thắng, chân thành

sincerely	(adv)	/sin'siəli/	một cách chân thành
sing	(v)	/siŋ/	hát, ca hát
singer	(n)	/´siŋə/	ca sĩ
singing	(n)	/´siŋiŋ/	sự hát, tiếng hát
single	(adj)	/'siŋgl/	đơn, đơn độc, đơn lẻ
sink	(v)	/sɪŋk/	chìm, lún, đắm
sir	(n)	/sə:/	xưng hô lịch sự Ngài, Ông
sister	(n)	/'sistə/	chị, em gái
sit	(v)	/sit/	ngồi
site	(n)	/sait/	chỗ, vị trí
situation	(n)	/,sitʃu'eiʃn/	hoàn cảnh, địa thế, vị trí
size	(n)	/saiz/	cỡ
skilful	(adj)	/´skilful/	tài giỏi, khéo tay
skilfully	(adv)	/´skilfulli/	tài giỏi, khéo tay
skill	(n)	/skil/	kỹ năng, kỹ sảo
skilled	(adj)	/skild/	có kỹ năng, có kỹ sảo, khẻo tay; có kinh nghiệm,, lành nghề
skin	(n)	/skin/	da, vỏ
skirt	(n)	/skɜːrt/	váy, đầm
sky	(n)	/skaɪ/	trời, bầu trời
sleep	(v) (n)	/sli:p/	ngủ; giấc ngủ
sleeve	(n)	/sli:v/	tay áo, ống tay
slice	(n) (v)	/slais/	miếng, lát mỏng; cắt ra thành miếng mỏng, lát mỏng
slide	(v)	/slaid/	trượtc, chuyển động nhẹ, lướt qua
slight	(adj)	/slait/	mỏng manh, thon, gầy
slightly	(adv)	/'slaitli/	mảnh khảnh, mỏng manh, yếu ớt
slip	(v)	/slip/	trượt, tuột, trôi qua, chạy qua
slope	(n) (v)	/sloup/	dốc, đường dốc, độ dốc; nghiêng, dốc
slow	(adj)	/slou/	chậm, chậm chạp
slowly	(adv)	/'slouli/	một cách chậm chạp, chậm dần
small	(adj)	/smɔ:l/	nhỏ, bé
smart	(adj)	/sma:t/	mạnh, ác liệt
smash	(v) (n)	/smæʃ/	đập, vỡ tan thành mảnh; sự đập, vỡ tàn thành mảnh
smell	(v) (n)	/smɛl/	ngửi; sự ngửi, khứu giác

smile	(v) (n)	/smail/	cười, mỉm cười; nụ cười, vẻ tươi cười
smoke	(n) (v)	/smouk/	khói, hơi thuốc; hút thuốc, bốc khói, hơi
smoking	(n)	/smoukiŋ/	sự hút thuốc
smooth	(adj)	/smu:ð/	nhẵn, trơn, mượt mà
smoothly	(adv)	/smu:ðli/	một cách êm ả, trôi chảy
snake	(n)	/sneik/	con rắn; người nham hiểm, xảo trá
snow	(n) (v)	/snou/	tuyết; tuyết rơi
so	(adv)., conj.	/sou/	như vậy, như thế; vì thế, vì vậy, vì thế cho nên
soap	(n)	/soup/	xà phòng
social	(adj)	/'souʃl/	có tính xã hội
socially	(adv)	/´souʃəli/	có tính xã hội
society	(n)	/sə'saiəti/	xã hội
sock	(n)	/sɔk/	tất ngăns, miếng lót giày
soft	(adj)	/sɔft/	mềm, dẻo
softly	(adv)	/sɔftli/	một cách mềm dẻo
software	(n)	/'sɔfweɜ/	phần mềm (m.tính)
soil	(n)	/sɔıl/	đất trồng; vết bẩn
soldier	(n)	/'souldʤə/	lính, quân nhân
solid	(adj) (n)	/'sɔlid/	rắn; thể rắn, chất rắnh
solution	(n)	/sə'lu:ʃn/	sự giải quyết, giải pháp
solve	(v)	/sɔlv/	giải, giải thích, giải quyết
some	(n)	/sʌm/	or /səm/ một it, một vài
somebody	pro (n)	/'sʌmbədi/	người nào đó
somehow	(adv)	/´sʌm¸hau/	không biết làm sao, bằng cách này hay cách khác
something	(n)	/'sʌmθiŋ/	một điều gì đó, một việc gì đó, một cái gì đó
sometimes	(adv)	/´sʌm¸taimz/	thỉnh thoảng, đôi khi
somewhat	(adv)	/´sʌm¸wɔt/	đến mức độ nào đó, hơi, một chút
somewhere	(adv)	/'sʌmweə/	nơi nào đó. đâu đó
son	(n)	/sʌn/	con trai
song	(n)	/sɔŋ/	bài hát
soon	(adv)	/su:n/	sớm, chẳng bao lâu nữa
sore	(adj)	/sɔr , soʊr/	đau, nhức

sorry	(adj)	/'sɔri/	xin lỗi, lấy làm tiếc, lấy làm buồn
sort	(n) (v)	/sɔ:t/	thứ, hạng loại; lựa chọn, sắp xếp, phân loại
soul	(n)	/soʊl/	tâm hồn, tâm trí, linh hồn
sound	(n) (v)	/sound/	âm thanh; nghe
soup	(n)	/su:p/	xúp, canh, cháo
sour	(adj)	/'sauə/	chua, có vị giấm
source	(n)	/sɔ:s/	nguồn
south	(n)(adj) (adv)	/sauθ/	phương Nam, hướng Nam; ở phía Nam; hướng về phía Nam
southern	(adj)	/ˊsʌðən/	thuộc phương Nam
space	(n)	/speis/	khoảng trống, khoảng cách
spare	(adj) (n)	/speə/	thừa thãi, dự trữ, rộng rãi; đồ dự trữ, đồ dự phòng
speak	(v)	/spi:k/	nói
speaker	(n)	/ˈspikər/	người nói, người diễn thuyết
special	(adj)	/'speʃəl/	đặc biệt, riêng biệt
specialist	(n)	/'spesʃlist/	chuyên gia, chuyên viên
specially	(adv)	/ˊspeʃəli/	đặc biệt, riêng biệt
specific	(adj)	/spi'sifik/	đặc trưng, riêng biệt
specifically	(adv)	/spi'sifikəli/	đặc trưng, riêng biệt
speech	(n)	/spi:tʃ/	sự nói, khả năng nói, lời nói, cách nói, bài nói
speed	(n)	/spi:d/	tốc độ, vận tốc
spell	(v) (n)	/spel/	đánh vần; sự thu hút, sự quyến rũ, say mê
spelling	(n)	/ˊspeliŋ/	sự viết chính tả
spend	(v)	/spɛnd/	tiêu, xài
spice	(n)	/spais/	gia vị
spicy	(adj)	/ˊspaisi/	có gia vị
spider	(n)	/ˊspaidə/	con nhện
spin	(v)	/spin/	quay, quay tròn
spirit	(n)	/ˈspɪrɪt/	tinh thần, tâm hồn, linh hồn
spiritual	(adj)	/'spiritjuəl/	(thuộc) tinh thần, linh hồn
spite	(n	/spait/	sự giận, sự hận thù; in spite of : mặc dù, bất chấp

split	(v) (n)	/split/	chẻ, tách, chia ra; sự chẻ, sự tách, sự chia ra
spoil	(v)	/spɔil/	cướp, cướp đoạt
spoken	(adj)	/spoukn/	nói theo 1 cách nào đó
spoon	(n)	/spu:n/	cái thìa
sport	(n)	/spɔ:t/	thể thao
spot	(n)	/spɔt/	dấu, đốm, vết
spray	(n) (v)	/spreɪ/	máy, ống, bình phụt, bơm, phun; bơm, phun, xịt
spread	(v)	/spred/	trải, căng ra, bày ra; truyền bá
spring	(n)	/sprɪŋ/	mùa xuân
square	(adj) (n)	/skweə/	vuông, vuông vắn; dạng hình vuông, hình vuông
squeeze	(v) (n)	/skwi:z/	ép, vắt, xiết; sự ép, sự vắt, sự xiết
stable	(adj) (n)	/steibl/	ổn định, bình tĩnh, vững vàng; chuồng ngưa
staff	(n)	/sta:f /	gậy
stage	(n)	/steɪdʒ/	tầng, bệ
stair	(n)	/steə/	bậc thang
stamp	(n) (v)	/stæmp/	tem; dán tem
stand	(v) (n)	/stænd/	đứng, sự đứng
standard	(n) (adj)	/'stændəd/	tiêu chuẩn, chuẩn, mãu; làm tiêu chuẩn
star	(n) (v)	/stɑ:/	ngôi sao, dán sao, trang trí hình sao, đánh dấu sao
stare	(v) (n)	/'steə(r)/	nhìm chằm chằm; sự nhìn chằm chằm
start	(v) (n)	/stɑ:t/	bắt đầu, khởi động; sự bắt đầu, sự khởi đầu, khởi hành
state	(n)(adj) (v)	/steit/	nhà nước, quốc gia, chính quyền;
statement	(n)	/'steitmənt/	sự bày tỏ, sự phát biểu; sự tuyên bố, sự trình bày
station	(n)	/'steiʃn/	trạm, điểm, đồn
statue	(n)	/'stætʃu:/	tượng
status	(n)	/ˈsteɪtəs/	
/ˈstætəs/	tình trạng		
stay	(v) (n)	/stei/	ở lại, lưu lại; sự ở lại, sự lưu lại
steadily	(adv)	/'stedili/	vững chắc, vững vàng, kiên định

steady	(adj)	/'stedi/	vững chắc, vững vàng, kiến định
steal	(v)	/sti:l/	ăn cắp, ăn trộm
steam	(n)	/stim/	hơi nước
steel	(n)	/sti:l/	thép, ngành thép
steep	(adj)	/sti:p/	dốc, dốc đứng
steeply	(adv)	/'sti:pli/	dốc, cheo leo
steer	(v)	/stiə/	lái (tàu, ô tô...)
step	(n) (v)	/step/	bước; bước, bước đi
stick	(v) (n)	/stick/	đâm, thọc, chọc, cắm, dính; cái gậy, qua củi, cán
sticky	(adj)	/'stiki/	dính, nhớt
stiff	(adj)	/stif/	cứng, cứng rắn, kiên quyết
stiffly	(adv)	/'stifli/	cứng, cứng rắn, kiên quyết
still	(adv)., (adj)	/stil/	đứng yên; vẫn, vẫn còn
sting	(v) (n)	/stiŋ/	châm, chích, đốt; ngòi, vòi (ong, muỗi), nọc (rắn); sự châm, chích..
stir	(v)	/stə:/	khuấy, đảo
stock	(n)	/stə:/	kho sự trữ, hàng dự trữ, vốn
stomach	(n)	/ˈstʌmək/	dạ dày
stone	(n)	/stoun/	đá
stop	(v) (n)	/stɔp/	dừng, ngừng, nghỉ, thôi; sự dừng, sự ngừng, sự đỗ lại
store	(n) (v)	/stɔ:/	cửa hàng, kho hàng; tích trữ, cho vào kho
storm	(n)	/stɔ:m/	cơn giông, bão
story	(n)	/'stɔ:ri/	chuyện, câu chuyện
stove	(n)	/stouv/	bếp lò, lò sưởi
straight	(adv)., (adj)	/streɪt/	thẳng, không cong
strain	(n)	/strein/	sự căng thẳng, sự căng
strange	(adj)	/streindʤ/	xa lạ, chưa quen
strangely	(adv)	/streindʤli/	lạ, xa lạ, chưa quen
stranger	(n)	/'streinʤə/	người lạ
strategy	(n)	/'strætədʒɪ/	chiến lược
stream	(n)	/stri:m/	dòng suối
street	(n)	/stri:t/	phố, đườmg phố
strength	(n)	/'streŋθ/	sức mạnh, sức khỏe
stress	(n) (v)	/stres/	sự căng thẳng; căng thẳng, ép,

			làm căng
stressed	(adj)	/strest/	bị căng thẳng, bị ép, bị căng
stretch	(v)	/strɛtʃ/	căng ra, duỗi ra, kéo dài ra
strict	(adj)	/strikt/	nghiêm khắc, chặt chẽ,, khắt khe
strictly	(adv)	/striktli/	một cách nghiêm khắc
strike	(v) (n)	/straik/	đánh, đập, bãi công, đình công; cuộc bãi công, cuộc đình công
striking	(adj)	/'straikiŋ/	nổi bật, gây ấn tượng
string	(n)	/strɪŋ/	dây, sợi dây
strip	(v) (n)	/strip/	cởi, lột (quần áo); sự cởi quần áo
stripe	(n)	/straɪp/	sọc, vằn, viền
striped	(adj)	/straipt/	có sọc, có vằn
stroke	(n) (v)	/strouk/	cú đánh, cú đòn; cái vuốt ve, sự vuốt ve; vuốt ve
strong	(adj)	/strɔŋ , strɒŋ/	khỏe, mạnh, bền, vững, chắc chắn
strongly	(adv)	/strɔŋli/	khỏe, chắc chắn
structure	(n)	/'strʌktʃə/	kết cấu, cấu trúc
struggle	(v) (n)	/'strʌg(ə)l/	đấu tranh; cuộc đấu tranh, cuộc chiến đấu
student	(n)	/'stju:dnt/	sinh viên
studio	(n)	/´stju:diou/	xưởng phim, trường quay; phòng thu
study	(n) (v)	/'stʌdi/	sự học tập, sự nghiên cứu; học tập, nghiên cứu
stuff	(n)	/stʌf/	chất liệu, chất
stupid	(adj)	/ˈstupɪd/	
		/ˈstyupɪd/	ngu ngốc, ngu đần, ngớ ngẩn
style	(n)	/stail/	phong cách, kiểu, mẫu, loại
subject	(n)	/ˈsʌbdʒɪkt /	chủ đề, đề tài; chủ ngữ
substance	(n)	/'sʌbstəns/	chất liệu; bản chất; nội dung
substantial	(adj)	/səb´stænʃəl/	thực tế, đáng kể, quan trọng
substantially	(adv)	/səb´stænʃəli/	về thực chất, về căn bản
substitute	(n) (v)	/´sʌbsti¸tju:t/	người, vật thay thế; thay thế
succeed	(v)	/sək'si:d/	nối tiếp, kế tiếp; kế nghiệp, kế vị
success	(n)	/sək'si:d/	sự thành công,, sự thành đạt
successful	(adj)	/səkˈsɛsfəl/	thành công, thắng lợi, thành đạt
successfully	(adv)	/səkˈsɛsfəlli/	thành công, thắng lợi, thành đạt

such	(n)	/sʌtʃ/	như thế, như vậy, như là
suck	(v)	/sʌk/	bú, hút; hấp thụ, tiếp thu
sudden	(adj)	/'sʌdn/	thình lình, đột ngột
suddenly	(adv)	/'sʌdnli/	thình lình, đột ngột
suffer	(v)	/'sΛfə(r)/	chịu đựng, chịu thiệt hại, đau khổ
suffering	(n)	/'sΛfəriŋ/	sự đau đớn, sự đau khổ
sufficient	(adj)	/sə'fiʃnt/	(+ for) đủ, thích đáng
sufficiently	(adv)	/sə'fiʃəntli/	đủ, thích đáng
sugar	(n)	/'ʃugə/	đường
suggest	(v)	/sə'ddʒest/	đề nghị, đề xuất; gợi
suggestion	(n)	/sə'ddʒestʃn/	sự đề nghị, sự đề xuất, sự khêu gợi
suit	(n) (v)	/su:t/	bộ com lê, trang phục; thích hợp, quen, hợp với
suitable	(adj)	/´su:təbl/	hợp, phù hợp, thích hợp với
suitcase	(n)	/´su:tˌkeis/	va li
suited	(adj)	/´su:tid/	hợp, phù hợp, thích hợp với
sum	(n)	/sʌm/	tổng, toàn bộ
summary	(n)	/ˈsʌməri/	bản tóm tắt
summer	(n)	/ˈsʌmər/	mùa hè
sun	(n)	/sʌn/	mặt trời
Sunday	(n)	/´sʌndi/	Chủ nhật
superior	(adj)	/su:'piəriə(r)/	cao, chất lượng cao
supermarket	(n)	/´su:pəˌma:kit/	siêu thị
supply	(n) (v)	/sə'plai/	sự cung cấp, nguồn cung cấp; cung cấp, đáp ứng, tiếp tế
support	(n) (v)	/sə´pɔ:t/	sự chống đỡ, sự ủng hộ; chống đỡ, ủng hộ
supporter	(n)	/sə´pɔ:tə/	vật chống đỡ; người cổ vũ, người ủng hộ
suppose	(v)	/sə'pəʊz/	cho rằng, tin rằng, nghĩ rằng
sure	(adj) (adv)	/ʃuə/	chắc chắn, xác thực
surely	(adv)	/´ʃuəli/	chắc chắn
surface	(n)	/ˈsɜrfɪs/	mặt, bề mặt
surname	(n)	/ˈsɜrˌneɪm/	họ
surprise	(n) (v)	/sə'praiz/	sự ngạc nhiên, sự bất ngờ; làm ngạc nhiên, gây bất ngờ
surprised	(adj)	/sə:´praizd/	ngạc nhiên (+ at)

surprising	(adj)	/sə:ˊpraiziŋ/	làm ngạc nhiên, làm bất ngờ
surprisingly	(adv)	/sə'praiziŋli/	làm ngạc nhiên, làm bất ngờ
surround	(v)	/sə'raʊnd/	vây quanh, bao quanh
surrounding	(adj)	/sə.ˈrɑʊ(n)diŋ/	sự vây quanh, sự bao quanh
surroundings	(n)	/sə´raundiŋz/	vùng xung quanh, môi trường xung quanh
survey	(n) (v)	/'sə:vei/	sự nhìn chung, sự khảo sát; quan sát, nhìn chung
survive	(v)	/sə'vaivə/	sống lâu hơn, tiếp tục sống, sống sót
suspect	(v) (n)	/səs´pekt/	nghi ngờ, hoài nghi; người khả nghi, người bị tình nghi
suspicion	(n)	/səs'piʃn/	sự nghi ngờ, sự ngờ vực
suspicious	(adj)	/səs´piʃəs/	có sự nghi ngờ, tỏ ra nghi ngờ, khả nghi
swallow	(v)	/'swɔlou/	nuốt, nuốt chửng
swear	(v)	/sweə/	chửi rủa, nguyền rủa; thề, hứa
sweat	(n) (v)	/swet/	mồ hôi; đổ mồ hôi
sweater	(n)	/'swetɜ/	người ra mồ hôi,, kẻ bóc lột lao động
sweep	(v)	/swi:p/	quét
sweet	(adj) (n)	/swi:t/	ngọt, có vị ngọt; sự ngọt bùi, đồ ngọt
swell	(v)	/swel/	phồng, sưng lên
swelling	(n)	/´seliŋ/	sự sưng lên, sự phồng ra
swim	(v)	/swim/	bơi lội
swimming	(n)	/´swimiŋ/	sự bơi lội
swimming pool	(n)	/'swimiŋ'pu:l/	bể nước
swing	(n) , (v)	/swiŋ/	sự đu đưa, lúc lắc; đánh đu, đu đưa, lúc lắc
switch	(n) , (v)	/switʃ/	công tắc, roi; tắt, bật, đánh bằng gậy, roi
swollen	(adj)	/´swoulən/	sưng phồng, phình căng
swollen swell	(v)	/´swoulən/	/swel/ phồng lên, sưng lên
symbol	(n)	/simbl/	biểu tượng, ký hiệu
sympathetic	(adj)	/ˌsimpə´θetik/	đồng cảm, đáng mến, dễ thương
sympathy	(n)	/´simpəθi/	sự đồng cảm, sự đồng ý
system	(n)	/'sistim/	hệ thống, chế độ
table	(n)	/'teibl/	cái bàn

tablet	(n)	/'tæblit/	tấm, bản, thẻ phiến
tackle	(v) (n)	/'tækl/	or /'teikl/ giải quyết, khắc phục, bàn thảo; đồ dùng, dụng cụ
tail	(n)	/teil/	đuôi, đoạn cuối
take	(v)	/teik/	sự cầm nắm, sự lấy
talk	(v) (n)	/tɔ:k/	nói chuyện, trò chuyện; cuộc trò chuyện, cuộc thảo luận
tall	(adj)	/tɔ:l/	cao
tank	(n)	/tæŋk/	thùng, két, bể
tap	(v) (n) .	/tæp/	mở vòi, đóng vồi; vòi, khóa
tape	(n)	/teip/	băng, băng ghi âm; dải, dây
target	(n)	/'ta:git/	bia, mục tiêu, đích
task	(n)	/tɑːsk/	nhiệm vụ, nghĩa vụ, bài tập, công tác, công việc
taste	(n) , (v)	/teist/	vị, vị giác; nếm
tax	(n) , (v)	/tæks/	thuế; đánh thuế
taxi	(n)	/'tæksi/	xe tắc xi
tea	(n)	/ti:/	cây chè, trà, chè
teach	(v)	/ti:tʃ/	dạy
teacher	(n)	/'ti:tʃə/	giáo viên
teaching	(n)	/'ti:tʃiŋ/	sự dạy, công việc dạy học
team	(n)	/ti:m/	đội, nhóm
tear	(v) (n)	/tiə/	xé, làm rắch; chỗ rách, miếng xe; nước mắt
technical	(adj)	/'teknikl/	(thuộc) kỹ thuật, chuyên môn
technique	(n)	/tek'ni:k/	kỹ sảo, kỹ thuật, phương pháp kỹ thuật
technology	(n)	/tek'nɔlədʤi/	kỹ thuật học, công nghệ học
telephone	(n) (v)	/´telefoun/	máy điện thoại, gọi điện thoại
television	(n)	/´televiʒn/	vô tuyến truyền hình
tell	(v)	/tel/	nói, nói với
temperature	(n)	/´tempritʃə/	nhiệt độ
temporarily	(adv)	/'tempɜrɜlti/	tạm
temporary	(adj)	/ˈtɛmpəˌrɛri/	tạm thời, nhất thời
tend	(v)	/tend/	trông nom, chăm sóc, giữ gìn, hầu hạ
tendency	(n)	/ˈtɛndənsi/	xu hướng, chiều hướng, khuynh hướng
tension	(n)	/'tenʃn/	sự căng, độ căng, tình trạng căng

tent	(n)	/tent/	lều, rạp
term	(n)	/tɜ:m/	giới hạn, kỳ hạn, khóa, kỳ học
terrible	(adj)	/'terəbl/	khủng khiếp, ghê sợ
terribly	(adv)	/'terəbli/	tồi tệ, không chịu nổi
test	(n) , (v)	/test/	bài kiểm tra, sự thử nghiệm, xét nghiệm; kiểm tra, xét nghiệm, thử nghiệm
text	(n)	/tɛkst/	nguyên văn, bản văn, chủ đề, đề tì
than	prep conj.	/ðæn/	hơn
thank	(v)	/θæŋk/	cám ơn
thank you	(n)	/'θəŋkju:/	cảm ơn bạn (ông bà, anh chị...)
thanks	(n)	/'θæŋks/	sự cảm ơn, lời cảm ơn
that	(n) conj. pro	/ðæt/	người ấy, đó, vật ấy, đó; rằng, là
the	article	/ði:, ði, ðɜ/	cái, con, người, ấy này....
theatre	(n)	/ˈθiətər/	rạp hát, nhà hát
their	det.	/ðea(r)/	của chúng, của chúng nó, của họ
theirs	(n)	/ðeəz/	của chúng, của chúng nó, của họ
them	(n)	/ðem/	chúng, chúng nó, họ
theme	(n)	/θi:m/	đề tài, chủ đề
themselves	(n)	/ðəm'selvz/	tự chúng, tự họ, tự
then	(adv)	/ðen/	khi đó, lúc đó, tiếp đó
theory	(n)	/'θiəri/	lý thuyết, học thuyết
there	(adv)	/ðeɜ/	ở nơi đó, tại nơi đó
therefore	(adv)	/'ðeəfɔ:(r)/	bởi vậy, cho nên, vì thế
they	(n)	/ðei/	chúng, chúng nó, họ; những cái ấy
thick	(adj)	/θik/	dày; đậm
thickly	(adv)	/θikli/	dày; dày đặc; thành lớp dày
thickness	(n)	/ˊθiknis/	tính chất dày, độ dày, bề dày
thief	(n)	/θi:f/	kẻ trộm, kẻ cắp
thin	(adj)	/θin/	mỏng, mảnh
thing	(n)	/θiŋ/	cái, đồ, vật
think	(v)	/θiŋk/	nghĩ, suy nghĩ
thinking	(n)	/'θiŋkiŋ/	sự suy nghĩ, ý nghĩ
thirsty	(adj)	/ˊθə:sti/	khát, cảm thấy khát
this	(n) det. pro	/ðis/	cái này, điều này, việc này
thorough	(adj)	/'θʌrə/	cẩn thận, kỹ lưỡng

thoroughly	(adv)	/'θʌrəli/	kỹ lưỡng, thấu đáo, triệt để
though	(adv)	/ðəʊ/	dù, dù cho, mặc dù; mặc dù, tuy nhiên, tuy vậy
thought	(n)	/θɔ:t/	sự suy nghĩ, khả năng suy nghĩ; ý nghĩ, tư tưởng, tư duy
thread	(n)	/θred/	chỉ, sợi chỉ, sợi dây
threat	(n)	/θrɛt/	sự đe dọa, lời đe dọa
threaten	(v)	/'θretn/	dọa, đe dọa
threatening	(adj)	/´θretəniŋ/	sự đe dọa, sự hăm dọa
throat	(n)	/θrout/	cổ, cổ họng
through	(adv)	/θru:/	qua, xuyên qua
throughout	(adv)	/θru:'aut/	khắp, suốt
throw	(v)	/θrou/	ném, vứt, quăng
thumb	(n)	/θʌm/	ngón tay cái
Thursday	(n)	/´θə:zdi/	thứ 5
thus	(adv)	/ðʌs/	như vậy, như thế, do đó
ticket	(n)	/'tikit/	vé
tidy	(adj) (v)	/´taidi/	sạch sẽ, ngăn nắp, gọn gàng; làm cho sạch sẽ, gọn gàng, ngăn nắp
tie	(v) (n)	/tai/	buộc, cột, trói; dây buộc, daay trói, dây giày
tight	(adj) (adv)	/tait/	kín, chặt, chật
tightly	(adv)	/'taitli/	chặc chẽ, sít sao
till	(adj)	/til/	cho đến khi, tới lúc mà
time	(n)	/taim/	thời gian, thì giờ
timetable	(n)	/´taimteibl/	kế hoạch làm việc, thời gian biểu
tin	(n)	/tɪn/	thiếc
tiny	(adj)	/'taini/	rất nhỏ, nhỏ xíu
tip	(n) , (v)	/tip/	đầu, mút, đỉnh, chóp; bịt đầu, lắp đầu vào
tire	(v) (n)	/'taiɜ/	/´taiə/ làm mệt mỏi, trở nên mệt nhọc; lốp, vỏ xe
tired	(adj)	/'taɪəd/	mệt, muốn ngủ, nhàm chán
tiring	(adj)	/´taiəriŋ/	sự mệt mỏi, sự mệt nhọc
title	(n)	/ˈtaɪtl/	đầu đề, tiêu đề; tước vị, tư cách
to	prep.	/tu:, tu, tɜ/	theo hướng, tới
today	(adv)., (n)	/tə'dei/	vào ngày này; hôm nay, ngày nay

toe	(n)	/tou/	ngón chân (người)
together	(adv)	/tə'geðə/	cùng nhau, cùng với
toilet	(n)	/´tɔilit/	nhà vệ sinh; sự trang điểm (rửa mặt, ăn mặc, chải tóc...)
tomato	(n)	/tə´ma:tou/	cà chua
tomorrow	(adv)., (n)	/tə'mɔrou/	vào ngày mai; ngày mai
ton	(n)	/tΔn/	tấn
tone	(n)	/toun/	tiếng, giọng
tongue	(n)	/tʌŋ/	lưỡi
tonight	(adv)., (n)	/tə´nait/	vào đêm nay, vào tối nay; đêm nay, tối nay
tonne	(n)	/tʌn/	tấn
too	(adv)	/tu:/	cũng
tool	(n)	/tu:l/	dụng cụ, đồ dùng
tooth	(n)	/tu:θ/	răng
top	(n) , (adj)	/tɒp/	chóp, đỉnh; đứng đầu, trên hết
topic	(n)	/ˈtɒpɪk/	đề tài, chủ đề
total	(adj) (n)	/'toutl/	tổng cộng, toàn bộ; tổng số, toàn bộ số lượng
totally	(adv)	/toutli/	hoàn toàn
touch	(v) (n)	/tʌtʃ/	sờ, mó, tiếp xúc; sự sờ, sự mó, sự tiếp xúc
tough	(adj)	/tʌf/	hắc, bền, dai
tour	(n) , (v)	/tuə/	cuộc đo du lịch, cuộc đi dạo, chuyến du lịch; đi du lịch
tourist	(n)	/'tuərist/	khách du lịch
towards	prep.	/tə´wɔ:dz/	theo hướng, về hướng
towel	(n)	/taʊəl/	khăn tắm, khăn lau
tower	(n)	/'tauə/	tháp
town	(n)	/taun/	thị trấn, thị xã, thành phố nhỏ
toy	(n) , (adj)	/tɔi/	đồ chơi, đồ trang trí; thể loại đồ chơi
trace	(v) (n)	/treis/	phát hiện, tìm thấy, vạch, chỉ ra, phác họa; dấu, vết, một chút
track	(n)	/træk/	phần của đĩa; đường mòn, đường đua
trade	(n) , (v)	/treid/	thương mại, buôn bán; buôn bán, trao đổi
trading	(n)	/treidiŋ/	sự kinh doanh, việc mua bán

tradition	(n)	/trə´diʃən/	truyền thống
traditional	(adj)	/trə´diʃənəl/	theo truyền thống, theo lối cổ
traditionally	(adv)	/trə´diʃənəlli/	(thuộc) truyền thống, là truyền thống
traffic	(n)	/'træfik/	sự đi lại, sự giao thông, sự chuyển động
train	(n) , (v)	/trein/	xe lửa, tàu hỏa; dạy, rèn luyện, đào tạo
training	(n)	/'treiniŋ/	sự dạy dỗ, sự huấn luyện, sự đào tạo
transfer	(v) (n)	/'trænsfə:/	dời, di chuyển; sự di chuyển, sự dời chỗ
transform	(v)	/træns'fɔ:m/	thay đổi, biến đổi
translate	(v)	/træns´leit/	dịch, biên dịch, phiên dịch
translation	(n)	/træns'leiʃn/	sự dịch
transparent	(adj)	/træns´pærənt/	trong suốt; dễ hiểu, sáng sủa
transport	(n) (v)	/'trænspɔ:t/	vận chuyển, vận tải; phương tiện đi lại
trap	(n) , (v)	/træp/	đồ đạc, hành lý; bẫy, cạm bãy; bẫy, giữ, chặn lại
travel	(v) (n)	/'trævl/	đi lại, đi du lịch, di chuyển; sự đi, những chuyến đi
traveller	(n)	/'trævlə/	người đi, lữ khách
treat	(v)	/tri:t/	đối xử, đối đãi, cư xử
treatment	(n)	/'tri:tmənt/	sự đối xử, sự cư xử
tree	(n)	/tri:/	cây
trend	(n)	/trend/	phương hướng, xu hướng, chiều hướng
trial	(n)	/'traiəl/	sự thử nghiệm, cuộc thử nghiệm
triangle	(n)	/´trai¸æŋgl/	hình tam giác
trick	(n) , (v)	/trik/	mưu mẹo, thủ đoạn, trò lừa gatj; lừa, lừa gạt
trip	(n) , (v)	/trip/	cuộc dạo chơi, cuộc du ngoạn; đi dạo, du ngoạn
tropical	(adj)	/´trɔpikəl/	nhiệt đới
trouble	(n)	/'trʌbl/	điều lo lắng, điều muộn phiền
trousers	(n)	/´trauzə:z/	quần
truck	(n)	/trʌk/	rau quả tươi
true	(adj)	/tru:/	đúng, thật

truly	(adv)	/'tru:li/	đúng sự thật, đích thực, thực sự
trust	(n) , (v)	/trʌst/	niềm tin, sự phó thác; tin, tin cậy, phó thác
truth	(n)	/tru:θ/	sự thật
try	(v)	/trai/	thử, cố gắng
tube	(n)	/tju:b/	ống, tuýp
Tuesday	(n)	/´tju:zdi/	thứ 3
tune	(n) , (v)	/tun , tyun/	điệu, giai điệu; lên dây, so dây (đàn)
tunnel	(n)	/'tʌnl/	đường hầm, hang
turn	(v) (n)	/tə:n/	quay, xoay, vặn; sự quay, vòng quay
TV	(n)	/,ti: 'vi:/	vô tuyến truyền hình
twice	(adv)	/twaɪs/	hai lần
twin	(n) , (adj)	/twɪn/	sinh đôi, tạo thành cặp; cặp song sinh
twist	(v) (n)	/twist/	xoắn, cuộn, quắn; sự xoắn, vòng xoắn
twisted	(adj)	/twistid/	được xoắn, được cuộn
type	(n) , (v)	/taip/	loại, kiểu, mẫu; phân loại, xếp loại
typical	(adj)	/´tipikəl/	tiêu biểu, điển hình, đặc trưng
typically	(adv)	/´tipikəlli/	điển hình, tiêu biểu
tyre	(n)	/'taiɜ/	lốp, vỏ xe
ugly	(adj)	/'ʌgli/	xấu xí, xấu xa
ultimate	(adj)	/ˈʌltəmɪt/	cuối cùng, sau cùng
ultimately	(adv)	/´ʌltimətli/	cuối cùng, sau cùng
umbrella	(n)	/ʌm'brelə/	ô, dù
unable		/ʌn´eibl/	không thể, không có khả năng (# có thể)
unable	(adj)	/'ʌn'eibl/	không có năng lực, không có tài
unacceptable	(adj)	/'ʌnək'septəbl/	không chấp nhận được
uncacceptable		/ˌʌnək´septəbl/	không thể chấp nhận
uncertain		/ʌn'sə:tn/	không chắc chắn, khôn biết rõ ràng
uncertain	(adj)	/ʌn'sə:tn/	thiếu chính xác, không chắc chắn
uncle	(n)	/ʌŋkl/	chú, bác
uncomfortable		/ʌŋ´kʌmfətəbl/	bất tiện, không tiện lợi
uncomfortable	(adj)	/ʌŋ´tkʌmfətəbl/	bất tiện, khó chịu, không thoải

			mái
unconscious		/ʌn'kɔnʃəs/	bất tỉnh, ngất đi
unconscious	(adj)	/ʌn'kɔnʃəs/	bất tỉnh, không có ý thức, không biết rõ
uncontrolled		/'ʌnkən'trould/	không bị kiềm chế, không bị kiểm tra
uncontrolled	(adj)	/'ʌnkən'trould/	không bị điều khiển, không bị kiểm tra, không bị hạn chế
under	(adv)	/'ʌndə/	dưới, ở dưới; ở phía dưới, về phía dưới
underground	(adj) (adv)	/'ʌndəgraund/	dưới mặt đất, ngầm dưới đất; ngầm
underneath	(adv)	/ˌʌndə´ni:θ/	dưới, bên dưới
understand	(v)	/ʌndə'stænd/	hiểu, nhận thức
understanding	(n)	/ˌʌndərˈstændɪŋ/	trí tuệ, sự hiểu biết
underwater	(adj) (adv)	/´ʌndəˌwɔtə/	ở dưới mặt nước, dưới mặt nước
underwear	(n)	/'ʌndəweə/	quần lót
undo		/ʌn´du:/	tháo, gỡ, xóa, hủy bỏ
undo	(v)	/ʌn´du:/	tháo, gỡ; xóa bỏ, hủy bỏ
unemployed		/ˌʌnim´plɔid/	không dùng, thất nghiệp
unemployed	(adj)	/ˌʌnim´plɔid/	thất nghiệp; không dùng, không sử dụng được
unemployment		/'Δnim'ploimɜnt/	sự thất nghiệp, tình trạng thất nghiệp
unemployment	(n)	/'Δnim'ploimɜnt/	sự thất nghiệp, nạn thất nghiệp
unexpected		/ unexpectedly /	ʌniks´pektid/ bất ngờ, đột ngột, gây ngạc nhiên
unexpected	(adj)	/ˌʌniks´pektid/	bất ngờ, gây ngạc nhiên
unexpectedly	(adv)	/'Δniks'pektid/	bất ngờ, gây ngạc nhiên
unfair		/ unfairly /	n´fɛə/ không đúng, không công bằng, gian lận
unfair	(adj)	/ʌn´fɛə/	gian lận, không công bằng; bất lợi
unfairly	(adv)	/ʌn´fɛəli/	gian lận, không công bằng; bất lợi
unfortunate	(adj)	/Λnfo:'tʃəneit/	không may, rủi ro, bất hạnh
unfortunately	(adv)	/ʌn´fɔ:tʃənətli/	một cách đáng tiếc, một cách không may
unfriendly		/ʌn´frendli/	đối địch, không thân thiện

unfriendly	(adj)	/ʌn´frendli/	không thân thiện, không có thiện cảm
unhappiness		/ʌn´hæpinis/	sự buồn, nỗi buồn
unhappiness	(n)	/ʌn´hæpinis/	nỗi buồn, sự bất hạnh
unhappy		/ʌn´hæpi/	buồn rầu, khổ sở
unhappy	(adj)	/ʌn´hæpi/	buồn rầu, khốn khổ
uniform	(n) , (adj)	/ˈjunəˌfɔrm/	đồng phục; đều, giống nhau, đồng dạng
unimportant		/ˌʌnim´pɔ:tənt/	không quan trọng
unimportant	(adj)	/ˌʌnim´pɔ:tənt/	khônh quan trọng, không trọng đại
union	(n)	/'ju:njən/	liên hiệp, sự đoàn kết, sự hiệp nhất
unique	(adj)	/ju:´ni:k/	độc nhất vô nhị
unit	(n)	/'ju:nit/	đơn vị
unite	(v)	/ju:´nait/	liên kết, hợp nhất, hợp lại, kết thân
united	(adj)	/ju:'naitid/	liên minh, đoàn kết, chung, thống nhất
universe	(n)	/'ju:nivə:s/	vũ trụ
university	(n)	/ˌju:ni´və:siti/	trường đại học
unkind		/ʌn´kaind/	không tử tế, không tốt
unkind	(adj)	/ʌn´kaind/	độc ác, tàn nhẫn
unknown		/'ʌn'noun/	không biết, không được nhận ra
unknown	(adj)	/'ʌn'noun/	không biết
unless		/ʌn´les/	trừ phi, trừ khi, nếu không
unlike		/ʌn´laik/	không giống, khác
unlike	(adj)	/ʌn´laik/	khác, không giống
unlikely		/ʌnˈlaɪkli/	không có thể xảy ra, không chắc chắn; không có thực
unlikely	(adj)	/ʌnˈlaɪkli/	không thể xảy ra, không chắc xảy ra
unload	(v)	/ʌn´loud/	cất gánh nặng, dỡ hàng
unlod		/ʌn´loud/	tháo, dỡ
unlucky		/ʌn´lʌki/	không gặp may, không may mắn
unlucky	(adj)	/ʌn´lʌki/	không gặp may, bất hạnh
unnecessary		/ʌn'nesisəri/	không cần thiết, không mong muốn
unnecessary	(adj)	/ʌn'nesisəri/	không cần thiết, không mong muốn

unpleasant		/ʌn'plezənt/	không dễ chịu, khó chịu
unpleasant	(adj)	/ʌn'plezənt/	không dễ chịu, khó chịu, khó ưa
unreasonable		/ʌnˈrizənəbəl/	vô lý, vượt quá giới hạn của cái hợp lý
unreasonable	(adj)	/ʌnˈrizənəbəl/	vô lý
unsteady		/ʌn´stedi/	không đúng mực, không vững, không chắc
unsteady	(adj)	/ʌn´stedi/	không chắc, không ổn định
unsuccessful		/ˌʌnsək´sesful/	không thành công, không thành đạt
unsuccessful	(adj)	/ˌʌnsək´sesful/	không thành công, thất bại
untidy	(adj)	/ʌn´taidi/	không gọn gàng, không ngăn nắp, lộn xộn
untidy		/ʌn´taidi/	không gọn gàng, không ngăn nắp, lộn xộn
until	conj., prep.	/ʌn´til/	trước khi, cho đến khi
unusual	(adj)	/ʌn´ju:ʒuəl/	hiếm, khác thường, đáng chú ý
unusually	(adv)	/ʌn´ju:ʒuəlli/	cực kỳ, khác thường
unwilling		/ unwillingly /	n´wiliŋ/ không muốn, không có ý định
unwilling	(adj)	/ʌn´wiliŋ/	không sẵn lòng, miễn cưỡng
unwillingly	(adv)	/ʌn´wiliŋgli/	không sẵn lòng, miễn cưỡng
up	(adv)., prep.	/Λp/	ở trên, lên trên, lên
upon	prep	/ə´pɔn/	trên, ở trên
upper	(adj)	/´ʌpə/	cao hơn
upset	(v) (adj)	/ʌpˈsɛt/	làm đổ, đánh đổ
upsetting	(adj)	/ʌp´setiŋ/	tính đánh đổ, làm đổ
upside down	(adv)	/´ʌpˌsaid/	lộn ngược
upstairs	(adv) (adj) (n)	/´ʌp´stɛəz/	ở tên gác, cư ngụ ở tầng gác; tầng trên, gác
upward	(adj)	/'ʌpwəd/	lên, hướng lên, đi lên
urban	(adj)	/ˈɜrbən/	(thuộc) thành phố, khu vực
urge	(v) (n)	/ə:dʒ/	thúc, giục, giục giã; sự thúc đẩy, sự thôi thúc
urgent	(adj)	/ˈɜrdʒənt/	gấp, khẩn cấp
us pro	(n)	/ʌs/	chúng tôi, chúng ta; tôi và anh
use	(v) (n)	/ju:s/	sử dụng, dùng; sự dùng, sự sử dụng
used	(adj)	/ju:st/	đã dùng, đã sử dụng

used to	(v)	/'ju:s tu:/	đã quen dùng
useful	(adj)	/´ju:sful/	hữu ích, giúp ích
useless	(adj)	/'ju:slis/	vô ích, vô dụng
user	(n)	/´ju:zə/	người dùng, người sử dụng
usual	(adj)	/'ju:ʒl/	thông thường, thường dùng
usually	(adv)	/'ju:ʒəli/	thường thường
vacation	(n)	/və'keiʃn/	kỳ nghỉ hè, kỳ nghỉ lễ; ngày nghỉ, ngày lễ
valid	(adj)	/'vælɪd/	chắc chắn, hiệu quả, hợp lý
valley	(n)	/'væli/	thung lũng
valuable	(adj)	/'væljuəbl/	có giá trị lớn, đáng giá
value	(n) , (v)	/'vælju:/	giá trị, ước tính, định giá
van	(n)	/væn/	tiền đội, quân tiên phong; xe tải
variation	(n)	/ˌveəri´eiʃən/	sự biến đổi, sự thay đổi mức độ, sự khác nhau
varied	(adj)	/'veərid/	thuộc nhiều loại khác nhau, những vẻ đa dạng
variety	(n)	/və'raiəti/	sự đa dạng, trạng thái khác nhau
various	(adj)	/veri.əs/	khác nhau, thuộc về nhiều loại
vary	(v)	/'veəri/	thay đổi, làm cho khác nhau, biến đổi
vast	(adj)	/vɑ:st/	rộng lớn, mênh mông
vegetable	(n)	/ˈvɛdʒtəbəl/	rau, thực vật
		/ˈvɛdʒɪtəbəl/	
vehicle	(n)	/'vi:hikl/	xe cộ
venture	(n) , (v)	/'ventʃə/	sự án kinh doanh, công việc kinh doanh; liều, mạo hiểm, cả gan
version	(n)	/'və:ʃn/	bản dịch sang một ngôn ngữ khác
vertical	(adj)	/ˈvɜrtɪkəl/	thẳng đứng, đứng
very	(adv)	/'veri/	rất, lắm
via	prep	/'vaiə/	qua, theo đường
victim	(n)	/'viktim/	nạn nhân
victory	(n)	/'viktəri/	chiến thắng
video	(n)	/'vidiou/	video
view	(n) , (v)	/vju:/	sự nhìn, tầm nhìn; nhìn thấy, xem, quan sát
village	(n)	/ˈvɪlɪdʒ/	làng, xã
violence	(n)	/ˈvaɪələns/	sự ác liệt, sự dữ dội; bạo lực

violent	(adj)	/'vaiələnt/	mãnh liệt, mạnh mẽ, hung dữ
violently	(adv)	/'vaiɜlɜntli/	mãnh liệt, dữ dội
virtually	(adv)	/'və:tjuəli/	thực sự, hầu như, gần như
virus	(n)	/'vaiərəs/	vi rút
visible	(adj)	/'vizəbl/	hữu hình, thấy được
vision	(n)	/'viʒn/	sự nhìn, thị lực
visit	(v) (n)	/vizun/	đi thăm hỏi, đến chơi, tham quan; sự đi thăm, sự thăm viếng
visitor	(n)	/'vizitə/	khách, du khách
vital	(adj)	/'vaitl/	(thuộc) sự sống, cần cho sự sống
vocabulary	(n)	/və´kæbjuləri/	từ vựng
voice	(n)	/vɔis/	tiếng, giọng nói
volume	(n)	/´vɔlju:m/	thế tích, quyển, tập
vote	(n) , (v)	/voʊt/	sự bỏ phiếu, sự bầu cử; bỏ phiếu, bầu cử
wage	(n)	/weidʒ/	tiền lương, tiền công
waist	(n)	/weist/	eo, chỗ thắt lưng
wait	(v)	/weit/	chờ đợi
waiter	(n)	/'weitə/	người hầu bàn, người đợi, người trông chờ
wake	(up) (v)	/weik/	thức dậy, tỉnh thức
walk	(v) (n)	/wɔ:k/	đi, đi bộ; sự đi bộ, sự đi dạo
walking	(n)	/'wɔ:kiŋ/	sự đi, sự đi bộ
wall	(n)	/wɔ:l/	tường, vách
wallet	(n)	/'wolit/	cái ví
wander	(v) (n)	/'wɔndə/	đi lang thang; sự đi lang thang
want	(v)	/wɔnt/	muốn
war	(n)	/wɔ:/	chiến tranh
warm	(adj) (v)	/wɔ:m/	ấm, ấm áp; làm cho nóng, hâm nóng
warmth	(n)	/wɔ:mθ/	trạng thái ấm, sự ấm áp; hơi ấm
warn	(v)	/wɔ:n/	báo cho biết, cảnh báo
warning	(n)	/'wɔ:niŋ/	sự báo trước, lời cảnh báo
wash	(v)	/wɒʃ , wɔʃ/	rửa, giặt
washing	(n)	/'wɔʃiŋ/	sự tắm rửa, sự giặt
waste	(v) (n) , (adj)	/weɪst/	lãng phí, uổng phí; vùng hoang vu, sa mạc; bỏ hoang

watch	(v) (n)	/wɔtʃ/	nhìn, theo dõi, quan sát; sự canh gác, sự canh phòng
water	(n)	/'wɔ:tə/	nước
wave	(n) , (v)	/weɪv/	sóng, gợn nước; gợn sóng, uốn thành sóng
way	(n)	/wei/	đường, đường đi
we	(n)	/wi:/	chúng tôi, chúng ta
weak	(adj)	/wi:k/	yếu, yếu ớt
weakness	(n)	/´wi:knis/	tình trạng yếu đuối, yếu ớt
wealth	(n)	/welθ/	sự giàu có, sự giàu sang
weapon	(n)	/'wepən/	vũ khí
wear	(v)	/weə/	mặc, mang, đeo
weather	(n)	/'weθə/	thời tiết
web	(n)	/wɛb/	mạng, lưới
wedding	(n)	/ˈwɛdɪŋ/	lễ cưới, hôn lễ
Wednesday	(n)	/´wensdei/	thứ 4
week	(n)	/wi:k/	tuần, tuần lễ
weekend	(n)	/ˌwi:k´end/	cuối tuần
weekly	(adj)	/´wi:kli/	mỗi tuần một lần, hàng tuần
weigh	(v)	/wei/	cân, cân nặng
weight	(n)	/'weit/	trọng lượng
welcome	(v) (adj)	/'welkʌm/	chào mừng, hoan nghênh
well	(adv) (adj)	/wel/	tốt, giỏi; ôi, may quá!
well known	(adj)	/´wel´noun/	nổi tiếng, được nhiều người biết đến
west	(n) , (adj) (adv)	/west/	phía Tây, theo phía tây, về hướng tây
western	(adj)	/'westn/	về phía tây, của phía tây
wet	(adj)	/wɛt/	ướt, ẩm ướt
what	(n)det.	/wʌt/	gì, thế nào
whatever	det., pro (n)	/wɔt´evə/	bất cứ thứ gì, bất kể thứ gì
wheel	(n)	/wil/	bánh xe
when	(adv) conj.	/wen/	khi, lúc, vào lúc nào
whenever	conj.	/wen'evə/	bất cứ lúc nào, lúc nào
where	(adv)., conj.	/weər/	đâu, ở đâu; nơi mà
whereas	conj.	/weə'ræz/	nhưng ngược lại, trong khi
wherever	conj.	/ weər'evə(r)/	ở bất cứ nơi nào, ở bất cứ nơi đâu

whether	conj.	/ˊweðə/	có..không; có... chăng; không biết có.. không
which	(n) det.	/witʃ/	nào, bất cứ.. nào; ấy, đó
while	(n)	/wail/	trong lúc, trong khi; lúc, chốc, lát
whilst	conj.	/wailst/	trong lúc, trong khi
whisper	(v) (n)	/ˊwispə/	nói thì thầm, xì xào; tiếng nói thì thầm, tiếng xì xào
whistle	(n) , (v)	/wisl/	sự huýt sáo, sự thổi còi; huýt sáo, thổi còi
white	(adj) (n)	/wai:t/	trắng; màu trắng
who	(n) pro	/hu:/	ai, người nào, kẻ nào, người như thế nào
whoever	(n) pro	/hu:'ev /	ai, người nào, bất cứ ai, bất cứ người nào, dù ai
whole	(adj) (n)	/həʊl/	bình an vô sự, không suy suyển, không hư hỏng; toàn bộ, tất cả, toàn thể
whom	(n) pro	/hu:m/	ai, người nào; người mà
whose	(n)	/hu:z/	của ai
why	(adv)	/wai/	tại sao, vì sao
wide	(adj)	/waid/	rộng, rộng lớn
widely	(adv)	/ˊwaidli/	nhiều, xa; rộng rãi
width	(n)	/wɪdθ; wɪtθ/	tính chất rộng, bề rộng
wife	(n)	/waif/	vợ
wild	(adj)	/waɪld/	dại, hoang
wildly	(adv)	/waɪldli/	dại, hoang
will	(v) (n)	/wil/	sẽ; ý chí, ý định
willing	(adj)	/ˊwiliŋ/	bằng lòng, vui lòng, muốn
willingly	(adv)	/'wiliŋli/	sẵn lòng, tự nguyện
willingness	(n)	/ˊwiliŋnis/	sự bằng lòng, sự vui lòng
win	(v)	/win/	chiếm, đoạt, thu được
wind	(v)	/wind/	quấn lại, cuộn lại
wind	(n)	/wind/	gió
window	(n)	/'windəʊ/	cửa sổ
wine	(n)	/wain/	rượu, đồ uống
wing	(n)	/wiŋ/	cánh, sự bay, sự cất cánh
winner	(n)	/winər/	người thắng cuộc
winning	(adj)	/ˊwiniŋ/	đang dành thắng lợi, thắng cuộc

winter	(n)	/ˈwɪntər/	mùa đông
wire	(n)	/waiə/	dây (kim loại)
wise	(adj)	/waiz/	khôn ngoan, sáng suốt, thông thái
wish	(v) (n)	/wiʃ/	ước, mong muốn; sự mong ước, lòng mong muốn
with	prep.	/wið/	với, cùng
withdraw	(v)	/wɪðˈdrɔ/	
		/wɪθˈdrɔ/	rút, rút khỏi, rút lui
within	prep	/wiðˊin/	trong vong thời gian, trong khoảng thời gian
without	prep	/wɪðˈaʊt/	
		/wɪθaʊt/	không, không có
witness	(n) , (v)	/'witnis/	sự làm chứng, bằng chứng; chứng kiến, làm chứng
woman	(n)	/'wʊmən/	đàn bà, phụ nữ
wonder	(v)	/'wʌndə/	ngạc nhiên, lấy làm lạ, kinh ngạc
wonderful	(adj)	/ˊwʌndəful/	phi thường, khác thường, kỳ diệu, tuyệt vời
wood	(n)	/wud/	gỗ
wooden	(adj)	/ˊwudən/	làm bằng gỗ
wool	(n)	/wul/	len
word	(n)	/wə:d/	từ
work	(v) (n)	/wɜ:k/	làm việc, sự làm việc
worker	(n)	/'wə:kə/	người lao động
working	(adj)	/ˊwə:kiŋ/	sự làm, sự làm việc
world	(n)	/wɜ:ld/	thế giới
worried	(adj)	/ˊwʌrid/	bồn chồn, lo nghĩ, tỏ ra lo lắng
worry	(v) (n)	/'wʌri/	lo lắng, suy nghĩ; sự lo lắng, suy nghĩ
worrying	(adj)	/ˊwʌriiŋ/	gấy lo lắng, gây lo nghĩ
worship	(n) , (v)	/ˈwɜrʃɪp/	sự tôn thờ, sự tôn sùng; thờ, thờ phụng, tôn thờ
worth	(adj)	/wɜrθ/	đáng giá, có giá trị
would	(v) modal	/wud/	
wound	(n) , (v)	/waund/	vết thương, thương tích; làm bị thường, gây thương tích
wounded	(adj)	/'wu:ndid/	bị thương

wrap	(v)	/ræp/	gói, bọc, quấn
wrapping	(n)	/'ræpiŋ/	vật bao bọc, vật quấn quanh
wrist	(n)	/rist/	cổ tay
write	(v)	/rait/	viết
writer	(n)	/'raitə/	người viết
writing	(n)	/´raitiŋ/	sự viết
written	(adj)	/'ritn/	viết ra, được thảo ra
wrong	(adj) (adv)	/rɔŋ/	sai
wrongly	(adv)	/´rɔŋgli/	một cách bất công, không đúng
yard	(n)	/ja:d/	lat, thước Anh (bằng 0, 914 mét)
yawn	(v) (n)	/jɔ:n/	há miệng; cử chỉ ngáp
yeah		/jeə/	vâng, ừ
year	(n)	/jə:/	năm
yellow	(adj) (n)	/'jelou/	vàng; màu vàng
yes	(n)	/jes/	vâng, phải, có chứ
yesterday	(adv)., (n)	/'jestədei/	hôm qua
yet	(adv)., conj.	/yet/	còn, hãy còn, còn nữa; như mà, xong, tuy thế, tuy nhiên
you	(n)	/ju:/	anh, chị, ông, bà, ngài, ngươi, mày;
young	(adj)	/jʌŋ/	trẻ, trẻ tuổi, thanh niên
your	det.	/jo:/	của anh, của chị, của ngài, của mày;
yours	(n)	/jo:z/	cái của anh, cái của chị, cái của ngài
yourself	(n)	/jɔ:'self/	tự anh, tự chị, chính anh, chính mày, tự mày, tự mình
youth	(n)	/ju:θ/	tuổi trẻ, tuổi xuân, tuổi thanh niên, tuổi niên thiếu
zero		/'ziərou/	số không
zone	(n)	/zoun/	khu vực, miền, vùng